

HỒ SƠ MỜI THẦU
CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)
QUA MẠNG THEO PHƯƠNG THỨC MỘT
GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Áp dụng mẫu Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Tên gói thầu	:	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình
Tên dự án	:	Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2
Địa điểm xây dựng	:	Khu phố 22, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là: Khu phố 33, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh)
Chủ đầu tư	:	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn
Tư vấn lập E-HSMT	:	Công ty TNHH Tư vấn Giao thông, Hạ tầng, Xây dựng số 7

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
XÂY DỰNG KHAI NGUYÊN

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số 324-KC/2025./BCTĐ-KN

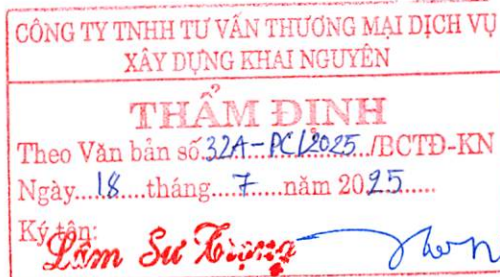
Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Ký tên:

Lâm Sư Trường

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu	:	Số 01
Số E-TBMT	:	IB25.00320522.....
Tên gói thầu	:	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình
Tên dự án	:	Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2
Phát hành ngày	:	18/7/2025
Ban hành kèm theo Quyết định	:	Quyết định số 754/QĐ-XHNV-QTTB ngày 18/7/2025 về việc phê duyệt E-HSMT



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TƯ VẤN LẬP E-HSMT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIAO THÔNG,
HẠ TẦNG, XÂY DỰNG SỐ 7
Giám đốc



Trần Văn Thành

CHỦ ĐẦU TƯ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
Hiệu Trưởng



Phan Thanh Định

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào biểu mẫu tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	
1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về

	giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu
--	---

	gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị

chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị	thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị: a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu; d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu
--	--

	phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại; đ) Nhà thầu phải kê khai hăng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hăng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hăng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hăng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hăng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hăng sản xuất thì E-HSMT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSMT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hăng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường; g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc sổ catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

	Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu: - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-

HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

7.6. Chủ đầu tư, sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **E-BDL**.

7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

	7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được được Nhà thầu lập theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được được Nhà thầu lập theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và đính kèm toàn bộ hồ sơ dự thầu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ

thuật thay thế trong E-HSDT	thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu điền giá dự thầu giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế) Chương IV vào đơn dự thầu. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với phần công việc xây lắp: - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong E-HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. - Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp

áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong E-HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A

	hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời

	gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

	a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1
--	--

	E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu

	tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSDT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:

	- Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà

	thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu

	cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các

hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.

27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSMT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSMT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSMT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao

	gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại E-HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh

giá về tài chính;

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng;

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu;

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

29.2. Đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin, tiêu chí đối với sản phẩm phần mềm công nghệ thông tin sản xuất trong nước được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, không yêu cầu về hàm lượng chi phí sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 29.3 Mục này.

29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.

29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê

khai thi hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

29.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

29.7. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá;

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá

	(nếu có). 29.8. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, kê khai, đính kèm E-HSDT . - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

	- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá.. - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt (đối với nhân sự thuộc phần tư vấn của gói thầu thì được đánh giá tại bước đánh giá về kỹ thuật), thiết bị thi công chủ yếu, tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính; d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại E-BDL; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. Trường hợp có thương thảo hợp đồng thì kết hợp việc đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương
--	---

hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho

	phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; g) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi; h) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt".. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng từ năm 2021 trở đi, Chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy)

hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;

b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;

d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);

đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;

e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

g) Tài liệu khác (nếu có).

31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.

31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực

	hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
32. Thương thảo hợp đồng	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 E-BDL; c) Thương thảo về nhân sự: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

	đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT. 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến.
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 33.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
34. Hủy thầu	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa

	chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 34.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 34.1 E-CDNT.
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do

	không được lựa chọn của từng nhà thầu. 35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng

đồng	có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn Ngân sách Nhà nước và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn. Địa chỉ: Số 10-12, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, Tp.HCM. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Lập Việt. Địa chỉ: Số 159, đường số 17, phường Thông Tây Hội, Tp.HCM; + Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng TST. Địa chỉ: 09 đường số 07, Khu dân cư Bàu Cát 2, phường Bảy Hiền, Tp.HCM; + Cơ quan thẩm định thiết kế BVTC và dự toán công trình: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 60, đường Trương Định, phường Xuân Hòa, Tp.HCM; + Tư vấn thẩm định giá thiết bị: Công ty Cổ phần Thẩm định giá Việt. Địa chỉ: Tòa nhà Songdo Tower, số 62A, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hòa, Tp.HCM; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng: Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2; + Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT: Công ty TNHH Tư vấn Giao thông, Hạ tầng, Xây dựng số 7. Địa chỉ: Số 94, đường Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp.HCM; + Tư vấn thẩm định E-HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Dịch vụ Xây dựng Khai Nguyên. Địa chỉ: Số 29B, đường Trương Văn Hải, khu phố 2, phường Tăng Nhơn Phú, Tp.HCM. + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư

	hoặc do Chủ đầu tư thuê: Gói thầu số 02: Tư vấn Quản lý dự án thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2; - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên). Ghi chú: <i>Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.</i> - Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. - Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thì được tham dự thầu của nhau theo quy định của pháp luật¹: _____ [<i>Hệ thống trích xuất</i>]. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với Chủ đầu tư. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:
--	---

¹ Trường hợp Luật Đấu thầu chưa được sửa đổi, Hệ thống trích xuất: “(i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó; (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên.”. Trường hợp Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống trích xuất theo quy định của Luật Đấu thầu sửa đổi.

	$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT:.... <i>[Theo quy định hiện hành tại thông báo mời thầu]</i> .
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Nhà thầu phải scan tài liệu chứng minh đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành: <i>Thi công công tác xây dựng công trình dân dụng, thi công công tác lắp đặt thiết bị công trình/Từ hạng III trở lên; Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thi công PCCC còn hiệu lực theo quy định hiện hành tính đến thời điểm đóng thầu (Lưu ý: Trường hợp liên danh thì các thành viên liên phải đáp ứng yêu cầu phù hợp với phạm vi công việc trong thỏa thuận liên danh);</i> - Nhà thầu phải scan tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự: <i>Hợp đồng và hóa đơn VAT; Biên bản nghiệm thu hoàn thành (hoặc Biên bản nghiệm thu hoàn thành từ 80% trở lên khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình); Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt thiết kế - dự toán hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương);</i> - Nhà thầu phải có tài liệu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt và khả năng huy động của nhân sự chủ chốt: <i>Hợp đồng lao động (Đối với trường hợp thuộc quản lý của Nhà thầu) hoặc tài liệu chứng minh có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu (Đối với trường hợp không thuộc Nhà thầu quản lý) và kèm theo CCCD (Hoặc nhà thầu phải cam kết cung cấp CCCD trong quá trình đối chiếu E-HSDT).</i> - Tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất): <i>Chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa (Chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất,...)</i> - Ghi chú: + <i>Tất cả các tài liệu nếu sử dụng bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch thuật sang tiếng Việt;</i>

	+ Trường hợp liên danh dự thầu: Từng thành viên trong liên danh phải đáp ứng các yêu cầu nêu trên; + Văn bản cam kết cung cấp bản gốc trong quá trình đối chiếu E-HSDT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.8	Chào giá: - Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.
E-CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng) đối với thiết bị thang máy, thiết bị công nghệ thông tin. Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSDT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng thì được coi là có hành vi thông thầu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều

	16 của Luật Đấu thầu. Tên nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối và hành vi thông thầu bị công khai trên Hệ thống. Nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (đối với hành vi vi phạm các điều cấm trong đấu thầu), pháp luật khác có liên quan. Trong trường hợp này, nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng”.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 2.650.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 20% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.4	Cách tính ưu đãi: a) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% và không có hàng hóa nào có chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác

	định như sau: - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; Đối với trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay cho hệ số ưu đãi 7,5%. b) Ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên được xác định như sau: - Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 10% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 2,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì không phải cộng thêm tiền vào giá dự thầu của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”; Đối với các trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực thì được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay cho hệ số ưu đãi 10%. c) Sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt
--	---

	Nam được hưởng ưu đãi như sau: - hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 15% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi mà có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dự thầu hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng; Đối với các hàng hóa không phải là sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 7,5%; hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên thì khi tính ưu đãi, hệ số 15% được thay bằng 10%. d) Sản phẩm đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; - Sản phẩm chip bán dẫn;
--	---

	- Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; - Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản này được hưởng ưu đãi trong thời hạn 06 năm kể từ lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(d)	Cách thức thực hiện: - Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 30.2(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;
E-CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng
E-CDNT 33.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất;
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Đường Võ Trường Toản, Khu đô thị ĐHQG-HCM, khu phố 33, phường Linh Xuân, Tp.HCM. Điện thoại: (0283) 7 242 160 - Fax: (0283) 7 242 057. Email: info@vnuhcm.edu.vn; - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: : Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 32, đường Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Tp.HCM. Điện thoại: 028.3829.3179 - 028.3822.7496 - 028.3829.3174. E-mail: skhdt@tphcm.gov.vn.
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không đề xuất. Đường dây nóng Báo đấu thầu. Điện thoại: 0243.768.6611.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu

quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì thực hiện hợp đồng tương tự của hàng hóa này thực hiện theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng Scan và đính kèm, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Scan và đính kèm**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM***(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					

3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 05 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 120.709.547.370 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho thầu	Nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 26.556.100.421 ⁽⁹⁾ VND. ⁽⁹⁾ VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 165 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 28 tháng 02 năm 2026. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		ký tên, đóng dấu.”				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự⁽¹⁰⁾ (Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽¹¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu: (i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau: - Có tính chất tương tự: ⁽¹⁴⁾ + Đối với phần công việc P: Cung cấp hàng hóa thuộc hệ thống thiết bị máy bơm cấp nước; hệ thống thiết bị camera; hệ thống thiết bị âm thanh; hệ thống thiết bị mạng dữ liệu - điện thoại (<i>Phải có thiết bị chính: Máy chủ, thiết bị chuyển mạch, thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>); hệ thống thiết bị điều hòa không khí; hệ thống thiết bị báo cháy; thiết bị thang máy; thiết bị nội thất; rèm cửa; + Đối với phần công việc C: Công trình có loại kết cấu dạng nhà (Lưu ý: <i>Phải có phạm vi hạng mục công việc chính gồm: i) phần móng cọc; ii) kết cấu móng - cột - dầm - sàn bê tông cốt thép; iii) phần hệ thống phòng cháy chữa cháy; iv) phần hệ thống điện - điện nhẹ; v) phần hệ</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		<i>thống cấp thoát nước; vi) phần san nền - sân đường nội bộ</i>), từ cấp III trở lên. - Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 44.260.167.369 VND⁽¹⁵⁾ Hoặc: (ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là 44.260.167.369 VND⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau: - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): + Có tính chất tương tự: ⁽¹⁷⁾ Cung cấp hàng hóa thuộc hệ thống thiết bị máy bơm cấp nước; hệ				
--	--	---	--	--	--	--

		thống thiết bị camera; hệ thống thiết bị âm thanh; hệ thống thiết bị mạng dữ liệu - điện thoại (<i>Phải có thiết bị chính: Máy chủ, thiết bị chuyển mạch, thiết bị lưu trữ dữ liệu</i>); hệ thống thiết bị điều hòa không khí; hệ thống thiết bị báo cháy; thiết bị thang máy; thiết bị nội thất; rèm cửa; Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. - Đối với phần công việc xây lắp (C): + Công trình có loại kết cấu dạng nhà (Lưu ý: <i>Phải có phạm vi hạng mục công việc chính gồm: i) phần móng cọc; ii) kết cấu móng - cột - dầm - sàn bê tông cốt thép; iii) phần hệ thống phòng cháy chữa cháy; iv) phần hệ thống điện - điện nhẹ; v) phần hệ thống cấp thoát nước; vi) phần san nền - sân đường nội bộ</i>), từ cấp III trở lên. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì,	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp	Cam kết của nhà

	duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾	sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.	này	cầu này	dụng	thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc
--	--	--	-----	---------	------	-------------------------------

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế

điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không

bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm

thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: E-HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo THÔNG TƯ SỐ 31/2022/TT-BTC NGÀY 08 THÁNG 6 NĂM 2022 CỦA BỘ TÀI CHÍNH (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng

mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong

đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50%

giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02 (Scan và đính kèm)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
STT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
5	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽²⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: Sản phẩm/01 tháng (Mỗi sản phẩm được tính theo công thức: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/165). Lưu ý: Nhà thầu phải đáp ứng theo bảng yêu cầu về Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất được quy định cụ thể tại Khoản 1.3 Mục III - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

		thuộc E-HSMT và scan tài liệu chứng minh năng lực sản xuất theo quy định tại Mục E-CDNT 10.8 Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu thuộc E-HSMT); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Sản phẩm (Mỗi sản phẩm được tính theo công thức: $1,5 \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/165)$). Lưu ý: Nhà thầu phải đáp ứng theo bảng yêu cầu về sản lượng được quy định cụ thể tại Khoản 1.3 Mục III - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật thuộc E-HSMT và scan tài liệu chứng minh năng lực sản xuất theo quy định tại Mục E-CDNT 10.8 Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu thuộc E-HSMT). Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y.				
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$;

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Bảng số Y (Scan và đính kèm)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

(Không áp dụng)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Lĩnh vực tổng quát ⁽²⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽³⁾
1	Hàng hóa A			
2	Hàng hóa B			
3	Hàng hóa C			
...	...			

Ghi chú:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.

Bảng số Y1 (Scan và đính kèm

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

(Không áp dụng)

STT	Công trình	Loại kết cấu của công trình ⁽¹⁾	Cấp công trình ⁽²⁾
1	Công trình A		
2	Công trình B		
3	Công trình C		
...	...		

Ghi chú:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Scan và đính kèm. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Scan và đính kèm)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
-----	------------------	----------	--	--------------------------------

1	Chỉ huy trưởng (CHT): Chứng minh kinh nghiệm của CHT tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 02 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm CHT công trình/hạng mục công trình dân dụng (<i>Phải có phạm vi hạng mục công việc chính gồm: i) phần móng cọc; ii) kết cấu móng - cột - dầm - sàn bê tông cốt thép; iii) phần hệ thống phòng cháy chữa cháy; iv) phần hệ thống điện - điện nhẹ; v) phần hệ thống cấp thoát nước; vi) phần san nền - sân đường nội bộ; vii) thiết bị thang máy; viii) thiết bị nội thất</i>), từ cấp III trở lên đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm CHT và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư. Ghi chú: <i>Hợp đồng tương tự là một công trình bao gồm đầy đủ các phạm vi công việc chính của công trình hoặc tổ hợp nhiều hợp đồng tương ứng với từng phạm vi công việc chính của công trình thì được tính là 01 hợp đồng (01 công trình).</i>	01	Tối thiểu 02 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ đại học thuộc chuyên ngành đào tạo về kết cấu công trình dân dụng và chuyên ngành kỹ thuật điện (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Có giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực; - Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp để được hành nghề CHT công trình dân dụng và lắp đặt thiết bị, từ hạng III theo Điều 86 của Nghị định 175/2024/ND-CP. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN, tài liệu chứng minh hành nghề CHT công trình. Ghi chú: <i>Trường hợp liên danh thì từng thành viên liên danh phải bố trí CHT tương ứng với phạm vi công việc của thành viên</i>
---	--	----	------------------------------------	---

				<i>liên danh đó.</i>
2	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần xây dựng công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.	03	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành đào tạo về kết cấu công trình dân dụng (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN.
3	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần hệ thống điện: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần hệ thống điện thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh:	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành kỹ thuật điện (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng

	Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.			tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bản không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN.
4	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần hệ thống cấp thoát nước: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần hệ thống cấp thoát nước thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên, đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành cấp thoát nước (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bản không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN.
5	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần phòng cháy chữa cháy: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ đại học thuộc chuyên ngành phòng cháy chữa cháy (hoặc các chuyên ngành kỹ thuật phù hợp theo quy định về phòng cháy chữa cháy); - Chứng chỉ chỉ huy

	bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần phòng cháy chữa cháy thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.			trưởng về PCCC còn hiệu lực; - Có giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), Chứng chỉ chỉ huy trưởng PCCC, GCN.
6	Cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần lắp đặt thiết bị: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách thi công phần lắp đặt thiết bị thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng (<i>Phải có phạm vi hạng mục công việc chính gồm: Phần thiết bị điều hòa không khí, thiết bị điện nhẹ, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị thang máy và thiết bị nội thất</i>), từ cấp III trở lên, đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành kỹ thuật điện (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN. Ghi chú: Trường hợp liên danh thì từng

	trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư. Ghi chú: <i>Hợp đồng tương tự là một công trình bao gồm đầy đủ các phạm vi công việc chính của công trình hoặc tổ hợp nhiều hợp đồng tương ứng với từng phạm vi công việc chính của công trình thì được tính là 01 hợp đồng (01 công trình).</i>			<i>thành viên liên danh phải bố trí cán bộ kỹ thuật tương ứng với phạm vi công việc của thành viên liên danh đó.</i>
7	Cán bộ kỹ thuật phụ trách giám sát phần an toàn: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách giám sát phần an toàn thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên, đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.	03	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành bảo hộ an toàn lao động (hoặc quản lý xây dựng hoặc các chuyên ngành kỹ thuật); - Giấy chứng chỉ (GCC) đào tạo nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuộc cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực; - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động thuộc nhóm II còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bằng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bằng điểm để chứng minh),

				GCC, GCN.
8	Cán bộ kỹ thuật phụ trách quản lý thanh quyết toán: Nhà thầu chứng minh kinh nghiệm của nhân sự tại cột kinh nghiệm trong các công việc tương tự: Tối thiểu 01 năm (Hoặc tối thiểu 01 hợp đồng) làm cán bộ kỹ thuật phụ trách quản lý thanh quyết toán thuộc công trình/hạng mục công trình dân dụng, từ cấp III trở lên, đã hoàn thành. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình đưa vào sử dụng; Quyết định phê duyệt thiết kế; Quyết định bổ nhiệm đã từng làm cán bộ và kèm theo giấy xác nhận của Chủ đầu tư.	01	Tối thiểu 01 năm hoặc 01 hợp đồng.	- Tốt nghiệp từ cao đẳng thuộc chuyên ngành kinh tế xây dựng (hoặc chuyên môn đào tạo phù hợp thể hiện ở bảng điểm được quy định tại phụ lục VI của nghị định số 175/2024/NĐ-CP); - Giấy chứng nhận (GCN) huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động còn hiệu lực. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu và cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bảng tốt nghiệp (Trường hợp trong văn bằng không thể hiện rõ chuyên ngành yêu cầu thì kèm theo bảng điểm để chứng minh), GCN.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Scan và đính kèm. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Scan và đính kèm)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1.	Máy thủy bình Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	04 máy
2.	Máy toàn đạc (hoặc kinh vĩ) Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i>	02 máy

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
	+ Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	
3.	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành $\geq 860T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	02 máy
4.	Cần trục tháp Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Nhà thầu cam kết kiểm định kỹ thuật thiết bị trước khi đưa vào vận hành.	01 máy
5.	Cần cẩu bánh xích $\geq 50T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01 máy
6.	Máy vận thăng lồng - sức nâng $\geq 3T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh:	01 máy

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
	+ Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Nhà thầu cam kết kiểm định kỹ thuật thiết bị trước khi đưa vào vận hành.	
7.	Máy vận thăng - sức nâng $\geq 0,8T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Nhà thầu cam kết kiểm định kỹ thuật thiết bị trước khi đưa vào vận hành.	02 máy
8.	Ô tô tự đổ $\geq 5T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	04 xe
9.	Ô tô vận tải thùng - trọng tải $\geq 5T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết	02 xe

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
	bị còn hiệu lực.	
10.	Máy đào $\geq 1,25m^3$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	02 máy
11.	Máy đào $\geq 0,8m^3$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	02 máy
12.	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh $\geq 16T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01 máy
13.	Máy lu rung tự hành, trọng lượng tĩnh $\geq 25T$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh:	01 máy

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
	+ Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	
14.	Máy ủi $\geq 110CV$ Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01 máy
15.	Máy đo điện trở đất Ghi chú: Nhà thầu phải scan từ bản gốc/hoặc chứng thực các tài liệu chứng minh: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu (hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê và kèm theo hợp đồng thuê). Lưu ý: <i>Trường hợp nhà thầu đi thuê thì hợp đồng phải thể hiện rõ nội dung thuê cho công trình thuộc gói thầu này.</i> + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01 máy

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt: Không có.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT.

Nhà thầu có thể đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình hoặc không đính kèm chứng chỉ này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có chứng chỉ này. Việc nhà thầu không đính kèm chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. E-HSDT của nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá và được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng công trình trước khi trao hợp đồng.

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt:

1. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Kết quả đánh giá
1.1. Bảng kê nêu rõ và đầy đủ các hàng hóa sử dụng cho gói thầu (bao gồm: Tên quốc gia sản xuất, tên hãng sản xuất, mã hiệu (nếu có), thương hiệu của thiết bị)) phù hợp yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V.	Có nêu rõ và đầy đủ các hàng hóa sử dụng cho gói thầu (bao gồm: Tên quốc gia sản xuất, tên hãng sản xuất, mã hiệu (nếu có), thương hiệu của thiết bị) phù hợp yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V.	Đạt
	Không có nêu (hoặc chưa rõ và đầy đủ) các hàng hóa sử dụng cho gói thầu (bao gồm: Tên vật tư, nhãn hiệu và nhà sản xuất) phù hợp yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V.	Không đạt
1.2. Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, niên hạn sử dụng, công nghệ và nguyên nhiên vật liệu,...	- Hàng hóa mới 100% và có năm sản xuất hàng hóa đáp ứng yêu cầu tại Chương V thuộc E-HSMT, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, niên hạn sử dụng và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu tại chương V - Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT và các tài liệu kèm theo.	Đạt
	- Hàng hóa không mới 100% và có năm sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu tại Chương V thuộc E-	Không đạt

	HSMT, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo, niên hạn sử dụng và công nghệ không hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu tại chương V - Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT và không có các tài liệu kèm theo. Lưu ý: Có 01 thiết bị không đạt thì kết quả đánh giá không đạt.	
1.3. Cam kết về hàng hóa	Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau trong quá trình thực hiện hợp đồng: - Có cam kết cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của sản phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu (nếu có) của hàng hóa; - Có cam kết cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) khi giao hàng (nếu là hàng hóa nhập khẩu); - Có cam kết cung cấp hàng hóa đúng như dự thầu (xuất xứ, hãng sản xuất, chủng loại, ký mã hiệu, model, thông số kỹ thuật) sau khi trúng thầu và thực hiện hợp đồng, trường hợp sau khi ký hợp đồng hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng nhà thầu thay đổi hàng hóa nhưng không có lý do hợp lý và không được chủ đầu tư chấp thuận thì sẽ bị tính là vi phạm hợp đồng; - Có bản cam kết thu hồi hàng bị lỗi, hàng hóa kém chất lượng không đáp ứng về thông số kỹ thuật hoặc bị hư hỏng trong quá trình nghiệm thu; - Có cam kết tuân thủ các bước kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Duyệt mẫu, kiểm tra hàng hóa trước khi lắp đặt, kiểm tra công tác lắp đặt, kiểm tra trước khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Có cam kết sẽ cung cấp các phiếu	Đạt

	test kiểm tra thử nghiệm các thông số thiết bị chào thầu của đơn vị chuyên môn nếu có yêu cầu của chủ đầu tư, chi phí duyệt mẫu và test thử nghiệm do nhà thầu chịu.	
	Không có bản cam kết hoặc có cam kết không đáp ứng của một trong các yêu cầu nêu trên.	Không đạt
1.4. Hợp đồng nguyên tắc với nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối hoặc đại lý hoặc nhà cung cấp) đối với thiết bị không thuộc nhà thầu sản xuất. Lưu ý: <i>Hợp đồng nguyên tắc phải thể hiện rõ nội dung thuộc gói thầu này.</i>	Có và đầy đủ thiết bị	Đạt
	Không có (hoặc có nhưng không đầy đủ từ 01 thiết bị trở lên)	Không đạt
Kết luận	Cả 4 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa

Nội dung	Mức độ đáp ứng	Kết quả đánh giá
2.1. Trình bày tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp và lắp đặt các hạng mục hàng hóa thuộc gói thầu.	- Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng phù hợp yêu cầu của gói thầu.	Đạt
	Không có trình bày hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý.	Không đạt
2.2. Trình bày phương án tập kết, bảo quản, an toàn vận chuyển hàng hóa đến công trình.	Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng phù hợp biện pháp tổ chức cung cấp lắp đặt hàng hóa.	Đạt
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ (hoặc không hợp lý)).	Không đạt
2.3. Trình bày phương án bàn giao, vận hành thử nghiệm, nghiệm thu chất lượng hàng hóa theo quy định hiện hành.	Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng.	Đạt
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý).	Không đạt
2.4. Trình bày Thuyết	Có trình bày bản vẽ đầy đủ, hợp lý,	Đạt

minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần cung cấp lắp đặt hàng hóa (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế).	chi tiết và rõ ràng.	
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý hoặc không có bản vẽ).	Không đạt
2.5. Trình bày phương án an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy trong quá trình triển khai lắp đặt hàng hóa	- Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng.	Đạt
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý).	Không đạt
2.6. Trình bày phương án chất lượng thiết bị về đến chân công trình, vận hành thử nghiệm thiết bị sau khi lắp đặt hoàn chỉnh để đảm bảo công tác nghiệm thu chất lượng thiết bị đưa vào sử dụng theo quy định hiện hành.	Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng.	Đạt
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không hợp lý).	Không đạt
2.7. Biện pháp phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình cung cấp và lắp đặt hàng hóa	- Có trình bày đầy đủ, hợp lý, chi tiết và rõ ràng biện pháp phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình cung cấp lắp đặt hàng hóa. - Có bản cam kết tất cả cán bộ, nhân viên khi làm việc tại đơn vị sử dụng phải tuân thủ theo quy định, nội quy tại các đơn vị sử dụng.	Đạt
	Không có biện pháp phối hợp, không có bản cam kết hoặc có nhưng không đáp ứng.	Không đạt
Kết luận	Cả 7 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

3. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1. Thuyết minh và bản vẽ mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công,	Có thuyết minh và bản vẽ đầy đủ theo yêu cầu	Đạt
	Không có (hoặc có nhưng không	Không đạt

kho bãi tập kết vật liệu, đường tạm thi công, bố trí rào chắn, biển báo, cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công.	đầy đủ)	
3.2. Thuyết minh và bản vẽ sơ đồ hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường: Các bộ phận quản lý tiến độ, kỹ thuật, hành chính kế toán, chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn lao động - PCCC - vệ sinh môi trường - an toàn điện,...Các tổ đội thi công phù hợp theo công trình.	Có thuyết minh và bản vẽ đầy đủ theo yêu cầu	Đạt
	Không có (hoặc có nhưng không đầy đủ)	Không đạt
3.3. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công thi công các hạng mục: + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật công tác nhận mặt bằng, khảo sát hiện trạng mặt bằng công trình - trắc đạc cao độ, tọa độ, vị trí nền cote; + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp phát quang, dọn dẹp mặt bằng của công trình; + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần ép cọc (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần móng (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần thân khung bê tông cốt thép (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ	Có thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công hợp lý theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt
	Thiếu thuyết minh hoặc bản vẽ hoặc thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công không hợp lý theo yêu cầu, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt

sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần mái (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần hoàn thiện (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công phần sân đường và cây xanh (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế); + Thuyết minh giải pháp kỹ thuật và bản vẽ biện pháp thi công và lắp đặt phần thiết bị theo xây lắp: Hệ thống điện - thang máy - điều hòa không khí - máy phát điện - camera - âm thanh, hệ thống mạng dữ liệu, hệ thống điện nhẹ và thiết bị nội thất (bao gồm các công đoạn thi công theo hồ sơ bản vẽ thiết kế).		
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

4. Biện pháp tổ chức thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Thuyết minh biện pháp và bản vẽ sơ đồ giao thông trong công trình thi công	Có thuyết minh và bản vẽ	Đạt
	Không có (hoặc có thuyết minh nhưng thiếu bản vẽ và ngược lại).	Không đạt
4.2. Thuyết minh biện pháp và bản vẽ tổ chức thi công 03 ca 04 kíp phù hợp với tiến độ mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT.	Có thuyết minh biện pháp tổ chức phân đoạn thi công phù hợp với tiến độ mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT.	Đạt
	Không có hoặc có thuyết minh	Không đạt

	biện pháp tổ chức phân đoạn thi công nhưng không phù hợp với tiến độ mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT.	
4.3. Thuyết minh biện pháp tập kết vật tư – thiết bị: Cọc, thang máy, máy phát điện, thiết bị điện, thiết bị cấp thoát nước, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị điện nhẹ - mạng dữ liệu, thiết bị phòng cháy chữa cháy phù hợp với tiến độ mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT.	Có thuyết minh biện pháp tập kết vật tư – thiết bị phù hợp với tiến độ mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT. Ngoài kho bãi trong công trình nhà thầu phải đề xuất một (hoặc hai) kho dự phòng phù hợp trong phạm vi bán kính 2km (Lưu ý: Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh)	Đạt
	Không có hoặc có nhưng thiếu tài liệu chứng minh kho bãi để tập kết vật tư - thiết bị.	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

5. Tiến độ thực hiện gói thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
5.1. Thời gian hoàn thành công trình: Ít hơn hoặc bằng 165 ngày (kể cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật) theo yêu cầu của E-HSMT.	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 165 ngày (kể cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật) có tính đến điều kiện thời tiết.	Đạt
	Đề xuất về thời gian thi công vượt quá 165 ngày (kể cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật) có tính đến điều kiện thời tiết.	Không đạt
5.2. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công. b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công.	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b). Lưu ý: Có thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì mới được xem xét đánh giá nội dung này.	Đạt
	Đề xuất không đủ 2 nội dung a) và b). Lưu ý: Không thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì không được xem xét đánh giá nội dung này.	Không đạt
5.3. Biểu tiến độ thi công	Có đầy đủ, hợp lý và rõ ràng.	Đạt

hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật, huy động thiết bị thi công, bố trí nhân lực và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.	Lưu ý: Có thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì mới được xem xét đánh giá nội dung này.	
	Không có (hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc hợp lý). Lưu ý: Không thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì không được xem xét đánh giá nội dung này.	Không đạt
3.4. Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, duy trì thi công khi mất điện, trời mưa.	Có thuyết minh đầy đủ, rõ ràng và chi tiết. Lưu ý: Có thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì mới được xem xét đánh giá nội dung này.	Đạt
	Không có thuyết minh. Lưu ý: Không thể hiện việc thi công 03 ca 04 kíp thì không được xem xét đánh giá nội dung này.	Không đạt
Kết luận	Cả 4 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

6. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
6.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công các phần chính của công trình	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và đầy đủ.	Đạt
	Không có hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và không đầy đủ.	Không đạt
6.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng của vật liệu - thiết bị xây dựng. - Bảng kê nêu rõ và đầy đủ các vật tư - thiết bị chính sử dụng cho gói thầu (bao gồm: tên vật tư, nhãn hiệu, nhà cung cấp và nhà sản xuất) phù hợp yêu cầu thiết	Có nêu rõ và đầy đủ các vật tư chính sử dụng cho gói thầu (bao gồm: tên vật tư, nhãn hiệu, nhà cung cấp và nhà sản xuất) và có đính kèm bản scan hợp đồng nguyên tắc.	Đạt
	Không có hoặc có nêu nhưng chưa đầy đủ các vật tư chính sử dụng cho gói thầu. Hoặc không có đính	Không đạt

Biện pháp an toàn lao động và giao thông hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công: Người cảnh giới, biển chỉ dẫn, biển hiệu, phù hiệu, trang phục khi thi công, xe máy thi công, tổ chức đào tạo an toàn cho công nhân, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động, biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công đảm bảo an toàn cho dân cư xung quanh.	Có biện an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và đầy đủ	Đạt
	Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và không đầy đủ.	Không đạt
7.2. Phòng cháy, chữa cháy		
Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
7.3. Vệ sinh môi trường		
Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công: Bụi và khói, rung, kiểm soát nước thải, kiểm soát rác thải, vệ sinh.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

8. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì:

Nội dung yêu cầu		Mức độ đáp ứng
8.1. Thời gian bảo hành		
Thời gian bảo hành	Có đề xuất thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng.	Đạt
	Có đề xuất thời gian bảo hành nhỏ hơn 12 tháng.	Không đạt
8.2. Kế hoạch bảo hành		
Trình bày kế hoạch bảo hành của nhà thầu.	Có trình bày kế hoạch bảo hành trong 12 tháng đầy đủ.	Đạt
	Không có trình bày (hoặc có nhưng không đầy đủ trong 12 tháng).	Không đạt
8.3. Kế hoạch Bảo trì		
Quy trình bảo trì của tất cả các thiết bị thuộc gói thầu	Nhà thầu có thuyết minh trình bày phương án bảo trì hợp lý và có văn bản cam kết thời gian bảo trì định kỳ 01 tháng/01 lần trong thời gian bảo hành và không được tính phí bảo trì.	Đạt
	Nhà thầu không có thuyết minh trình bày phương án bảo trì (hoặc có nhưng không hợp lý hoặc không có văn bản cam kết thời gian bảo trì định kỳ 01 tháng/01 lần trong thời gian bảo hành và không được tính phí bảo trì).	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt

9. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ:

Nội dung yêu cầu		Mức độ đáp ứng
9.1. Thời gian sửa chữa, thay thế vật tư - thiết bị		
Thời gian sửa chữa, thay thế vật tư - thiết bị đối với hạng mục hàng hóa	- Có cam kết trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc đến khắc phục sửa chữa hư hỏng, nhà thầu phải có cán bộ kỹ thuật đến hiện trường xem xét, đánh giá và đưa ra giải pháp thực hiện phù hợp. - Có cam kết sửa chữa hư hỏng	Đạt

	một cách nhanh nhất (chậm nhất 24 giờ).	
	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng.	Không đạt
9.2. Đào tạo, chuyển giao công nghệ		
Trình bày kế hoạch, quy trình và thời gian thực hiện, đào tạo, chuyển giao công nghệ hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về tiến độ cung cấp hàng hóa	Có trình bày đầy đủ và chi tiết, rõ ràng.	Đạt
	Không có (hoặc có nhưng không chi tiết hoặc không khả thi).	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.	Đạt
	Có 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	Không đạt
Tổng quát	Tất cả các tiêu chí chi tiết được đánh giá là đạt thì kết luận là đạt	Đạt
	Có 01 tiêu chí chi tiết được đánh giá là không đạt thì kết luận là không đạt	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không có.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói	Scan và đính kèm	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện		X	
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Scan và đính kèm		X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC)	Scan và		X

	tương tự do nhà thầu thực hiện	đính kèm		
11	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện			X
12	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện			X
13	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất			
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
17	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X
18	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
23	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X

24	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
25	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện			X
26	Mẫu số 10B. Đề xuất hàng hóa của nhà thầu			
27	Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
28	Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
29	Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
30	Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí)			X
31	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
32	Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
33	Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách			X

	thuế, phí, lệ phí)			
34	Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí)			X
35	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
36	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
37	Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh			X
38	Mẫu số 13A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
39	Mẫu số 13B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
40	Mẫu số 13C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X

Mẫu số 01B (Scan và đính kèm)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾

(Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng(2)	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc ⁽³⁾	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có) ⁽⁴⁾
1	I. HÀNG HÓA (P)				
1.1	Thang máy 5 điểm dừng, tải trọng 1000kg, tốc độ 1.0m/s	bộ	3	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Máy phát điện 3Pha - 380V Standby 66kVA (bao gồm vật tư phụ)	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.3	Tủ báo cháy trung tâm 24 kênh (bao gồm bộ nguồn + bộ lưu điện + bộ sạc...)	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.4	Camera IP thân Bullet, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR, LENS 2.7~12MM, có vỏ che bảo vệ ngoài trời IP66	bộ	15	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.5	Camera IP FIX DOME, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR, LENS 4MM, nguồn POE	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.6	SWITCH 24 PORT - PoE	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.7	Đầu ghi hình NVR 32 CHANNEL - HDD 2x4TB	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
1.8	Màn hình LED 32"	bộ	1	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	

1.9	Bộ converter quang	bộ	4	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.10	Loa hộp hành lang 10W	bộ	22	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.11	Loa âm trần nhà vệ sinh 3W	bộ	18	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.12	Bộ điều khiển trung tâm 6 vùng loa - 360W	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.13	Bộ phát nhạc nền DVD	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.14	Bàn gọi chọn vùng	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.15	Cung cấp và lắp đặt loa âm trần công suất 60/110 W	bộ	190	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.16	Bộ xử lý tăng âm điện	bộ	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.17	Thiết bị khuếch đại âm tần	bộ	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.18	Bộ thu + phát micro không dây	bộ	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.19	Thiết bị chuyển mạch tòa nhà	bộ	2	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.20	Thiết bị chuyển mạch nhánh 48G PoE	bộ	5	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.21	Transceiver 10Gb cho Core Switch Aruba 5406R	bộ	2	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.22	Thiết bị phát sóng wifi	bộ		Đáp ứng tại chương V-	

			62	Yêu cầu kỹ thuật	
1.23	Bản quyền phần mềm quản lý wifi 3 năm	bản quyền	62	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.24	Máy chủ ứng dụng	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.25	Bản quyền hệ điều hành Window Server	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.26	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.27	Dây nhảy quang	sợi	40	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.28	Thiết bị lưu điện 10KVA	bộ	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.29	Patch panel loại 24 port	bộ	13	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.30	Chuông điện báo giờ học	bộ	10	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.31	AC-CSL 14KW/ CU 1P 5.47kW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	9	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.32	AC-CSL 12.5KW/ CU-1P 4.18KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	44	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.33	AC-CSL 10KW/ 2.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	31	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.34	AC-CSL 7.1KW/ 1.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	4	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.35	Bơm cấp nước sinh hoạt lên bồn nước mái, công suất 5,5 kW	cái	2	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

1.36	Tủ điều khiển bom	cái	1	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.37	Cung cấp và lắp đặt cây nước uống nóng-lạnh	cái	10	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.38	Rèm cuốn cầu vồng	m2	757,095	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.39	Bàn giáo viên:	cái	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.40	Bàn sinh viên 02 chỗ (loại 1)	cái	800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.41	Bàn sinh viên (loại 2)	m	160	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.42	Ghế sinh viên	cái	1.801	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.43	Ghế giáo viên	cái	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.44	Bảng 2 mặt, di động	cái	42	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.45	Màn chiếu điện treo tường 100" đường chéo	cái	36	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.46	Màn chiếu điện treo tường 120" đường chéo	cái	2	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
1.47	Màn chiếu điện treo tường 135" đường chéo	cái	4	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2	II. XÂY LẮP (C)				
2.1	Hạng mục: Khối chính				
2.1.1	Cung cấp cọc bê tông dự ứng lực D400 loại A	m	3.240,000	Đáp ứng tại chương V-	

	M800			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.2	Ép cọc BTLT DUL D400A - đất cấp I	100 m	32,400	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.3	Ép âm cọc BTLT DUL D400A - đất cấp I (NC,MTC x 1.05)	100 m	1,951	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.4	Nối cọc BTLT DUL D400A	mỗi nối	162,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.5	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay, độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m, đường kính 400mm	m	1.620,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.6	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,186	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.7	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	2,174	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.8	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	tấn	0,116	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.9	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	tấn	0,116	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.10	Cắt đầu cọc D400	m	3,014	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.11	Bê tông móng chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m ³	5,562	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.12	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq$ 6m, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	4,766	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.13	Đào đất đầm, đất cấp I	m ³	53,570	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.14	Bê tông lót Mác 100 XM PCB40 đá 4x6	m ³	50,733	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.15	Bê tông móng chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	187,048	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.16	Bê tông móng chiều rộng $> 250\text{cm}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	31,154	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.17	Bê tông dầm tầng 1 Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	76,698	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.18	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,139	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.19	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	15,864	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.20	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	1,303	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.21	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép dầm tầng 1, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	2,551	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.22	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép dầm tầng 1, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	6,022	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.23	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép dầm tầng 1, đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	8,213	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.24	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m2	4,590	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.25	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m2	8,077	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.26	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1,986	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.27	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 300\text{m}$, đất cấp I	100m3	3,316	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.28	Đất tự nhiên dọn sạch đầm chặt K=0.92	100 m2	12,041	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.29	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc, độ chặt yêu cầu, K=0,95	100 m3	2,432	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.30	Bê tông lót nền Mác 150 XM PCB40 đá 1x2	m3	85,112	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.31	Lớp nilong chống mất nước xi măng	100 m2	12,159	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.32	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350, PC40	m3	171,373	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.33	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	15,748	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.34	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,052	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.35	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, ván khuôn ram dốc	100 m2	0,041	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.36	Bê tông cột tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	54,382	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.37	Bê tông cột tiết diện cột $> 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	165,360	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.38	Bê tông tường chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	123,355	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.39	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350, PC40	m3	416,839	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.40	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê	m3	841,937	Đáp ứng tại chương V-	

	tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 350, PC40			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.41	Bê tông cầu thang Mác 350 XM PCB40 đá 1x2	m3	18,767	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.42	Bê tông lanh tô, giằng tường Mác 200 XM PCB40 đá 1x2	m3	41,750	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.43	Bê tông bổ trụ Mác 200 XM PCB40 đá 1x2	m3	56,346	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.44	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	10,484	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.45	Lắp đặt tấm lót xi măng cemboard	100m2	0,874	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.46	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép cột, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	12,584	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.47	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép cột, đường kính $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	71,364	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.48	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép cột, đường kính $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	3,111	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.49	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	6,334	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.50	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	10,761	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.51	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,426	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.52	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép xà dầm, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	15,752	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.53	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép xà dầm, đường kính $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	33,657	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.54	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép xà dầm, đường kính $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	41,478	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.55	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép sàn, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	78,354	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.56	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép sàn, đường kính $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,497	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.57	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,907	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.58	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép cầu thang, đường kính $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	2,749	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.59	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép lanh tô, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,590	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.60	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép lanh tô liền đường kính $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	4,001	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.61	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép bổ trụ, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,066	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.62	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép bổ trụ, đường kính $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	5,525	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.63	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	23,699	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.64	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn tường, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	10,846	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.65	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung	100m ²	45,434	Đáp ứng tại chương V-	

	xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.66	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	52,026	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.67	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	100m ²	1,552	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.68	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	6,939	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.69	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	11,620	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.70	Xây tường ngoài nhà bằng gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x18 câu gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây tường chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	652,996	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.71	Xây gạch tường lan can gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	43,492	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.72	Xây tường trong nhà bằng gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x18 câu gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây tường chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	209,889	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.73	Xây gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	21,913	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.74	Xây tường hộp gen ngoài nhà bằng gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m3	99,156	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.75	Xây tường hộp gen trong nhà bằng gạch ống xi măng cốt liệu 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m3	2,972	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.76	Căng lưới gia cố tường gạch không nung	m2	2.275,920	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.77	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	768,954	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.78	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	4.780,521	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.79	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	892,986	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.80	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	5.216,886	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.81	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	503,620	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.82	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày	m2	2.093,400	Đáp ứng tại chương V-	

	trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.83	Trát xà dầm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	719,863	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.84	Trát xà dầm, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	1.965,052	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.85	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40	m2	616,160	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.86	Trát trần, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	848,776	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.87	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75, PCB40	m	109,250	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.88	Quét dung dịch Asia mortar Flexseal (hoặc tương đương) chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	43,250	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.89	Quét dung dịch Asia mortar flexproof 502 (hoặc tương đương) chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	33,380	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.90	Quét dung dịch Asia mortar flexproof 502 (hoặc tương đương) chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ... (tính vận chuyển lên cao)	m2	1.371,956	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.91	Chống thấm theo quy trình dạng màng khô nóng gốc bitum dày 3mm	m2	1.465,070	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.92	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40 (có phụ gia làm cứng bề mặt)	m2	13,970	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.93	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa	m2	39,120	Đáp ứng tại chương V-	

	XM mác 75, PCB40 (có phụ gia chống thấm)			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.94	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40 (có phụ gia chống thấm)	m2	190,552	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.95	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	852,400	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.96	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	4.012,103	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.97	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40, tạo dốc i=1% về phía phễu thu	m2	27,380	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.98	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40, tạo dốc i=1% về phía phễu thu (tính vận chuyển lên cao)	m2	1.724,100	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.99	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40 (có phụ gia chống thấm)	m2	43,583	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.100	Bê tông sàn mái M250 XM PCB40 đá mi	m3	92,159	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.101	Lắp đặt lưới thép hàn A4	100m2	13,165	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.102	Cắt ron sàn mái 3mx3m	10m	84,486	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.103	Phun hóa chất chống rêu mốc	m2	43,583	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.104	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40, trộn phụ gia chống thấm tạo dốc	m2	131,040	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.105	Quét dung dịch BASF (hoặc tương đương)	m2	373,464	Đáp ứng tại chương V-	

	chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.106	Trát tường bồn hoa, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	281,736	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.107	Rải vải địa phủ bề mặt để lọc nước	100m2	1,310	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.108	Cung cấp đất hữu cơ trồng cây	m3	13,104	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.109	Trồng cây hoa trang trí	10m2/ lần	13,104	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.110	Lát nền, sàn, gạch granite nhân tạo 600x600mm vữa XM Mác 75 PCB40	m2	923,150	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.111	Lát nền, sàn, gạch granite nhân tạo 600x600mm vữa XM Mác 75 PCB40, (tính vận chuyển lên cao)	m2	3.250,845	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.112	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo nhám 600x600mm vữa XM Mác 75 PCB40	m2	364,173	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.113	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo nhám 600x600mm vữa XM Mác 75 PCB40, (tính vận chuyển lên cao)	m2	1.610,652	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.114	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo nhám 300x600mm vữa XM Mác 75 PCB40	m2	24,140	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.115	Lát nền, sàn gạch granite nhân tạo nhám 300x600mm vữa XM Mác 75 PCB40, (tính vận chuyển lên cao)	m2	188,844	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.116	Lát ngạch cửa bằng đá granite màu đen dày 20mm vữa XM Mác 75 PCB40	m2	35,100	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.117	Ốp chân tường gạch Granite nhân tạo	m2	49,503	Đáp ứng tại chương V-	

	600x120mm (cùng loại gạch nền)			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.118	Ốp chân tường gạch granite nhân tạo 600x120mm (cùng loại gạch nền), (tính vận chuyển lên cao)	m2	297,686	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.119	Ốp tường nhà vệ sinh gạch granite nhân tạo màu xám 300x600mm, (cùng loại gạch nền) Mác 75 XM PCB40	m2	84,735	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.120	Ốp tường nhà vệ sinh gạch granite nhân tạo màu xám 300x600mm, (cùng loại gạch nền) Mác 75 XM PCB40, (tính vận chuyển lên cao)	m2	727,480	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.121	Ốp đá granite màu nâu dày 20mm vào cột tầng 1	m2	138,465	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.122	Ốp tường gạch Inax (hoặc tương đương) 95x45mm (vì 300x300mm)	m2	35,055	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.123	Ốp tường gạch Inax (hoặc tương đương) 95x45mm (vì 300x300mm) (tính vận chuyển lên cao)	m2	609,414	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.124	Khung thép V50x50x3mm đỡ lavabo, sơn hoàn thiện	m2	19,200	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.125	Công tác ốp đá granite màu đen dày 20mm liên kết với khung thép bằng keo dán	m2	29,120	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.126	Lắp đặt gương soi kính tráng thủy KT 1.6x1.2x5mm viền inox	m2	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.127	Lắp đặt gương soi kính tráng thủy KT 2.4x1.2x5mm viền inox	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.128	Lắp đặt gương soi kính tráng thủy KT 1.3x1.2x5mm viền inox	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.129	Lắp đặt gương soi kính tráng thủy KT 1.7x1.2x5mm viền inox	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.130	Lắp đặt gương soi kính tráng thủy KT 0.6x0.9x5mm viền inox	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.131	Làm Vách ngăn vệ sinh compact HPL dày 12mm (bao gồm phụ kiện)	m2	167,115	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.132	Tay vịn inox D30 dày 1.2mm cho người khuyết tật, loại cố định	bộ	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.133	Tay vịn inox D30 dày 1.2mm cho người khuyết tật, loại gập được	bộ	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.134	Thi công trần thạch cao khung nổi 600x600mm	m2	3.559,360	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.135	Thi công trần thạch cao khung nổi chịu ẩm 600x600mm	m2	212,984	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.136	Bả 2 lớp bằng bột bả vào tường trong nhà	m2	847,791	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.137	Bả 2 lớp bằng keo bả vào tường ngoài nhà	m2	768,954	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.138	Bả 2 lớp bằng bột bả vào tường trong nhà (tính vận chuyển lên cao)	m2	4.588,014	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.139	Bả 2 lớp bằng keo bả vào tường ngoài nhà (tính vận chuyển lên cao)	m2	4.780,521	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.140	Bả 2 lớp bằng bột bả vào cột, dầm	m2	1.223,483	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.141	Bả 2 lớp bằng keo bả vào trần	m2	616,160	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.142	Bả 2 lớp bằng bột bả vào cột, dầm (tính vận	m2	3.982,012	Đáp ứng tại chương V-	

	chuyển lên cao)			Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.143	Bả 2 lớp bằng keo bả vào trần, (tính vận chuyển lên cao)	m2	848,776	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.144	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, sơn 1 nước lót, 2 nước phủ bằng sơn các loại	m2	2.687,434	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.145	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, sơn 1 nước lót, 2 nước phủ bằng sơn các loại, (tính vận chuyển lên cao)	m2	9.418,802	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.146	Sơn tường ngoài nhà đã bả, sơn 1 nước lót, 2 nước phủ bằng sơn các loại	m2	768,954	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.147	Sơn tường ngoài nhà đã bả, sơn 1 nước lót, 2 nước phủ bằng sơn các loại (tính vận chuyển lên cao)	m2	4.780,521	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.148	Logo B4.2 (Chữ nổi ốp tấm alu composite dày 4mm, lớp nhôm phủ 0.3mm, font chữ Arial cao 1300mm dày 50mm liên kết bằng đôn inox 12x25mm)	m2	4,680	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.149	Lắp đặt lan can thép, tay vịn D50x1,4mm, 2 thanh ngang phụ []40x40x1.4mm, thanh đứng []40x40x1.4mm; []20x20x1.2mm@120mm sơn Epoxy	m2	248,380	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.150	Lắp đặt lan can thép tay vịn D50x1,4mm, thanh phụ ngang []30x30x1,2mm sơn Epoxy	m2	52,185	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.151	Nẹp khe lún ở sàn, tường và cột bằng thép la Inox 60x3mm	m	491,250	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.152	Nẹp khe lún hành lang (theo thiết kế)	m	124,650	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.153	Nẹp khe lún sàn mái bằng nẹp inox 304 dày 1,5mm khổ 600mm	m	24,930	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.154	Nẹp Inox 304 V50x50x3mmm	m	104,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.155	Ốp vách gỗ MDF phủ melamin 2 mặt dày 12mm cao tới trần	m2	340,711	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.156	Xây gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	17,921	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.157	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	19,184	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.158	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	1,151	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.159	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,090	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.160	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,357	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.161	Lát đá granite màu đen dày 20mm (gồm kẻ rãnh chống trượt) bậc cầu thang, vữa XM mác 75, PCB40	m2	29,055	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.162	Lát đá granite màu đen dày 20mm (gồm tạo rãnh chống trượt) bậc cầu thang, vữa XM mác 75, PCB40 (tính vận chuyển lên cao)	m2	105,720	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.163	Ốp đá granite màu đen dày 20mm, chân tường cầu thang	m2	2,727	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.164	Ốp đá granite màu đen dày 20mm, chân tường cầu thang, (tính vận chuyển lên cao)	m2	9,948	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.1.165	CCLD Lan can thép, tay vịn D50x1.4mm, thanh đứng [] 40x40x1.4mm, []20x20x1.2mm@100 liên kết pat sắt đuôi cá, sơn Epoxy	m2	41,478	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.166	Tay vịn cặp tường D50x1.4mm sơn Epoxy	m	41,836	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.167	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, thang hồ pit sắt đặc tráng kẽm	tấn	0,019	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.168	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, thang hồ pit sắt đặc tráng kẽm	tấn	0,019	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.169	Ốp đá granite dày 20mm vào tường thang máy	m2	30,198	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.170	Ốp đá granite dày 20mm vào tường thang máy, (tính vận chuyển lên cao)	m2	52,929	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.171	Lát đá granite dày 20mm Kim Sa Trung mặt bệ các loại, vữa XM mác 75, PCB40	m2	71,845	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.172	Xây gạch thẻ xi măng cốt liệu 4x8x18, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,644	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.173	Lát đá granite màu đen dày 20mm (gồm tạo rãnh chống trượt) bậc tam cấp, vữa XM mác 75, PCB40	m2	31,262	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.174	Lắp dựng lam thép hộp mạ kẽm 40x80x1,2mm sơn Epoxy	m2	491,002	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.175	Lắp đặt cửa đi 2 cánh thép chống cháy 60 phút (khung sắt hộp 40x80x1.4mm sơn tĩnh điện, pano thép chống cháy dày 1.2mm), phụ kiện	m2	22,880	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

	đồng bộ				
2.1.176	Lắp đặt cửa đi 1 cánh thép chống cháy 60 phút (khung sắt hộp 40x80x1.4mm sơn tĩnh điện, pano thép chống cháy dày 1.2mm), phụ kiện đồng bộ	m2	11,880	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.177	Lắp đặt cửa đi 2 cánh mở quay, khung nhôm hệ 55, dày 2mm, kính cường lực dày 8mm bao gồm phụ kiện	m2	496,800	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.178	Lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm hệ 55, dày 2mm, kính mờ cường lực dày 8mm bao gồm phụ kiện	m2	49,720	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.179	Lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm hệ 55, dày 2mm, panel nhôm, kính cường lực dày 8mm bao gồm phụ kiện	m2	9,900	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.180	Lắp đặt cửa sổ khung nhôm hệ 55, dày 1.4mm kính cường lực dày 8mm bao gồm phụ kiện	m2	384,015	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.181	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 50 m	100m2	31,231	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.182	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong, chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	69,198	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.183	Vận chuyển lên mọi độ cao - cát các loại, than xỉ	m3	403,800	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.184	Vận chuyển lên mọi độ cao - các loại sơn, bột (bột đá, bột bả ...)	tấn	18,030	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.185	Vận chuyển lên mọi độ cao - gạch ốp, lát các loại	10m2	675,100	Đáp ứng tại chương V-Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.186	Vận chuyển lên mọi độ cao - đá ốp, lát các loại	10m2	17,451	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.187	Vận chuyển vật liệu lên cao - tấm lợp các loại	100m2	14,650	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.188	Vận chuyển lên mọi độ cao - xi măng	tấn	156,302	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.1.189	Vận chuyển lên mọi độ cao - cửa các loại	10m2	117,296	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2	Hạng mục: Bể tự hoại				
2.2.1	Đào đất bể tự hoại, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, đất cấp I	100 m3	1,535	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.2	Bê tông lót Mác 150 XM PCB40 đá 1x2	m3	17,987	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.3	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông thành bể tự hoại, chiều dày $\leq 45\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250, PC40	m3	28,317	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.4	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông đáy bể tự hoại, đá 1x2, mác 250, PC40	m3	9,525	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.5	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông bản nắp, đá 1x2, mác 250, PC40	m3	18,587	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.6	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép bể tự hoại, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	1,316	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.7	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép bể tự hoại, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	5,525	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.8	Lắp đặt Nắp thăm gang vuông 800x800	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.2.9	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê đáy bề	100m ²	0,143	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.10	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn tường, chiều cao ≤ 28m	100m ²	2,138	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.11	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn bản nắp	100m ²	0,103	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.12	Đắp đất hố ga, độ chặt yêu cầu K=0,90	100 m ³	0,791	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.2.13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp I	100m ³	0,744	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3	Hạng mục: Hệ thống điện trong nhà				
2.3.1	Vỏ tủ điện MSB HxRxS = 1600x2500x850x2mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.2	Đèn báo pha	cái	9,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.3	Cầu chì 5A + đế	cái	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.4	Bộ rơ le báo quá áp mất pha chạm đất	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.5	MCT 630/5A	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.6	PCT 630/5A	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.7	Đồng hồ điện năng	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.8	Công tắc chuyển đổi đo dòng điện	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.9	Công tắc chuyển đổi đo điện áp	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.10	Đồng hồ đo dòng điện	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.11	Đồng hồ đo điện áp	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.12	Chống sét van hạ áp 4P 65kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.13	Busbar 800A (dùng cho tủ MSB 1600x2500x850x2mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.14	ATS 4P 630A	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.15	MCCB 4P-630A/630AF-50kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.16	MCCB 3P-200A/200AF-25kA+ELR 300mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.17	MCCB 3P-175A/200AF-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.18	MCCB 4P-150A/150AF-25kA+ELR 300mA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.19	MCCB 3P-80A/100AF-15kA+ELR 300mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.20	MCCB 4P-40A/100AF-15kA+ELR 300mA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.21	MCCB 3P-32A/100AF-15kA+ELR 300mA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.22	MCCB 3P-25A/100AF-15kA+ELR 300mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.23	Cuộn đóng ngắt cho ABN / S400 - 800AF	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.24	MCCB 4P-150A/150AF-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.25	Bộ điều khiển tụ bù 4 cấp	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.26	MCT 200/5A	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.27	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.28	Cầu chì 5A + đế	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.29	MCCB 3P-200A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.30	MCCB 3P-60A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.31	Cuộn kháng lọc sóng hài SR6%	bộ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.32	Tụ bù 25KVAR	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.33	Contacto 3P-75A	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.34	Quạt làm mát + cảm biến nhiệt độ	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.35	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x500x250x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.36	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.37	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.38	Busbar 200A (dùng cho tủ DB1 800x500x250x1.5mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.39	MCCB 3P-200A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.40	MCB 3P-50A-10kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.41	MCB 3P-40A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.42	MCB 2P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.43	MCB 2P-63A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.44	Vỏ tủ điện 24 Modul	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.45	Busbar 50A (dùng cho tủ DB1.1)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.46	MCB 3P-50A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.47	RCCB 4P-40A-6kA, 30mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.48	MCB 2P-40A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.49	MCB 2P-32A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.50	MCB 2P-25A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.51	MCB 1P-25A-6kA	cái	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.52	MCB 1P-10A-6kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.53	Vỏ tủ điện 22 Modul	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.54	Busbar 50A (dùng cho tủ DB1.2)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.55	MCB 3P-40A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.56	RCCB 4P-40A-6kA, 30mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.57	MCB 2P-32A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.58	MCB 2P-25A-6kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.59	MCB 1P-25A-6kA	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.60	MCB 1P-10A-6kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.61	Vỏ tủ điện 24 Modul	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.62	Busbar 50A (dùng cho tủ DB1.5)	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.63	MCB 3P-50A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.64	RCCB 4P-40A-6kA, 30mA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.65	MCB 2P-40A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.66	MCB 2P-25A-6kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.67	MCB 1P-25A-6kA	cái	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.68	MCB 1P-10A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.69	Vỏ tủ điện 14 Modul	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.70	Busbar 63A (dùng cho tủ DB1.3)	hệ	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.71	MCB 2P-63A-10kA	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.72	RCBO 1P+N-20A-6kA, 30mA	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.73	MCB 1P-10A-6kA	cái	52,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.74	MCB 2P-25A-6kA	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.75	MCB 2P-32A-6kA	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.76	MCB 1P-25A-6kA	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.77	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x500x250x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.78	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.79	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.80	Busbar 150A (dùng cho tủ DB2 800x500x250x1.5mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.81	MCCB 3P-150A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.82	MCB 2P-63A-10kA	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.83	MCB 2P-40A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.84	MCB 2P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.85	MCB 2P-80A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.86	Vỏ tủ điện 12 Modul	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.87	Busbar 100A (dùng cho tủ DB2.5)	hệ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.88	MCB 2P-80A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.89	RCBO 2P-20A-6kA, 30mmA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.90	MCB 1P-10A-6kA	cái	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.91	MCB 2P-25A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.92	MCB 2P-32A-6kA	cái	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.93	MCB 1P-20A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.94	Vỏ tủ điện 10 Modul	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.95	Busbar 63A (dùng cho tủ DB2.6)	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.96	MCB 2P-63A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.97	RCCB 2P-40A, 30mmA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.98	MCB 2P-32A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.99	MCB 1P-20A-6kA	cái	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.100	MCB 1P-10A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.101	Vỏ tủ điện 8 Modul	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.102	Busbar 40A (dùng cho tủ DB2.7)	hệ	4,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.103	MCB 2P-40A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.104	MCB 2P-32A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.105	RCBO 2P-20A-6kA, 30mA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.106	MCB 1P-10A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.107	MCB 1P-20A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.108	Vỏ tủ điện 10 Modul	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.109	Busbar 40A (dùng cho tủ DB2.10)	hệ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.110	MCB 2P-40A-10kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.111	MCB 2P-25A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.112	RCBO 2P-20A-6kA, 30mA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.113	MCB 2P-20A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.114	MCB 1P-10A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.115	MCB 1P-20A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.116	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x500x250x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.117	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.118	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.119	Busbar 150A (dùng cho tủ DB3 800x500x250x1.5mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.120	MCCB 3P-150A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.121	MCB 2P-63A-10kA	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.122	MCB 2P-40A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.123	MCB 2P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.124	MCB 2P-80A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.125	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x500x250x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.126	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.127	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.128	Busbar 150A (dùng cho tủ DB4 800x500x250x1.5mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.129	MCCB 3P-150A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.130	MCB 2P-63A-10kA	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.131	MCB 2P-40A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.132	MCB 2P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.133	MCB 2P-80A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.134	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x500x250x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.135	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.136	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.137	Busbar 150A (dùng cho tủ DB5 800x500x250x1.5mm)	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.138	MCCB 3P-150A-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.139	MCB 2P-63A-10kA	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.140	MCB 2P-40A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.141	MCB 2P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.142	MCB 2P-80A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.143	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 525x400x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.144	Busbar 25A (dùng cho tủ DB1.CC 525x400x200mm)	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.145	MCB 3P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.146	RCBO 2P-20A-6kA, 30mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.147	MCB 1P-20A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.148	MCB 1P-16A-6kA	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.149	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 525x400x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.150	Busbar 25A (dùng cho tủ DB2.CC 525x400x200mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.151	MCB 3P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.152	RCBO 2P-20A-6kA, 30mA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.153	MCB 1P-20A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.154	MCB 1P-16A-6kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.155	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 525x400x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.156	Busbar 25A (dùng cho tủ DB3.CC	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V-	

	525x400x200mm)			Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.157	MCB 3P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.158	RCBO 2P-20A-6kA, 30mmA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.159	MCB 1P-20A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.160	MCB 1P-16A-6kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.161	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 525x400x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.162	Busbar 25A (dùng cho tủ DB4.CC 525x400x200mm)	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.163	MCB 3P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.164	RCBO 2P-20A-6kA, 30mmA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.165	MCB 1P-20A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.166	MCB 1P-16A-6kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.167	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 525x400x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.168	Busbar 25A (dùng cho tủ DB5.CC 525x400x200mm)	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.169	MCB 3P-25A-10kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.170	RCBO 2P-20A-6kA, 30mmA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.171	MCB 1P-20A-6kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.172	MCB 1P-16A-6kA	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.173	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x600x250mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.174	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.175	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.176	Busbar 80A (dùng cho tủ DB.TM2 800x600x250mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.177	MCCB 3P-80A-15kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.178	MCCB 3P-40A-10kA	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.179	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 800x600x250mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.180	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.181	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.182	Busbar 50A (dùng cho tủ DB.TM1 800x600x250mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.183	MCCB 3P-40A-15kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.184	Vỏ tủ điện tôn HxRxS = 400x300x200mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.185	Đèn báo pha	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.186	Cầu chì 5A	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.187	Busbar 32A (dùng cho tủ điện DB.PUM 400x300x200mm)	hệ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.188	MCCB 3P-32A-15kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.189	MCB 1P 6A 10KA-C	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.190	Bộ chỉnh nhiệt	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.191	Relay điều khiển luân phiên	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.192	MCB 3P 25A 10KA-C	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.193	INVERTER ATV310 3P 380...460VAC 5.5KW	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.194	Phụ kiện cho điều khiển	bộ	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.195	MCB 2P-16A-6kA	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.196	MCCB 4P-150A/150AF-25kA	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.197	Quạt trần đảo 45W/220V	bộ	260,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.198	Đèn Led panel âm trần 600x600 - 36W, 3300 Lm	bộ	546,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.199	Đèn Led Tube T8 2x18W/220V, 2100Lm, 1.2m, gắn nổi	bộ	252,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.200	Đèn Led Tube T8 1x18W/220V, 2200Lm, 1.2m, gắn nổi	bộ	11,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.201	Đèn Led Tube T8 1x18W/220V, 2000Lm, 1.2m, chóa công nghiệp	bộ	168,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.202	Đèn Downlight D145, bóng Led 13W, âm trần	bộ	85,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.203	Hộp box	hộp	1.311,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.204	Công tắc đơn một chiều 10A + chân đế, mặt nạ	bộ	34,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.205	Công tắc đôi một chiều 10A + chân đế, mặt nạ	bộ	80,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.206	Công tắc ba một chiều 10A + chân đế, mặt nạ	bộ	44,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.207	Công tắc bốn một chiều 10A + chân đế, mặt nạ	bộ	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.208	Công tắc đơn hai chiều + chân đế, mặt nạ	bộ	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.209	Công tắc đôi hai chiều + chân đế, mặt nạ	bộ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.210	Ổ cắm âm tường đôi 3 chấu 16A + chân đế,	bộ	468,000	Đáp ứng tại chương V-	

	mặt nạ			Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.211	Ổ cắm đôi (gắn nổi trong trần) 3 chấu 16A + chân đế, mặt nạ	bộ	42,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.212	Ổ cắm âm tường đơn 3 chấu 16A + chân đế, mặt nạ	bộ	42,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.213	Ổ cắm đôi (gắn theo nội thất) 3 chấu 16A + chân đế, mặt nạ	cái	238,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.214	Đèn thoát hiểm Led 2W, ACU 3h	5 đèn	17,800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.215	Đèn chỉ 1 hướng thoát hiểm Led 2W, ACU 3h	5 đèn	5,800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.216	Đèn chỉ 2 hướng thoát hiểm Led 2W, ACU 3h	5 đèn	0,800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.217	Bảng chỉ dẫn thoát nạn, kích thước 600x400mm	cái	10,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.218	Đèn chiếu sáng sự cố Led 2x2W, ACU 3h	5 đèn	30,200	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.219	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70mm ²	m	150,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.220	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50mm ²	m	202,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.221	Cáp Cu/PVC/PVC 2x25mm ²	m	150,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.222	Cáp Cu/PVC 1x35mm ²	m	32,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.223	Cáp Cu/PVC 1x25mm ²	m	90,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.224	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x25mm ²	m	110,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.225	Cáp Cu/PVC/PVC 2x16mm ²	m	1.040,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.226	Cáp Cu/PVC 1x16mm ²	m	1.200,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.227	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x10mm ²	m	112,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.228	Cáp Cu/XLPE/FR 4x10mm ²	m	70,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.229	Cáp Cu/PVC/PVC 4x10mm ²	m	110,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.230	Cáp Cu/PVC/PVC 2x10mm ²	m	210,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.231	Cáp Cu/PVC 1x10mm ²	m	380,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.232	Cáp Cu/XLPE/PVC 4x6mm ²	m	74,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.233	Cáp Cu/PVC 1x6mm ²	m	2.250,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.234	Cáp Cu/PVC 1x4.0mm ²	m	3.750,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.235	Cáp Cu/XLPE/FR 4x4.0mm ²	m	32,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.236	Cáp Cu/PVC 1x2.5mm ²	m	9.346,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.237	Cáp Cu/PVC 1x1.5mm ²	m	36.779,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.238	Cáp Cu/XLPE/FR 1x1.5mm ²	m	2.137,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.239	Ống luồn mềm D20	m	631,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.240	Ống luồn PVC D20 đi âm	m	7.988,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.241	Ống luồn PVC D20 đi nổi	m	6.677,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.242	Ống luồn PVC D25 đi âm	m	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.243	Ống luồn PVC D25 đi nổi	m	269,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.244	Ống luồn PVC D32 đi âm	m	64,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.245	Ống luồn PVC D32 đi nổi	m	301,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.246	Ống luồn PVC D40	m	108,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.247	Nối ống PVC D20	cái	5.057,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.248	Nối ống PVC D25	cái	98,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.249	Nối ống PVC D32	cái	126,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.250	Nối ống PVC D40	cái	37,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.3.251	Thang cáp điện 400x100x1.5mm	m	18,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.252	Nối thang cáp điện 400x100x1.5mm	cái	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.253	Trunking 400x100x1.5mm, sơn tĩnh điện màu xám	m	17,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.254	Nối trunking 400x100x1.5mm	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.255	Tê trunking 400x100x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.256	Co trunking 400x100x1.5mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.257	Trunking 150x100x1.0mm, sơn tĩnh điện màu xám	m	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.258	Co trunking 150x100x1.0mm	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.259	Tê trunking 150x100x1.0mm	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.260	Nối trunking 150x100x1.0mm	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.261	Trunking 150x100x1.0mm, sơn tĩnh điện màu xám, có nắp đậy	m	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.262	Trunking 100x100x1.0mm, sơn tĩnh điện màu xám	m	381,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.263	Nối trunking 100x100x1.0mm	cái	159,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.264	Co trunking 100x100x1.0mm	cái	9,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.3.265	Tê trunking 100x100x1.0mm	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4	Hạng mục: Hệ thống cấp thoát nước trong nhà				
2.4.1	Lắp đặt máy bơm nước các loại	máy	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.2	Lắp đặt tủ điện điều khiển bơm	tủ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.3	Đồng hồ áp suất+siphong+van khóa DN15	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.4	Dây tín hiệu	m	60,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.5	Y lọc DN50	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.6	Khớp nối mềm DN50	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.7	Công tắc mực nước 3 que	bộ	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.8	Van cổng đồng DN32	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.9	Van cổng đồng DN40	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.10	Van cổng DN50, mặt bích	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.11	Van 1 chiều DN50, mặt bích	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.4.12	Van đáy DN50	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.13	Van điện từ DN40 + Phao điện	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.14	Lavabo âm bàn + phụ kiện (vòi nước, dây mềm,...)	bộ	37,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.15	Lavabo treo tường + phụ kiện (vòi nước, dây mềm,...)	bộ	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.16	Xí bột + phụ kiện (dây mềm, van góc, vòi xịt,...)	bộ	46,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.17	Tiểu nam+phụ kiện (van xả nước cảm biến,...)	bộ	23,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.18	Vòi rửa sàn D20 (Dn15)	bộ	18,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.19	Phễu thu sàn WC DN50	cái	41,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.20	Cầu chắn rác thu nước mưa DN100	cái	28,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.21	Phễu thu nước mưa ngang DN50	cái	68,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.22	Bồn chứa nước inox 4m3	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.23	Chống thấm cổ phễu thu	cái	109,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.24	Ống nhựa PPR D20 dày 1.9mm (PN10)	100m	2,780	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.25	Ống nhựa PPR D25 dày 2.3mm (PN10)	100m	1,660	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.26	Ống nhựa PPR D32 dày 2.9mm (PN10)	100m	0,170	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.27	Ống nhựa PPR D40 dày 3.7mm (PN10)	100m	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.28	Ống nhựa PPR D50 dày 4.6mm (PN10)	100m	1,910	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.29	Co nhựa PPR D20	cái	150,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.30	Co nhựa PPR D25	cái	48,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.31	Co nhựa PPR D32	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.32	Co nhựa PPR D40	cái	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.33	Co nhựa PPR D50	cái	59,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.34	Co ren trong nhựa PPR D20	cái	124,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.35	Tê nhựa PPR D25	cái	41,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.36	Tê nhựa PPR D32	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.37	Tê nhựa PPR D40	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.38	Tê nhựa PPR D50	cái	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.4.39	Tê giảm nhựa PPR D25x20	cái	65,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.40	Tê giảm nhựa PPR D32x25	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.41	Tê giảm nhựa PPR D40x32	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.42	Tê giảm nhựa PPR D50x32	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.43	Tê giảm ren trong nhựa PPR D25x20	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.44	Nối giảm nhựa PPR D25x20	cái	59,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.45	Nối giảm nhựa PPR D32x25	cái	14,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.46	Nối giảm nhựa PPR D40x32	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.47	Nối giảm nhựa PPR D50x32	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.48	Măng sông nhựa PPR D20	cái	38,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.49	Măng sông nhựa PPR D25	cái	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.50	Măng sông nhựa PPR D32	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.51	Măng sông nhựa PPR D40	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.52	Măng sông nhựa PPR D50	cái	15,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.53	Rắc co inox DN25	cái	18,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.54	Rắc co inox DN32	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.55	Rắc co inox DN40	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.56	Mặt bích DN50	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.57	Ống nhựa uPVC D42 (PN6)	100m	0,230	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.58	Ống nhựa uPVC D60 (PN6)	100m	2,050	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.59	Ống nhựa uPVC D90 (PN6)	100m	1,740	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.60	Ống nhựa uPVC D114 (PN9)	100m	2,040	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.61	Y đều uPVC D60	cái	47,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.62	Y đều uPVC D90	cái	17,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.63	Y đều uPVC D114	cái	72,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.64	Y giảm uPVC D90	cái	50,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.65	Y giảm uPVC D114x60	cái	15,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.4.66	Y giảm uPVC D114x90	cái	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.67	Chếch uPVC D60	cái	218,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.68	Chếch uPVC D90	cái	49,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.69	Chếch uPVC D114	cái	160,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.70	Co uPVC D42	cái	37,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.71	Co uPVC D60	cái	99,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.72	Co uPVC D90	cái	10,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.73	Tê uPVC D60	cái	29,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.74	Tê giảm uPVC D90x60	cái	21,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.75	Tê giảm uPVC D114x60	cái	17,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.76	Nối giảm uPVC D60x42	cái	37,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.77	Nối giảm uPVC D90x60	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.78	Siphong uPVC D60	cái	40,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.79	Siphong uPVC D42	cái	37,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.80	Thông tắc uPVC D90	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.81	Thông tắc uPVC D114	cái	34,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.82	Ống nhựa uPVC D60 (PN6)	100m	0,080	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.83	Ống nhựa uPVC D90 (PN6)	100m	5,860	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.84	Ống nhựa uPVC D114 (PN9)	100m	0,480	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.85	Ống nhựa uPVC D140 (PN9)	100m	0,110	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.86	Chếch uPVC D90	cái	56,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.87	Chếch uPVC D114	cái	37,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.88	Chếch uPVC D140	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.89	Co uPVC D60	cái	56,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.90	Y giảm uPVC D140	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.91	Tê uPVC D60	cái	26,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.4.92	Tê giảm uPVC D90x60	cái	68,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.4.93	Nối giảm uPVC D114x90	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5	Hạng mục: Hệ thống điện nhẹ (Camera, âm thanh, data)				
2.5.1	Lắp đặt camera (chỉ tính công lắp đặt)	bộ	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.2	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera (chỉ tính công lắp đặt)	bộ	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.3	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera, lắp monitor (chỉ tính công lắp đặt)	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.4	Cáp mạng CAT6 UTP	m	712,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.5	Cáp quang Singlemode 4C loại indoor	m	143,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.6	Ống luồn PVC D20 đi âm	m	9,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.7	Ống luồn PVC D20 đi nổi	m	32,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.8	Nối ống PVC D20	cái	13,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.9	Kẹp ống PVC D20	cái	25,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.10	Hộp nối trung gian 110x110x50	cái	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.11	Lắp đặt Bộ điều khiển trung tâm 6 vùng loa - 360W (chỉ tính công lắp đặt)	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.12	Cáp HDMI 10m	sợi	42,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.13	Cáp xoắn chống nhiễu 2Cx16AWG	m	901,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.14	Cáp mạng CAT6 UTP	m	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.15	Ống luồn PVC D20 đi âm	m	246,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.16	Ống mềm D16	m	36,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.17	Box 100x100x50	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.18	Box 2, 3 ngã	cái	40,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.19	Nối ống PVC D20	cái	84,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.20	Tủ rack 4U	bộ	42,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.21	Cáp xoắn chống nhiễu 2Cx16AWG	m	1.826,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.22	Box 2, 3 ngã	cái	210,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.23	Ống luồn PVC D20 đi âm	m	1.428,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.24	Nối ống PVC D20	cái	466,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.25	Kẹp ống PVC D20	cái	725,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.5.26	Hộp phối quang ODF 8 port	bộ	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.27	Hộp phối quang ODF 64 port	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.28	Hộp phân phối chính IDF 10 đôi	bộ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.29	Hộp phân phối chính IDF 50 đôi	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.30	Tủ RACK chuẩn 19" LOẠI 27U thanh phân phối nguồn PDU	tủ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.31	Tủ RACK treo tường loại 15U thanh phân phối nguồn PDU loại 6 lỗ C13-16A	tủ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.32	Tủ RACK treo tường loại 10U thanh phân phối nguồn PDU loại 6 lỗ C13-16A	tủ	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.33	Ổ cắm mạng RJ45 (bao gồm đế + mặt + hạt) âm tường	cái	42,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.34	Ổ cắm mạng RJ45 (bao gồm đế + mặt + hạt) lắp nổi	cái	225,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.35	Ổ cắm mạng RJ11 (bao gồm đế + mặt + hạt) lắp nổi	cái	16,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.36	Cáp mạng CAT6 UTP	m	8.301,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.37	Cáp điện thoại 2 pair CAT3 UTP	m	696,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.38	Cáp quang Singlemode 24C-9/125μm loại outdoor	m	188,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.39	Cáp điện thoại 50 PAIR (50x2x0.5)	m	188,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.40	Cáp điện thoại 10 PAIR (10x2x0.5)	m	64,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.41	Cáp quang Singlemode 6C loại indoor	m	199,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.42	Cáp nguồn 2x1Cx4.0mm ² CU/PVC	m	177,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.43	Cáp nguồn 2x1Cx2.5mm ² CU/PVC	m	48,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.44	Cáp nguồn 2Cx1.5mm ² CU/PVC	m	261,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.45	Mối hàn cáp quang	mỗi	104,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.46	Dây nhảy quang (L=3m)	sợi	72,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.47	Dây nhảy patch cord cat6, L=0,5m	sợi	287,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.48	Ống luồn PVC D25 đi âm	m	285,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.49	Ống luồn PVC D25 đi nổi	m	419,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.50	Ống luồn PVC D20 đi âm	m	638,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.51	Ống luồn PVC D20 đi nổi	m	554,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.52	Nối ống PVC D25	cái	334,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.5.53	Kẹp ống PVC D25	cái	254,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.54	Nối ống PVC D20	cái	565,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.55	Kẹp ống PVC D20	cái	336,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.56	Hộp nối trung gian tròn 2, 3 ngã D20	cái	52,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.57	Hộp nối trung gian 150x150x50	cái	66,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.58	Trunking tole sơn tĩnh điện 100x100x1.0mm + nắp đậy	m	372,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.59	Trunking tole sơn tĩnh điện 75x50x1.0mm + nắp đậy	m	224,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.60	Thang cáp sơn tĩnh điện 150x100x1.2mm	m	28,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.61	Tê thang cáp sơn tĩnh điện 150x100x1.2mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.62	Tê giảm thang cáp sơn tĩnh điện 150-100	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.63	Tê giảm thang cáp sơn tĩnh điện 150-75	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.64	Co 90 độ Trunking tole sơn tĩnh điện 100x100x1.0mm	cái	15,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.65	Tê Trunking tole sơn tĩnh điện 100x100x1.0mm	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.66	Co 90 độ Trunking tole sơn tĩnh điện	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V-	

	75x50x1.0mm			Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.67	Tê Trunking tole sơn tĩnh điện 75x50x1.0mm	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.68	Ty ren M10	m	318,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.5.69	Gia công và lắp đặt giá đỡ thang máng cáp	tân	0,136	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6	Hạng mục: Hệ thống điều hòa không khí và thông gió				
2.6.1	Quạt gió thải toilet +Khớp nối mềm TEAF-1F-01 225 L/s, 150 Pa	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.2	Quạt gió thải toilet +Khớp nối mềm TEAF-2F-02 170 L/s, 150 Pa	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.3	Quạt hút âm tường 70L/s	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.4	Quạt hút âm tường 130L/s	cái	98,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.5	EAL - 450 x 300, Cửa gió thải Louver kèm lưới chắn côn trùng	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.6	EAL - 350 x 300, Cửa gió thải Louver kèm lưới chắn côn trùng	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.7	EAG - 200 x 200, Miệng gió thải kèm OBD	cái	45,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.8	Giảm vuông tròn 2 đầu quạt	cái	18,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.9	Vuông tròn 200x200 - D150	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.6.10	Vuông tròn 150x100 - D150	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.11	Gót dày vuông tròn D150	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.12	Giảm 300x200 - 200x200	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.13	Giảm 250x200 - 150x100	cái	4,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.14	Ống gió 150x100, tole dày 0.6mm	m	7,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.15	Ống gió 200x200, tole dày 0.6mm	m	15,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.16	Ống gió 250x200, tole dày 0.6mm	m	22,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.17	Ống gió 300x200, tole dày 0.6mm	m	13,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.18	Ống gió mềm Ø150, không cách nhiệt	m	90,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.19	Ống nước ngưng Ø27	m	481,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.20	Ống nước ngưng Ø34	m	216,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.21	Ống nước ngưng Ø42	m	171,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.22	Cách nhiệt ống nước ngưng Ø27 dày 13mm	100m	4,810	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.23	Cách nhiệt ống nước ngưng Ø34 dày 13mm	100 m	2,160	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.24	Cách nhiệt ống nước ngưng Ø42 dày 13mm	100 m	1,710	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.25	Ống đồng Ø9.5 dày 0.81mm	100 m	8,420	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.26	Ống đồng Ø15.9 dày 1.1mm	100 m	8,420	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.27	Cách nhiệt ống đồng Ø9.5 dày 19mm	100 m	8,420	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.28	Cách nhiệt ống đồng Ø15.9 dày 19mm	100 m	8,420	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.29	Cảm biến nhiệt độ	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.30	Dây chống nhiễu điều khiển remote 2Cx0.75mm ² Cu/PVC	m	1.077,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.31	Dây cáp nguồn từ dàn nóng đến dàn lạnh Cáp (3x1C-2.5mm ² Cu/PVC) + E 2.5mm ² Cu/PVC	m	1.842,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.32	Ống ruột gà D20	m	962,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.33	Khung đỡ dàn nóng + Cao su chống rung dàn nóng	bộ	88,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.34	Ty treo, khung đỡ dàn lạnh	bộ	88,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.35	Ty treo, khung đỡ quạt	bộ	48,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.36	Quạt hướng trục 8100L/s, 350Pa	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.6.37	Miệng gió PAG 1000x700mm, OBD-1335L/s	cái	6,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.38	Ống gió tole 1650x350mm, dày 0.95mm	m	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.39	Ống gió tole 1150x350mm, dày 0.95mm	m	12,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.40	Ống gió tole 800x350mm, dày 0.75mm	m	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.41	Khung kèm lưới chắn côn trùng 1650x350mm	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.42	Cáp tín hiệu CXV Fr 2C-1.5mm ²	m	75,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.6.43	Ống PVC D25	m	75,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7	Hạng mục: Hệ thống phòng cháy chữa cháy, bảo cháy				
2.7.1	Lắp đặt Tủ báo cháy trung tâm 24 kênh (bao gồm bộ nguồn + bộ lưu điện + bộ sạc...)	trung tâm	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.2	Đầu báo khói loại thường	10 bộ	25,500	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.3	Nút nhấn khẩn loại thường	5 bộ	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.4	Đèn báo tín hiệu báo cháy phòng	5 đèn	17,200	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.5	Chuông báo cháy	5 bộ	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.6	Điện trở cuối đường dây E.O.L	bộ	14,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.7	Cáp xoắn chống cháy 1x2Cx1.5mm ² CXV/FR	m	3.316,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.8	Cáp cấp nguồn chống cháy 2Cx1.5mm ² CXV/FR	m	438,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.9	Cáp cấp nguồn chống cháy 2Cx2.5mm ² CXV/FR	m	82,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.10	Hộp nối dây 110x110	cái	10,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.11	Hộp chia hai ngã	cái	226,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.12	Ống ruột gà PVC D20	m	432,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.13	Ống điện PVC D25	m	3.003,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.14	Măng sông PVC D25	cái	1.028,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.15	Kẹp ống PVC D25	cái	2.002,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.16	Van xả khí tự động + van bi DN20	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.17	Trụ nước chữa cháy ngoài nhà DN100 (2xDN65)	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.18	Tủ chữa cháy ngoài nhà thép không gỉ bao gồm: - Vỏ tủ chữa cháy 1050x1050x350x1.6mm - 2 Lăng phun DN65/19mm (2Cái)	tủ	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

	- 2 Cuộn vòi vải bạt DN65/20m (2cuộn)				
2.7.19	Tủ chữa cháy trong nhà bao gồm: - Vỏ tủ chữa cháy 500x1400x220x1.2mm - 2 Van đóng mở DN50 - 2 Lăng phun DN50/13mm - 2 Cuộn vòi vải bạt DN50/20m - 1 Bình chữa cháy xách tay CO2 - 5kg - 1 Bình chữa cháy xách tay ABC - 8kg	tủ	10,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.20	Bảng nội qui tiêu lệnh PCCC	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.21	Mặt bích rồng (BS-1387-M) DN100-PN16	cặp	1,500	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.22	Mặt bích rồng (BS-1387-M) DN65-PN16	cặp	0,500	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.23	Mặt bích mù (BS-1387-M) DN65-PN16	cặp	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.24	Bình chữa cháy ABC 8kg, kèm giá đỡ	bình	51,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.25	Bình chữa cháy CO2 5kg	bình	51,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.26	Quả cầu chữa cháy tự động nổ loại 6kg	10 đầu	0,800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.27	Ống thép tráng kẽm BS-1387-M DN100, dày 4.5mm	100 m	0,990	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.28	Ống thép tráng kẽm BS-1387-M DN65, dày 3.6mm	100 m	1,040	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.29	Co 90 hàn (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN65	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.30	Co 90 hàn (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN100	cái	13,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.31	Tê 90 hàn (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN65	cái	23,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.32	Tê 90 hàn (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN100	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.33	Tê 90 hàn (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN100/65	cái	2,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.34	Nối giảm ren (thép mạ kẽm - BS 1387 - M) DN65/50	cái	20,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.35	Roong cao su DN100	cái	3,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.36	Roong cao su DN65	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.37	Cùm U cố định ống vào tường	cái	34,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.38	Cùm O treo ống DN100	cái	40,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.39	Cùm O treo ống DN65	cái	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.40	Ti ren Ø12mm (dùng để treo ống)	m	40,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.41	Ti ren Ø10mm (dùng để treo ống)	m	8,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.42	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép, đường kính ống <100mm	100 m	2,030	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.7.43	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	60,257	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.7.44	Bộ dụng cụ phá dỡ gồm: +Rìu cứu nạn (trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao); + Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm); + Búa tạ (thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm); + Kìm cộng lực (dài 60cm, tải cắt 60kg).	bộ	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.8	Hạng mục: San nền				
2.8.1	Dọn dẹp mặt bằng	100m2	40,026	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.8.2	Đào san đất bằng máy đào 1,25 m3, đất cấp I	100m3	39,948	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.8.3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp I	100m3	39,948	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9	Hạng mục: Sân đường				
2.9.1	Đất tự nhiên dọn sạch đầm chặt $K \geq 0.95$	100m2	10,805	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.2	Lớp nilong chống mất nước xi măng	100m2	10,805	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.3	Lớp đá mi bụi dày 120mm, $K \geq 0.98$	100m3	1,297	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.4	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	108,050	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.5	Rải lớp thép hàn A6x1,0	100m2	10,805	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.6	Lắp đặt lớp thép hàn A6x1,0	100m2	10,805	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.7	Láng nền tạo dốc, xoa phẳng chiều dày 2cm Mác 75 XM PCB40	m2	1.080,500	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.8	Lát nền đá granite khô nhám 300x300x50mm	m2	1.080,500	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.9	Bê tông lót bó vỉa đá 1x2 M150	m3	8,303	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.10	Bê tông bó vỉa Mác 200 XM PCB40 đá 1x2	m3	45,489	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.11	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m2	6,728	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.12	Quét nước xi măng bó vỉa	m2	81,288	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.9.13	Lát đá granite màu đen bó vỉa	m2	219,515	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10	Hạng mục: Cây xanh thảm cỏ				
2.10.1	Vận chuyển đất trồng	m3	183,700	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.2	Trồng cỏ lá gừng	100m2/ lần	18,370	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.3	Trồng cây hàng rào Ấc ó	100m2/ lần	1,230	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.4	Tưới nước thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng-bằng nước giếng khoan, máy bơm chạy điện 1.5Kw	100m2	19,600	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.5	Đào đất hố trồng cây	1 m3	14,848	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.6	Trồng cây Chà là (lóng 1,5m; H= 4m; ĐK gốc 20cm)	1 cây	21,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.7	Trồng Cây Lộc vừng (H=5m, ĐK thân 15cm)	1 cây	35,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.8	Trồng Cây Muồng hoa đào (H=5m, ĐK thân 15cm)	1 cây	24,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.10.9	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng, bằng nước giếng khoan, máy bơm chạy điện 1.5Kw	1 cây/ 90 ngày	80,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11	Hạng mục: Hệ thống cấp điện tổng thể				
2.11.1	Cáp đồng trần 70mm ²	m	46,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.2	Cáp Cu/PVC 70mm ²	m	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.3	Cọc nối đất đồng D16, L2.4m	cọc	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.4	Hộp kiểm tra điện trở đất	cái	1,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.5	Mối hàn hóa nhiệt Cadwell	mối	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.6	Ống luồn HDPE D32/25	100m	0,390	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.7	Cáp Cu/XLPE/PVC/Data/PVC 1x240mm ²	m	1.150,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.8	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50mm ²	m	202,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.9	Ống luồn HDPE D195/150	100m	2,650	Đáp ứng tại chương V-	

				Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.10	Ống luồn HDPE D85/65	100m	0,280	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.11	Đào mương cáp, chiều rộng $\leq 6\text{m}$, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	0,907	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.12	Đắp đất mương cáp bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	0,533	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.13	Trải băng cảnh báo cáp ngầm	100m	1,390	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.14	Lát (xếp) gạch thẻ 4x8x18 làm dẫu mương cáp	m ²	25,020	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.15	Đắp cát mương cáp bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	0,339	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.11.16	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 300\text{m}$, đất cấp I	100m ³	0,374	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12	Hạng mục: Hệ thống cấp thoát nước tổng thể				
2.12.1	Ống nhựa HDPE D225 dày 13.4mm	100m	1,160	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.2	Gối cống HDPE D225	cái	58,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.3	Cống BTCT D400 (2.5m/cây)	đoạn ống	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.4	Gối cống D400	cái	5,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.5	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 400mm	mỗi nối	10,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.12.6	Đào đất cống, chiều rộng $\leq 6\text{m}$, máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	1,217	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.7	Đắp cát cống bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	1,017	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.8	Đắp đất cống bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	0,183	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 300\text{m}$, đất cấp I	100m ³	1,400	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.10	Đào đất hố ga, chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$, bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	0,306	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.11	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót, đá 1x2, mác 150, PCB40	m ³	1,011	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.12	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hố ga, đá 1x2, mác 200, PCB40	m ³	5,288	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.13	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng cột	100m ²	0,073	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.14	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván khuôn thành hố ga	100m ²	0,397	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.15	Xây hố ga bằng gạch thẻ 4x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m ³	5,279	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.16	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lòng máng hố ga, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 150, PCB40	m ³	0,752	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.17	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB40	m ²	20,448	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

2.12.18	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	0,736	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.19	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	tấn	0,179	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.20	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan	100m2	0,030	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.21	Gia công thép V viền hố ga	tấn	0,331	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.22	Lắp đặt thép V viền hố ga	tấn	0,331	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.23	Đắp đất hố ga bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,125	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.24	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi ≤ 300m, đất cấp I	100m3	0,181	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.25	Lắp đặt tấm đan bằng cần cẩu	1 cấu kiện	11,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.26	Đào mương thu nước, chiều rộng ≤ 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	0,510	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.27	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót, đá 1x2, mác 150, PCB40	m3	8,800	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.28	Ván khuôn thép. Ván khuôn bê tông lót	100m2	0,220	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.29	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mương thu nước, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	16,214	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.30	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống. Ván	100m2	2,162	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	

	khuôn thành mương				
2.12.31	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	3,960	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.32	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan	tấn	0,467	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.33	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn nắp đan	100m2	0,177	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.34	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,039	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.35	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 300m$, đất cấp I	100m3	0,471	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
2.12.36	Lắp tấm đan bằng thủ công, trọng lượng $\leq 100kg$	1 cấu kiện	110,000	Đáp ứng tại chương V- Yêu cầu kỹ thuật	
3	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (4)				
3.1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):		5%		
3.2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):		5%		

Ghi chú:

(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục

công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 01E (Scan và đính kèm)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành gói thầu	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2	Khu phố 22, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là: Khu phố 33, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh)	135 ngày (kể cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật)	165 ngày (kể cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật)

Ghi chú:

(2): Ghi gói thầu.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

(5): Ghi thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Ghi ngày tháng năm*]

Tên gói thầu: ____ [*Ghi tên gói thầu*]

Kính gửi: ____ [*Ghi tên Chủ đầu tư*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Ghi tên nhà thầu*], Mã số thuế: ____ [*Ghi mã số thuế*]
cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] số E-TBMT: ____ [*Ghi số TBMT theo thông báo mời thầu*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*ghi giá dự thầu*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*ghi giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Ghi số ngày hiệu lực phù hợp với yêu cầu tại E-HSMT*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy

cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾.

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được đại diện hợp pháp ký tên đóng dấu và đính kèm theo khi nhà thầu nộp E-HSĐT.

(2) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 03 (Scan và đính kèm)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày: ____ [*Ghi ngày tháng năm*]Gói thầu: ____ [*Ghi tên gói thầu*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Ghi tên dự án*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Ghi các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Ghi các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Ghi tên gói thầu*] với số E-TBMT: ____ [*Ghi số TBMT theo thông báo mời thầu*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Ghi tên thành viên liên danh*]Mã số thuế: ____ [*Ghi mã số thuế*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Ghi tên thành viên liên danh*]Mã số thuế: ____ [*Ghi mã số thuế*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Ghi tên thành viên liên danh*]Mã số thuế: ____ [*Ghi mã số thuế*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Ghi tên dự án*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Ghi tên của thành viên liên danh theo thỏa thuận] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %

2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Ghi tên dự án*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu điền các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC)
TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp]</i>		

	<i>đồng này]</i>
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾	
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện.	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		

3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05C (Scan và đính kèm)

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ</i>		

hiện ⁽³⁾	<i>theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05D (Scan và đính kèm)**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾***(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động Trường hợp nhân sự chủ chốt (trừ nhân sự chủ chốt thực hiện phần công việc tư vấn) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền theo nhân sự đề xuất trong hồ sơ dự thầu]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Tình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị								Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Số đăng ký/dăng kiểm (nếu có)	Địa điểm hiện tại của thiết	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho

									bị		thuê/chế tạo đặc biệt)
1											
2											
...											

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Mẫu số 07 (Scan và đính kèm)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC,
CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI
CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08A (Scan và đính kèm)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ <i>(nhà thầu điền nội dung này)</i>		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT <i>(nhà thầu điền nội dung này)</i>		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng

ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 08C (Scan và đính kèm)

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

ST T	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:

(i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

(ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

ST T	Tên nhà thầu phụ đặc biệt⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10A (Scan và đính kèm)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian thực hiện gói thầu		Thời gian hoàn thành gói thầu do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
			Thời gian thực hiện gói thầu sớm nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian thực hiện gói thầu muộn nhất____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Nhà thầu điền thông tin từ Mẫu số 01E Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (2), (9): Nhà thầu tự điền.
- Cột (10): Nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Nhà thầu điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1 hoặc 11.2.

Mẫu số 11.1B (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

[illegible]

1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):										$b1\%$		$B1 = b1\% \times M1$
2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):										$b2\%$		$B2 = b2\% \times M2$
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X2 = M1 + M2 + B1 + B2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Nhà thầu điền từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Nhà thầu điền từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11.1C (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

[illegible]

II	XÂY LẮP												M2
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										$c1\%$		$C1 = c1\% \times M1$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										$c2\%$		$C2 = c2\% \times M2$
3	Chi phí công nhật												Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X3=M1+M2+C1+C2+Y1+Y2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

Mẫu số 11.1D (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

[illegible]

...													
III	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												X1=M1+M2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13): Nhà thầu tự điền.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

[illegible]

1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>b1%</i>		$B1 = b1\% \times M1$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										<i>b2%</i>		$B2 = b2\% \times M2$
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X2 = M1 + M2 + B1 + B2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ	THÔNG TIN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu	Thành tiền <i>đã bao gồm thuế, phí,</i>
-----	--------------------	-----------------------	--------------------	-------------	------------	-----------------	--

		thuật										(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	lệ phí (nếu có))
			Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Mã HS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	HÀNG HÓA												M1
1													
2													
...													
II	XÂY LẮP												M2
1													
2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*												
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										c1%		$C1 = c1\% \times M1$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										c2%		$C2 = c2\% \times M2$

IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))												$X3=M1+M2+C1+C2$
----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	------------------

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
VI	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$

Mẫu số 11.2A (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

[illegible]

2														
...														
III	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X1=M1+M2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 11.2B (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

[illegible]

2														
...														
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*													
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>b1%</i>			$B1 = b1\% \times M1$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										<i>b2%</i>			$B2 = b2\% \times M2$
3	<i>Chi phí công nhật</i>													$Y1$
4	<i>Chi phí cho các khoản tạm tính</i>													$Y2$
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													$X2 = M1 + M2 + B1 + B2 + Y1 + Y2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11.2C (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

[illegible]

III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*													
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										$c1\%$			$C1 = c1\% \times M1$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										$c2\%$			$C2 = c2\% \times M2$
3	Chi phí công nhật													Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính													Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X3=M1+M2+C1+C2+Y1+Y2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

Mẫu số 11.2D (Scan và đính kèm)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Không áp dụng)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

[illegible]

II	XÂY LẮP													M2
1														
2														
...														
III	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X1=M1+M2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

[illegible]

2														
...														
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG*													
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i>										<i>b1%</i>			$B1 = b1\% \times M1$
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i>										<i>b2%</i>			$B2 = b2\% \times M2$
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													$X2 = M1 + M2 + B1 + B2$

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Hạng mục công việc	Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật	THÔNG TIN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí)	Thuế, phí, lệ phí (thuế, phí, lệ phí liên quan)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu
-----	--------------------	-----------------------------	--------------------	-------------	------------	---	---	--

1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):										$c1\%$			$C1 = c1\% \times M1$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):										$c2\%$			$C2 = c2\% \times M2$
IV	TỔNG CỘNG (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))													X3=M1+M2+C1+C2

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(13), (14): Nhà thầu tự điền.

(15): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.

IV. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	$X=X1+X2+X3+Y1+Y2$

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

(Không áp dụng)

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...					
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(B2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...					
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(B3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(B1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(B2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(B3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

(Không áp dụng)

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

BẢNG KÊ SỔ LIỆU ĐIỀU CHỈNH*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)**(Không áp dụng)*

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

Do Chủ đầu tư ghi

Do Nhà thầu ghi

Mẫu số 13A (Scan và đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 13B	Theo Mẫu 13C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1		☐	☐	☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2		☐	☐	☐	☐	☐	☐
...	...							
n	Hàng hoá thứ n		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

(2), (3): Nhà thầu điền từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Mẫu số 13B (Scan và đính kèm)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): Nhà thầu điền các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(3): Nhà thầu điền đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(6), (7): Nhà thầu tính.

Mẫu số 13C (Scan và đính kèm)**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾***(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)*

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
						Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$	$D(\%)=G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

*Ghi chú:**(2) Nhà thầu điền các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A**Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Nhà thầu điền giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.**Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Nhà thầu điền giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.*

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

1. Giới thiệu chung về dự án

a) Dự án:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2.
- Chủ đầu tư: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn;
- Nguồn vốn: Nguồn Ngân sách Nhà nước và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.
- Quyết định đầu tư: Quyết định số 711/QĐ-ĐHQG ngày 10/6/2025; Quyết định số 919/QĐ-ĐHQG ngày 16/7/2025 của Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

b) Địa điểm:

- Vị trí: Khu phố 22, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là: Khu phố 33, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh).

2. Giới thiệu chung về gói thầu

a) Phạm vi công việc của gói thầu;

- Tên gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình.
- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2.
- Loại công trình: Công trình dân dụng, cấp III.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn Ngân sách Nhà nước và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.
- Quy mô công trình:

✓ Khối công trình chính:

- Diện tích đất xây dựng công trình: 1.391 m².
- Tầng cao: 05 tầng + 01 tum che thang.
- Chiều cao công trình từ nền tầng 1 (cao độ +0,45m tương đương +24,65m (Hệ cao độ Hòn Dấu)) đến đỉnh mái: 24,9 m.
- Tổng diện tích sàn xây dựng khối nhà chính: 7.000m², cụ thể:
 - + Tầng 1: 1.391 m²; bố trí phòng học, phòng học tin học, phòng tử điện, sảnh, hành lang, cầu thang, vệ sinh...
 - + Tầng 2: 1.391 m²; bố trí phòng học, phòng giảng viên, sảnh, hành lang, cầu thang, vệ sinh...
 - + Tầng 3: 1.391 m²; bố trí phòng học, phòng giảng viên, sảnh, hành lang, cầu thang, vệ sinh...
 - + Tầng 4: 1.391 m²; bố trí phòng học, phòng giảng viên, sảnh, hành lang, cầu thang, vệ sinh...
 - + Tầng 5: 1.391 m²; bố trí phòng học, phòng giảng viên, sảnh, hành lang, cầu thang, vệ sinh...
 - + Tum thang: 45 m²; bố trí phòng kỹ thuật, cầu thang, hành lang...
- Giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng chính: Kết cấu móng cọc bê tông ly tâm D400, dầm sàn, cột, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch;...

✓ Hạ tầng kỹ thuật

- Diện tích sân đường nội bộ: 950 m², nền sân bê tông cốt thép kết hợp lát đá granite hoàn thiện bề mặt.
- Diện tích cây xanh, thảm cỏ: 1.661,63 m², trồng cỏ và cây xanh.
- Hệ thống điện: Nguồn điện cung cấp cho dự án được lấy từ trạm biến áp hiện hữu HT02 (1.000 + 560) kVA đến tủ điện và cung cấp cho các thiết bị.
- Hệ thống cấp nước: Nước được lấy từ nguồn nước cấp hiện hữu của dự án, dẫn về bể nước ngầm 178 m³ (gồm 70 m³ nước sinh hoạt và 108m³ nước phục vụ chữa cháy). Từ bể nước ngầm, bơm trung chuyển cấp nước lên bồn nước mái và cấp đến khu vực tiêu thụ nước của dự án.
- Hệ thống thoát nước:
 - + Hệ thống thoát nước mưa gồm hố ga và cống, nước mưa được thu gom từ mái và nước mặt thoát vào hệ thống thoát nước chung hiện hữu của dự án.
 - + Hệ thống thoát nước thải: Nước thải từ khu vệ sinh qua 02 bể tự hoại 23 m³ xử lý trước khi được dẫn vào hệ thống hố ga, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy:
 - + Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy, dụng cụ phá dỡ, tạo áp buồng thang bộ.
 - + Hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn.
 - Hệ thống kỹ thuật khác: Hệ thống chiếu sáng, mạng dữ liệu, thông tin liên lạc, điều hòa không khí - thông gió, thang máy, âm thanh, Camera an ninh, trang thiết bị phục vụ học tập...

b) Thời hạn hoàn thành.

- Thời gian hoàn thành: 165 ngày (Kể cả thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ).
- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án

- Tiến độ thi công yêu cầu: **165 ngày.**

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc tiến độ

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu PC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

STT	Hạng mục công việc	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành
1	Hàng hóa	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 165 ngày (Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công)
	Trong đó, một số yêu cầu chi tiết như sau:		
-	Thiết bị máy lạnh	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 80 ngày
-	Thiết bị thang máy	Kể từ ngày chủ đầu tư	Tối đa 120 ngày

STT	Hạng mục công việc	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành
		phát lệnh khởi công	
-	Thiết bị chuyển mạch, lưu trữ	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 120 ngày
2	Xây lắp	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 165 ngày (Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công)
	Trong đó, một số yêu cầu chi tiết như sau:		
-	Phần thi công ép cọc	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 30 ngày
-	Phần thi công kết cấu móng; thân; mái	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 90 ngày
-	Phần thi công xây tô	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 110 ngày
-	Phần thi công ốp, lát, trần, cửa, sơn nước	Kể từ ngày chủ đầu tư phát lệnh khởi công	Tối đa 140 ngày

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Yêu cầu về mặt kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo

1.1 Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa

- Cung cấp và lắp đặt (bao gồm cả tài liệu kỹ thuật hướng dẫn sử dụng, kiểm định và giấy phép sử dụng, bảo hành bảo trì trong thời gian bảo hành) cho thiết bị, đảm bảo các thông số kỹ thuật, các yêu cầu của hồ sơ thiết kế, E-HSMT và các quy định, quy phạm hiện hành của Việt Nam, đảm bảo tiến độ lắp đặt, cung cấp như yêu cầu của E- HSMT.

- Sau khi mọi công tác lắp đặt đã hoàn tất và trước khi được chấp nhận lần cuối, Nhà thầu phải thực hiện các thử nghiệm tại hiện trường theo đúng yêu cầu quy định trong các yêu cầu kỹ thuật cho từng hạng mục hàng hóa.

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ nghiệm thu và thực địa, nếu thấy hàng hóa lắp đặt đúng thiết kế và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật quy định trong tài liệu hướng dẫn lắp đặt và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành thì lập và ký biên bản nghiệm thu.

- Nếu Chủ đầu tư nghiệm thu phát hiện thấy một số khiếm khuyết thì yêu cầu Nhà thầu tiến hành sửa chữa, hoàn chỉnh và hẹn ngày nghiệm thu lại. Nhà thầu phải nghiêm chỉnh thực hiện công việc khắc phục các khiếm khuyết trên đúng thời hạn.

- Mọi sự cố xảy ra khi sử dụng hoặc do công tác lắp đặt không chính xác, do cầu thả hoặc do những sai phạm khác trong quá trình lắp đặt, Nhà thầu phải tự sửa chữa theo quy định trong “Các yêu cầu kỹ thuật”, đến khi được chủ đầu tư xác nhận là đã đạt yêu cầu.

- Trong trường hợp có những hư hỏng xảy ra, không đảm bảo việc sử dụng theo quy định, Chủ đầu tư có quyền không chấp nhận hàng hóa đó, được giữ lại

tiền thanh toán với giá trị tương ứng theo hợp đồng, đến khi hoàn thành khắc phục đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

1.2 Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

STT	Tên hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1.1	Thang máy 5 điểm dừng, tải trọng 1000kg, tốc độ 1.0m/s	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: – Loại thang: Thang tải khách có phòng máy. – Tải trọng: P15 (1.000kg/ 15 người). – Vận tốc: 60 mét/ phút - 1 m/s. – Điều khiển: Nhóm 3 (3C-ΣAI-22). – Loại cửa: Hai cánh mở ra hai bên từ trung tâm/ CO. – Số điểm dừng: 05. – Cabin: (1.600 x 1.500 x 2.200) mm. – Cửa: (900 x 2.100) mm. – Nguồn điện động lực: 3 phase, 380V, 50Hz. – Nguồn điện chiếu sáng: 1 phase, 220V, 50Hz. – Bảng điều khiển trong phòng thang (COP.): + Lắp tại vách trước phòng thang. + Bề mặt bảng điều khiển: Inox sọc nhuyễn. – Tay vịn trong phòng thang: + Tay vịn tròn tại 02 vách phòng thang. – Tiện nghi: + Đèn chiếu sáng từ phòng thang toả xuống. + Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong phòng thang trong trường hợp mất điện (ECL). + Quạt thông gió chuyên dụng. + Bảng tín hiệu báo tầng, báo chiều (Signal fixtures). + Hệ thống điện thoại liên lạc trong phòng thang và bên ngoài (ITP). + Chuông báo dừng tầng trong phòng thang (AECC). + Rãnh trượt cửa phòng thang: Nhôm định hình chuyên dụng. – Bộ phận an toàn: + Lối thoát hiểm trên nóc phòng thang. + Thiết bị khoá cửa tầng. + Thanh an toàn dạng cơ (SDE) dọc theo mép

		cửa, cửa thang sẽ tự động mở ra khi có tác động vào thanh này. + Mành tia an toàn bằng hồng ngoại (MBS), cửa thang sẽ tự động mở ra khi bị các tia này cắt ngang. - Các thiết bị bảo vệ khi: + Mất pha (Phase Failure Protector). + Ngược pha (Phase Reverse Protector). + Quá tải (Overload Device). + Quá tốc độ (Speed governor). - Cửa tầng: + Khung cửa tầng: Loại bản hẹp. + Vật liệu khung cửa tầng: Inox sọc nhuyễn. + Vật liệu cửa tầng: Inox sọc nhuyễn. + Loại cửa tầng: Loại CO - Hai cánh đóng mở tự động về hai phía từ trung tâm, điều khiển theo cửa phòng thang, cửa tầng chỉ được mở khi phòng thang dừng đúng tầng. - Rãnh trượt cửa tầng: Nhôm định hình chuyên dụng. - Bảng gọi thang tích hợp Đèn hiển thị vị trí và chiều đang phục vụ: Số lượng: 01 bảng/ tầng/ 1 thang. - Các tính năng:
	Dừng tầng an toàn (SFL)	Nếu thang máy gặp sự cố và dừng ở khoảng giữa các tầng do thiết bị bị hỏng hóc, bộ điều khiển sẽ kiểm tra nguyên nhân, và nếu nó được xem xét là an toàn để di chuyển thang máy, thang máy sẽ được di chuyển đến tầng gần nhất với tốc độ thấp và với cửa mở.
	Dừng thang tại tầng kế tiếp (NXL)	Nếu cửa thang máy không thể mở hoàn toàn tại tầng muốn đến, cửa sẽ đóng và thang sẽ tự động di chuyển đến tầng kế hoặc tầng gần nhất mà cửa có thể mở hoàn toàn.
	Thiết bị báo quá tải (OLH)	Chuông sẽ báo khi thang máy bị quá tải. Cửa vẫn mở và thang sẽ không di chuyển

			cho đến khi tải trọng trở về trạng thái bình thường.
		Tự động đăng ký lệnh gọi tầng (FSAT)	Nếu một thang máy không thể đáp ứng hết số hành khách đang chờ, một thang khác sẽ tự động được chỉ định đến để phục vụ những hành khách này.
		Phục vụ liên tục (COS)	Khi một thang máy gặp sự cố, nó sẽ tự động tách khỏi nhóm hoạt động để duy trì cho nhóm vẫn hoạt động hiệu quả.
		Dự phòng cho hoạt động của hệ thống vì xử lý điều khiển nhóm (GCBK)	Trong trường hợp hệ thống vì xử lý điều khiển nhóm hoặc đường truyền điều khiển nhóm bị lỗi, các hoạt động của thang máy vẫn được tự động lưu trữ bởi hệ điều khiển của thang.
		Tự động điều tiết hoạt động nhóm (SOHS)	Tự động điều tiết hoạt động của các thang trong nhóm vào giờ thấp điểm.
		Kiểm soát giao thông ách tắc (PTC)	Để giảm tắc nghẽn giao thông dày đặc, các cabin sẽ được phân công đến tầng có mật độ giao thông nhiều nhất.
		Hủy lệnh gọi thang (CCC)	Khi thang máy đã đáp ứng toàn bộ các cuộc gọi thang cuối cùng trên cùng một hướng di chuyển, hệ thống sẽ xem các cuộc gọi thang theo hướng di chuyển ngược lại là cuộc gọi lỗi và loại bỏ chúng ra khỏi bộ nhớ.
		Tự động tắt đèn (CLO-A)	Nếu không có cuộc gọi thang nào trong thời gian được cài đặt, thang máy sẽ tự động tắt đèn để tiết kiệm năng lượng.
		Tự động tắt quạt (CFO-A)	Nếu không có cuộc gọi thang nào trong thời gian được cài đặt, thang máy sẽ tự động tắt quạt để tiết kiệm

			năng lượng.
		Phục vụ độc lập (IND)	Thang máy có thể tách ra khỏi nhóm và hoạt động độc lập như là trong những trường hợp cần bảo trì hay sửa chữa hay chỉ đáp ứng các cuộc gọi thang trong phòng thang mà thôi.
		Tự xử lý khi cảm biến giới hạn cửa không tác dụng (DODA)	Hệ thống sẽ tự động kiểm tra lỗi của cảm biến cửa, nếu cảm biến cửa bị lỗi, hệ thống sẽ xử lý bằng cách trì hoãn thời gian đóng cửa và giảm tốc độ đóng cửa để duy trì phục vụ và bảo đảm an toàn cho hành khách.
		Điều chỉnh tốc độ đóng mở cửa (DSAC)	Tốc độ cửa sẽ được giám sát và điều chỉnh tự động phù hợp cho từng tầng do tải của cửa tầng có khác nhau tại mỗi tầng.
		Mở cửa lại bằng nút gọi tầng (ROHB)	Mở lại khi cửa đã đóng bằng cách nhấn nút gọi tầng tương ứng với chiều thang đang vận hành của thang.
		Đóng cửa lập lại (RDC)	Nếu có vật cản, cửa sẽ đóng mở lập lại đến khi vật cản được dời đi.
		Đóng cửa cưỡng bức (NDG)	Khi cửa bị giữ mở lâu hơn thời gian quy định, sẽ có chuông báo hiệu và cửa sẽ từ từ đóng lại.
		Phát hiện kẹt cửa (DLD)	Khi cửa được phát hiện bị quá tải trong lúc đóng hoặc mở, cửa sẽ lập tức đảo chiều.
		Chuông báo khi cabin đến (cabin) (AECC)	Chuông báo dừng tầng sẽ vang lên ngay trước khi thang sẽ dừng tại tầng chỉ định.
		Chuông báo động khi gặp sự cố (EMB)	Chuông báo khẩn cấp (loại DC6V) được cung cấp cho mỗi thang máy. Chuông sẽ vang lên khi nút động trên

			bảng điều khiển được nhấn.
		Thanh an toàn cửa (1 thanh) (SDE - 1 Side)	Thanh an toàn cửa được trang bị để phát hiện khi có hành khách hay các đối tượng khi cửa đang đóng.
		Cảm biến bằng màn hình tia hồng ngoại (MBS)	Màn hình tia hồng ngoại được bố trí dọc theo chiều cao cạnh cửa, để phát hiện hành khách hoặc các đối tượng khi đóng cửa.
		Điều khiển cửa điện tử (EDM)	Thời gian cửa mở được tối ưu nhờ sử dụng chức năng SR hoặc Muti - Beam Door Sensor để nhận biết hành khách đi vào hay đi ra khỏi thang máy.
		Tự động bỏ qua hành khách (ABP)	Khi thang máy đầy tải sẽ tự động bỏ qua các cuộc gọi tầng để duy trì hiệu quả vận hành tối ưu.
		Hủy cuộc gọi bằng nút gọi trong phòng thang (FCC-P)	Hủy cuộc gọi sai trong phòng thang bằng cách nhấn nhanh nút bấm tương ứng 2 lần.
		Hủy cuộc gọi bằng nút gọi ngoài cửa tầng (FHC-P)	Hủy cuộc gọi sai ngoài cửa tầng bằng cách nhấn nhanh nút gọi tương ứng 2 lần.
		Hệ thống liên lạc nội bộ (ITP) <i>2 master station - ITP</i> <i>6V – Multi</i>	Là hệ thống cho phép hành khách bên trong thang máy và nhân viên tòa nhà bên ngoài thang máy có thể liên lạc được với nhau.
		Đèn chiếu sáng khẩn cấp (ECL)	Khi mất điện, đèn chiếu sáng khẩn cấp sẽ lập tức tự động chiếu sáng và cung cấp 1 lượng ánh sáng tối thiểu cho phòng thang.
		Thiết bị cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD)	Khi có sự cố về điện nguồn, thang sẽ vận hành đến tầng gần nhất bằng nguồn điện accum dự phòng và cửa mở ra để đưa hành khách ra ngoài an toàn (<i>Khoảng cách cho phép tối đa giữa 2 tầng là</i>

			11m)
		Trở về tầng chính khi có báo cháy (FER)	Khi bật công tắc hoặc cảm biến báo cháy của tòa nhà được kích hoạt, thì tất cả các cuộc gọi sẽ bị hủy, tất cả các thang máy sẽ lập tức trở về và mở cửa tại tầng được chỉ định để hành khách ra ngoài.
		- Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).	
1.2	Máy phát điện 3Pha - 380V 66kVA (bao gồm vật tư phụ)	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại động cơ: + Công suất định mức: 60KVA/ 48KW + Công suất dự phòng: 66KVA/ 52,8KW + Máy phát điện 3 Pha: 220/380V, 50Hz + Máy phát điện sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO: 9001:2009. - Loại đầu phát: + Công suất liên tục: 62,5KVA + Điện thế, số pha, số dây: 220/380V, 3 pha 4 dây + Tốc độ vận hành: 1500 vòng/phút + Cấp điện áp: Cấp H + Cấp bảo vệ: IP23 + Loại kích từ - ổn áp: AVR + Độ ổn định điện áp: 1%. - Bộ điều khiển động cơ có tối thiểu 16 chức năng kết nối điều khiển, quản lý máy phát điện và cảnh báo sự cố đảm bảo máy phát điện hoạt động an toàn và ổn định, các nút, biểu tượng IN nhìn thấy trên bộ điều khiển: 1. Đèn + nút stop. 2. Đèn + nút vận hành bằng tay. 3. Đèn + biểu tượng điện lưới. 4. Đèn + nút biểu tượng MPĐ hoạt động Auto. 5. Nút biểu tượng còi. 6. Đèn + nút start.	

		- Bao gồm vật tư lắp đặt dự kiến trong phạm vi nhà đặt máy phát điện - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT).
1.3	Tủ báo cháy trung tâm 24 kênh (bao gồm bộ nguồn + bộ lưu điện + bộ sạc...)	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Số kênh (zone): 24. - Nguồn điện cung cấp: 120 V - 60 Hz, 2 Amps/220 V - 50 Hz. - Dòng cung cấp: 24VDC, 5 A. - Tiêu chuẩn: UL. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT).
1.4	Camera IP thân Bullet, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR, LENS 2.7~12MM, có vỏ che bảo vệ ngoài trời IP66	- Loại máy: Camera IP thân Bullet, có vỏ che bảo vệ ngoài trời IP66. Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Cảm biến hình ảnh: 1/ 2,8 inch Progressive Scan CMOS. - Độ phân giải: Chuẩn HD 2,0 Megapixel. - Lens: 2,7~12MM. - Chuẩn nén hình ảnh: H.265+. - Ống kính tiêu cự thay đổi: 2,8 – 12 mm. - Tầm quan sát hồng ngoại: 30 mét. - Nguồn cấp: 12V DC hoặc PoE. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT).
1.5	Camera IP FIX DOME, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR,	- Loại máy: Camera IP FIX DOME. Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương:

	LENS 4MM, nguồn POE	- Cảm biến hình ảnh: 1/ 3" Progressive Scan CMOS. - Độ phân giải: Chuẩn HD 2.0 Megapixel. - Lens: 4MM. - Chuẩn nén hình ảnh: H.265+. - Ống kính: 2,8 mm. - Tầm quan sát hồng ngoại: 30 mét. - Nguồn cấp: 12V DC hoặc PoE. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.6	SWITCH PORT - PoE 24	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Cổng kết nối: 24 x 10/ 100/ 1000 (PoE +) + 2 x kết hợp Gigabit SFP + 2 x Gigabit SFP. - Nguồn cấp: 100-240V; 50-60 Hz. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.7	Đầu ghi hình NVR 32 CHANNEL - HDD 2x4TB	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại máy: Đầu ghi hình IP 32 kênh. - Chuẩn nén video: H.265/ H.265+/ H.264/ H.264+/ MPEG4. - Cổng ra: HDMI với độ phân giải 4K, 2K và VGA. - Ổ cứng: 2 ổ cứng SATA x 4TB. - Khả năng gắn được số lượng camera IP: 32 camera IP. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.8	Màn hình LED 32"	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương:

		- Kích thước màn hình: 32 inch. - Độ phân giải: Full HD (1.920 x 1.080). - Cổng giao tiếp: HDMI, Display-Port. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.9	Bộ converter quang	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Số cổng chuyển đổi quang: 2 cổng 10/ 100/ 1000 Mbps Ethernet. - Loại tín hiệu: Single-Mode. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.10	Loa hộp hành lang 10W	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại loa: Loa hộp treo tường. - Công suất: 10 W. - Cường độ âm: 90 dB (1 W, 1 m). - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.11	Loa âm trần nhà vệ sinh 3W	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại loa: Loa gắn trần chống nước. - Công suất: 3 W. - Cường độ âm: 88 dB (1 W, 1 m). - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo

		thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.12	Bộ điều khiển trung tâm 6 vùng loa - 360W	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại thiết bị âm thanh: Bộ điều khiển trung tâm. - Số vùng điều khiển: 6 vùng loa. - Công suất tăng âm: 360 W. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.13	Bộ phát nhạc nền DVD	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại thiết bị âm thanh: Bộ phát nhạc nền CD. - Công suất tiêu thụ: 15 W. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.14	Bàn gọi chọn vùng	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại thiết bị âm thanh: Micro chọn vùng từ xa. - Nguồn điện: 24 V DC (dải hoạt động: 14 – 28 V DC). - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.15	Cung cấp và lắp đặt loa âm trần công suất 60/110 W	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất liên tục, tối đa: 60 / 110 watts - Tần số đáp ứng 45 - 30.000 Hz - Tần số cắt: 3.300 Hz - Củ bass: 1 x 165 mm (6"), chất liệu: polypropylene - Củ treble: 1 x 25 mm (1"), chất liệu: Fabric - Trở kháng: 8 ohms

		- Đường kính loa ($\varnothing$) 23.8 cm - Độ sâu loa: 8.4 cm - Trọng lượng: 1.5 kg - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.16	Bộ xử lý tăng âm điện	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Méo hài tổng (THD) 0.02 % - Chức năng Bluetooth 5.0 - Chức năng cắt rú rít Feedback 5 chế độ - Kết nối Optica, USB - Tích hợp bộ Equalizer Micro và Music - MIC 6mv/4kΩ - AUX 280MV/30KΩ - Kích thước (cao x rộng x sâu) 47,5mm x 480mm x 160mm - Trọng lượng 2kg - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.17	Thiết bị khuếch đại âm tần	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất: 8Ω 600W x 2, 4Ω 900W x 2 - Chế độ chập kênh: 8Ω 1800W x 2 - Tỷ lệ tín hiệu trên nhiễu: 103dB - Tần số đáp ứng :$\pm$0.2dB, 20Hz+20kHz - Kích thước: 450 x 450 x 90 mm - Trọng lượng: 16,85 kg - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.18	Bộ thu + phát	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương:

	micro không dây	đương: - Đáp ứng 200 tần số cho 2 kênh A và B - Mạch PLL, UHF 518 – 938MHz - Đáp tuyến tần số rộng: từ 40Hz – 18KHz - Điện áp sử dụng và loại pin: Sử dụng điện áp từ DC 12V – 14V/300mA và hoạt động với 2 pin AA, tiết kiệm và dễ dàng thay thế. - Kích thước: 595(N) x 75(C) x 365(S) (mm) - Cân nặng: 3.5 kg. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.19	Thiết bị chuyển mạch tòa nhà	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Năng lực thiết bị: + Khả năng Paket forwarding Data Rate: ≥ 1080 Gbps + Khả năng throughput: 803 Mpps + DRAM ≥ 4 GB + Storage: ≥ 20 GB + 2 nguồn 550W - Giao diện kết nối: + Kích thước: 1U + Công nghệ Virtual Chassis ghép nối 10 switch vật lý khác nhau thành 01 switch logic duy nhất. + Có sẵn 24 cổng quang 1/10GbE SFP/SFP+ + Có sẵn 02 cổng quang 100GbE QSFP28 + Đi kèm 10 module quang SFP+, 10Gb SMF 10 km + Đi kèm 08 module SFP, 1G, Copper 100m + 01 USB Port + 01 Console Port - Layer 2: + Có các chuẩn: Spanning Tree Protocol, Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP), VLAN Tagging, Q-in-Q tunneling, 802.3ad: Link Aggregation Control Protocol (LACP), 802.1X: Port Access Control + Redundant Trunk Group (RTG) + 4093 VLANs; Range of possible VLAN IDs: 1-4094

		+ Tối thiểu 112,000 MAC + Virtual Spanning Tree (VST) instances: 510 + Redundant trunk group (RTG) + IEEE 802.3ad: Link Aggregation Control Protocol (LACP) số lượng LAGs tối thiểu 128. Mỗi LAG có thể hỗ trợ lên đến 16 cổng + Jumbo frames: 9216 bytes - Layer 3: + Có sẵn các giao thức định tuyến: Static Route, RIPv1/v2. + Hỗ trợ nâng cấp giấy phép sử dụng các giao thức: OSPF, BGP, IS-IS, BFD, VRRP, IGMP v1/v2/v3, MSDP, PIM, RPM. - Bản quyền Advanced license vĩnh viễn - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: 03 năm chính hãng sản xuất. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.20	Thiết bị chuyên mạch nhánh 48G PoE	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Năng lực thiết bị: + Khả năng Paket forwarding Data Rate: ≥ 176 Gbps + Khả năng throughput: 130 Mpps + RAM: ≥ 2 GB + Flash: ≥ 2 GB + 1.25GHz ARM CPU + Tổng công suất PoE: 750W + Có các phương thức quản trị: CLI, Web UI + Có khả năng lưu file cấu hình và trả về các cấu hình gần nhất. Thuận tiện trong việc cấu hình thiết bị + Có khả năng so sánh cấu hình hiện tại với cấu hình cũ. - Giao diện kết nối: + Hỗ trợ công nghệ Virtual Chassis ghép nối 04 switch vật lý khác nhau thành 01 switch logic duy nhất với khoảng cách giữa 02 switch tối thiểu 70km. + Có 48 cổng giao tiếp đồng 10/100/1000 Base-T có PoE, PoE+ + Có sẵn 04 cổng combo giao tiếp quang

		1GbE/10Gbe loại SFP/SFP+ (chưa bao gồm giao tiếp quang SFP) + Đi kèm 2 module quang SFP+ SMF 10 km + 01 USB Port + 01 Console Port - Layer 2: + Có các chuẩn: Spanning Tree Protocol, Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP), VLAN Tagging, Q-in-Q tunneling, 802.3ad: Link Aggregation Control Protocol (LACP), 802.1X: Port Access Control + Redundant Trunk Group (RTG) + 4093 VLANs; Range of possible VLAN IDs: 1-4094 + 16,000 MAC + Jumbo frames: 9216 bytes - Layer 3: + Có sẵn các giao thức định tuyến: Static Route, RIP + Hỗ trợ nâng cấp license các giao thức: BFD, OSPF v2/v3, VRRP, RIPng, Multicas - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: 03 năm chính hãng sản xuất. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.21	Transceiver 10Gb cho Core Switch Aruba 5406R	Thông số kỹ thuật: - Kết nối HPE_Aruba Switch tại B4 và Core Switch HPE Aruba 5604R tại khối nhà hiện hữu. - Chuẩn kết nối quang: Đầu nối LC kép. - Chuẩn cáp quang: Single Mode. - Công nghệ mạng: 10GBASE-LR. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.22	Thiết bị phát sóng wifi	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Indoor, dual radio, 5 GHz 802.11ax 4x4 MIMO and 2.4 GHz 802.11ax 2x2 MIMO

		- Cổng kết nối: Auto-sensing link speed (10/100/1000BASE-T), hỗ trợ 802.3af/at/bt (class 3 hoặc cao hơn) và 802.3az Energy Efficient Ethernet (EEE) - 2.4 GHz radio: Two spatial stream Single User (SU) MIMO for up to 574 Mbps wireless data rate - 5 GHz radio: Four spatial streams Single User (SU) MIMO for up to 4.8 Gbps wireless data rate to individual 4SS HE160 802.11ax client devices - Bảo mật: WPA, WPA2 and WPA3—Enterprise with CNSA option, Personal (SAE), Enhanced Open (OWE) - Hỗ trợ Bluetooth 5 và 802.15.4/Zigbee radio - Hỗ trợ 512 devices và 16 BSSIDs - Phụ kiện lắp đặt: AP mount bracket kit (individual) type D: solid surface - Có khả năng vận hành độc lập standalone hoặc dạng gateway, cho khả năng mở rộng, bảo mật và quản lý tốt hơn. - Quản lý thông qua các giải pháp cloud hoặc on-premise. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.23	Bản quyền phần mềm quản lý wifi 3 năm	Thông số kỹ thuật: - Tính năng phần mềm: + Phần mềm quản lý thiết bị phát sóng wifi AP trên nền tảng Cloud + Có khả năng mở rộng để quản lý mạng dây, không dây, WAN, VPN, SD-WAN + Các tính năng AIOps: AI Insight, AI Search, AI Assist + Cho phép mở rộng lên hàng ngàn thiết bị với một instance + Số lượng: 62 bản quyền. - Thời hạn bản quyền: 03 năm - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có

		đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.24	Máy chủ ứng dụng	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Kiểu thiết kế: Rack 2U, có sẵn 8 khe cắm HDD dạng SFF - Bộ xử lý: 02 x Intel Xeon-Gold 6526Y 2.8GHz 16-core, đi kèm tản nhiệt hiệu suất cao - High Performance 2U Heat Sink Kit và quạt hiệu suất cao - 2U High Performance Fan Kit - Bộ nhớ RAM: + 32 khe cắm RAM, loại DDR5 Smart Memory, Registered (RDIMM) + Dung lượng bộ nhớ tối đa: 8 TB + Gắn sẵn: 04 x 32GB (1x32GB) Dual Rank x8 DDR5-5600 CAS-46-45-45 EC8 Registered Smart Memory Kit - Card RAID: + Storage Controller với 4GB Cache, đi kèm pin 96W Li-ion + Hỗ trợ giao thức: 6G SATA, 12G SAS, 16G NVMe + Hỗ trợ các mức RAID: 0, 1, 5, 6, 10, 50, 60 + Quản trị: MRSA, StorCLI, UEFI, Redfish Management - Ổ cứng gắn sẵn: 04 x 1.92TB SSD - Kết nối mạng và lưu trữ: + 04 x 1Gb Base-T + 02 x 10/25Gb SFP28 đi kèm 2 transceiver 10Gb SFP+SR + 02 x 32Gb FC HBA port - Khe cắm card mở rộng: + Hỗ trợ tối đa 08 x PCIe 5.0 + Hỗ trợ gắn được các loại card tốc độ cao: 10Gb/25Gb/100Gb/200Gb và card FC 32/64Gb - Hỗ trợ card đồ họa: + 08 x NVIDIA L4 24GB PCIe Accelerator + 03 x NVIDIA H100 80GB + 03 x NVIDIA H100 NVL 94GB + 03 x Intel Data Center GPU Max 1100 - Gắn sẵn: 01 x NVIDIA L40 48GB PCIe Accelerator - Bản quyền 3 năm phần mềm giám sát, quản lý máy chủ trên nền tảng Cloud hỗ trợ các tính năng: + Firmware upgrades, quản lý firmware theo nhóm

		với lịch khả năng lên lịch hoặc theo nhu cầu. + Cập nhật Firmware, hỗ trợ tính năng Stop on failure, tích hợp iSUT và AMS trong cài đặt BIOS. + Cài đặt OS. + Quản lý danh tính và quyền truy cập: Role-based Access Control (RBAC); Single Sign-on (SSO); Resource-level restriction policies (RRP) + Tích hợp với VMware vSphere Lifecycle Manager (vLCM), cho phép cập nhật Firmware và Driver trên giao diện vCenter Console. - Bản quyền phần mềm quản trị nâng cao 03 năm hỗ trợ các tính năng: Remote Console, virtual keyboard/mouse, Console record/playback, Virtual media/folders, cộng tác nhóm toàn cầu cho tối đa 6 console. - Các tính năng bảo mật: + Khôi phục firmware về trạng thái tốt nhất + Secure erase of NAND/User data + FIPS 140-2 validation - Nguồn: 02 x 1600W Flex Slot Platinum Hot Plug Low Halogen Power Supply Kit - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: 03 năm theo tiêu chuẩn chính hãng sản xuất. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.25	Bản quyền hệ điều hành Window Server	Thông số kỹ thuật: - Windows Server 2025 Standard - 16 Core License Pack (Số lượng: 2/bộ) - Windows Server 2025 - 1 User CAL (Số lượng: 5/bộ) - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.26	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Thiết bị lưu trữ chuyên dụng dạng block, kiểu thiết kế rack 2U

	- Bộ điều khiển: dual controllers dạng active/active hoặc active/passive - Bộ nhớ hệ thống và Data (read/write) cache: 48GB - Hiệu suất tối đa (random read/write): 783.000/227.000 IOPS - Dung lượng read cache hỗ trợ tối đa: 8.34 TB (7.6 TiB) - Cổng kết nối: 08 x 32Gb FC - Transceiver sẵn có: 04 x 32Gb SFP + SW FC Transceiver - Hỗ trợ các mức RAID: NRAID/RAID 0,1, 5, 6, 10, DP+ - Các loại ổ cứng hỗ trợ: + SSD: 1.92 TB, 3.84 TB, 7.68 TB + LFF HDDs 7.2K: 8 TB, 12 TB, 16 TB, 20 TB, 24 TB - Ổ cứng gắn sẵn: + 02 x 1.92TB SSD + 8 x 1.8TB SAS 12G Enterprise 10K SFF (2.5in) M2 3yr Wty HD - Khả năng mở rộng: 9 khung tủ đĩa mở rộng, cho phép trộn lẫn các khung tủ đĩa SFF và LFF. - Dung lượng RAW mở rộng tối đa: 7.37 PB (SFF) / 2.88 PB (LFF) - Quản trị: + Web based interface + RESTful interface + CLI - Có khả năng nâng cấp controller và firmware on-line, không gián đoạn hoạt động - Cho phép thay thế nóng các thành phần như controllers, ổ cứng, nguồn, I/O modules. - Công nghệ Thin: Thin Provisioning, Space Reclamation, Thin Rebuild - Tính năng Tiering: Performance Tier, Standard Tier, Archive Tier - Tính năng Replication: Snapshots (512), Volume Copy, Remote Snaps - Tính năng QoS: Virtual Tier Affinity - Tích hợp sẵn công cụ Health Check Tool chính hãng, xây dựng trên nền điện toán đám mây, cung cấp các thông tin chi tiết về tình trạng hệ thống lưu trữ, phân tích và dự đoán lỗi trước khi xảy ra, tạo các báo cáo theo định dạng PDF
--	---

		- Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: 03 năm theo tiêu chuẩn chính hãng sản xuất. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.27	Dây nhảy quang	Thông số kỹ thuật: - Loại dây: Dây nhảy quang L=3m - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.28	Thiết bị lưu điện 10KVA	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Norden 10kVA Online Rack Mount UPS (External Battery) - Battery Pack for 10kVA Rackmount - Rack Mounting Rail Kit for 1-10kVA RM UPS - Battery Pack Rack Mounting Rail Kit for 1-10kVA RM UPS - Online double conversion with full digital control - High power density - N+X parallel redundancy support maximum 4 unit in parallel - Input: 220/230/240Vac (L+N+PE) + Operating voltage range: 110~286Vac + Operating frequency range: 40~70Hz (50/60Hz Auto Sensing) - Output: 220/230/240Vac + Power factor: 0.9 + Frequency 50/60 (± 0.1)Hz + Efficiency: $> 94\%$ + Harmonic distortion (THDv): $\leq 2\%$ with linear load, $\leq 5\%$ with non-linear load - Communication interface: RS232, USB, SNMP card(optional), Relay card (optional) - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng

		hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.29	Patch panel loại 24 port	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại thiết bị mạng: AMP Category 6 Patch Panel, Unshielded, 24-Port, SL, 1U. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.30	Chuông điện báo giờ học	Thông số kỹ thuật: - Loại chuông: Chuông điện 220VAC. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.31	AC-CSL 14KW/ CU 1P 5.47kW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất lạnh: 14.0Kw - Nguồn điện: 1 pha, 220-240V, 50/60Hz - Máy nén loại: Swing dạng kín - Dàn tản nhiệt loại: Micro channel - Mặt nạ trang trí: màu trắng - CSPF: 5.00 kWh/kWh - Điều năng tiêu thụ: 5.47 kW - Độ ồn dàn lạnh: 46.0 / 43.0 / 40.0 / 36.0 / 32.5 dB - Độ ồn dàn nóng: 54dB - Môi chất lạnh: R32. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.32	AC-CSL 12.5KW/ CU-1P 4.18KW (Dàn lạnh cassette	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất lạnh: 12.5Kw

	âm trần đa hướng thổi)	- Nguồn điện: 1 pha, 220-240V, 50/60Hz - Máy nén loại: Swing dạng kín - Dàn tản nhiệt loại: Micro channel - Mặt nạ trang trí: màu trắng - CSPF: 5.15 kWh/kWh - Điều năng tiêu thụ: 4.18 kW - Độ ồn dàn lạnh: 46.0/43.0/40.0/36.0/32.5 dB - Độ ồn dàn nóng: 52 dB - Môi chất lạnh: R32. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.33	AC-CSL 10KW/2.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất lạnh: 10.0Kw - Nguồn điện: 1 pha, 220-240V, 50/60Hz - Máy nén loại: Swing dạng kín - Dàn tản nhiệt loại: Micro channel - Mặt nạ trang trí: màu trắng - CSPF: 5.50 kWh/kWh - Điều năng tiêu thụ: 2.97 kW - Độ ồn dàn lạnh: 45.0/41.5/38.0/35.0/32.5 dB - Độ ồn dàn nóng: 49 dB - Môi chất lạnh: R32. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.34	AC-CSL 7.1KW/1.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Công suất lạnh: 7.1Kw - Nguồn điện: 1 pha, 220-240V, 50/60Hz - Máy nén loại: Swing dạng kín - Dàn tản nhiệt loại: Micro channel - Mặt nạ trang trí: màu trắng - CSPF: 6.17 kWh/kWh - Điều năng tiêu thụ: 1.93 kW - Độ ồn dàn lạnh: 37.0/34.5 /32.0/29./27.5 dB

		- Độ ồn dàn nóng: 48 dB - Môi chất lạnh: R32. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.35	Bơm cấp nước sinh hoạt lên bồn nước mái, công suất 5,5 kW	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Loại Bơm: Bơm ly tâm trục ngang liền trục. - Công suất: 5,5 KW (7,5 HP). - Lưu lượng nước: 6 - 36m³/giờ. - Cột áp: 52 - 28.7m - Nguồn điện: 380v/ 50hz/ 2p. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.36	Tủ điều khiển bơm	Thông số kỹ thuật: - Sơ đồ nguyên lý tủ điện: theo bản vẽ tủ điện DB.PUM (trong hệ thống điện). - Khởi động: Biến tần. - Nguyên lý hoạt động: 2 bơm: 1 chạy, 1 dự phòng (chạy luân phiên). - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.37	Cung cấp và lắp đặt cây nước uống nóng-lạnh	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Bình chứa: Nước lạnh: 6 lít, Nước nóng: 4 lít - Công suất điện: Lạnh: 210W, Nóng: 750W, 220V/50Hz - Kích thước: 320 x 420 x 1050 mm - Vỏ máy được làm bằng Inox - Bình nước bằng Inox 304, an toàn vệ sinh - Sử dụng chất liệu bảo ôn UL, tiết kiệm điện năng

		và chống lửa - Điều chỉnh nhiệt độ chính xác - Sử dụng linh kiện Aptomat 2P30A - Sử dụng an toàn với ba cấp độ cảm biến nhiệt độ - Sử dụng Gas R-134A thân thiện với môi trường - Thiết kế bên trong máy lọc nước RO - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.38	Rèm cuốn cầu vòng	Thông số kỹ thuật: - Thành phần: 100% Polyester - Khổ rộng: 280cm - Độ dày: 0.47mm - Trọng lượng: 231g/m² - Độ lặp: Vải 120mm – Sheer 80mm - Tính năng: Cản sáng - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.39	Bàn giáo viên	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 1500 x 650 x 800mm - Chất liệu: Bàn bằng ván MDF màu xám, mặt bàn ván dày 25mm, khung bàn ván dày 18mm. Bàn có 1 ngăn 2 hộc, 1 cánh cửa mở có khóa. - Ổ cắm điện âm bàn: + Kích thước mặt: 488*111mm; + Kích thước khoét lỗ: 457*106*111mm; Chế độ mở nắp: bằng điện (mô tơ xoay 180 độ). + Màu sắc: màu bạc + Chất liệu: hợp kim nhôm cao cấp + Modules gồm: 3 ổ cắm điện, 2 ổ cắm mạng cat6, 1 ổ cắm HDMI, 1 Ổ cắm USB dữ liệu, 1 cắm audio jack 3.5, 2 ổ cắm sạc USB 5V-2A - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng

		hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.40	Bàn sinh viên 02 chỗ (loại 1)	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 1400x450x780 mm - Vật liệu: + Mặt bàn gỗ cao su ghép dày 18mm sơn màu xám trắng, sơn PU 3 lớp chống trầy. + Khung bàn, chân bàn làm bằng sắt Oval sơn tĩnh điện. Hệu bàn bằng tole dập lỗ sơn tĩnh điện. Chân để điều chỉnh độ cao. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.41	Bàn sinh viên (loại 2)	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 500x780mm (RxC), quy cách vòng cung (bán kính theo thiết kế phòng học) - Chất liệu: Chân sắt sơn tĩnh điện, Mặt bàn bằng gỗ phủ laminate, yếm bàn bằng gỗ phủ laminate hoặc nhựa phủ laminate - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.42	Ghế sinh viên	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 530x590x870 mm - Mặt ghế nệm, được bọc vải xanh. Lưng tựa nhựa có đục lỗ thoáng khí. Không tay Vịn. Có thể xếp chồng lên nhau. - Chân sắt sơn tĩnh điện. Tiếp xúc nền bằng chân đế nhựa. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải $\geq$ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).

1.43	Ghế giáo viên	Thông số kỹ thuật: - Chất liệu: Ghế xếp mặt nệm - Kích thước: 600x580x835 mm - Ghế khung sắt sơn tĩnh điện, chân bánh xe, nệm mút đúc ốp nhựa. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.44	Bảng 2 mặt, di động	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: (1.200 x 2.400) mm. - Bảng lật 2 mặt (1 từ xanh viết phấn, 1 từ trắng viết bút lông). - Vật liệu: Khung bảng: + Khung nhôm U 4 góc bo tròn chuyên dụng. + Kết cấu vững chắc tạo lực từ ổn định giúp giáo viên viết tốt hơn. + Đường nét sắc sảo tạo không gian đẹp. Mặt bảng từ: + Một mặt là bảng từ Trắng chống lóa viết bút lông dày 0,40 mm sáng đẹp và một mặt còn lại là bảng từ xanh viết phấn. Cốt bảng bằng nhựa Plastic 15mm chống ẩm, chống cong vênh tuyệt đối sử dụng lâu dài, đặc biệt không kỵ nước. + Phía dưới là một máng nhôm dài 0,30 m hai đầu bịt nhựa. + Mặt bảng bám mực tốt, hút từ mạnh, luôn phẳng và đẹp, công dụng làm bảng viết phấn, giữ giấy bằng viên từ, làm nền phong máy chiếu. + Các lớp vật liệu được liên kết bằng chất keo dán tổng hợp. - Chân di động. + Sử dụng sắt kẽm hộp 20x40, dày 1,4 ly, chân được liên kết với nhau bằng mối hàn CO2 và Bulong giúp mình dễ dàng tháo lắp khi cần vận chuyển. + Bánh xe đẩy chịu lực nặng, đẩy êm, ko bị kẹt bi và kêu cọt kẹt theo thời gian. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng.

		Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.45	Màn chiếu điện treo tường 100" đường chéo	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Kích thước vùng chiếu: Ngang x Cao = 70 x 70 inch (1,8 x 1,8m). Đường chéo 100 inch (2,54m). - Tỷ lệ màn chiếu: 1 : 1 - Cấu tạo màn chiếu điện gồm 3 phần: + Hộp màn làm bằng sắt sơn tĩnh điện chống gỉ sét, chứa motor đầu hộp màn. + Màn chiếu được làm bằng vải sợi tổng hợp sơn màu trắng phía trước, màn đen phía sau và được cuộn vào hộp màn. + Bộ điều khiển màn chiếu điện: remote và bộ phận kết nối điều khiển có dây. - Trọng lượng: 9,5 kg. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
1.46	Màn chiếu điện treo tường 120" đường chéo	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Kích thước vùng chiếu: Ngang x Cao = 84 x 84 inch (2,1 x 2,1m). Đường chéo 120 inch (3,0m). - Tỷ lệ màn chiếu: 1 : 1 - Cấu tạo màn chiếu điện gồm 3 phần: + Hộp màn làm bằng sắt sơn tĩnh điện chống gỉ sét, chứa motor đầu hộp màn. + Màn chiếu được làm bằng vải sợi tổng hợp sơn màu trắng phía trước, màn đen phía sau và được cuộn vào hộp màn. + Bộ điều khiển màn chiếu điện: remote và bộ phận kết nối điều khiển có dây. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).

1.47	CCLD Màn chiếu điện treo tường 135" đường chéo	Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu hoặc tương đương: - Kích thước vùng chiếu: Ngang x Cao = 96 x 96 inch (2,4 x 2,4m). Đường chéo 135 inch. - Tỷ lệ màn chiếu: 1 : 1 - Cấu tạo màn chiếu điện gồm 3 phần: + Hộp màn làm bằng sắt sơn tĩnh điện chống gỉ sét, chứa motor đầu hộp màn. + Màn chiếu được làm bằng vải sợi tổng hợp sơn màu trắng phía trước, màn đen phía sau và được cuộn vào hộp màn. + Bộ điều khiển màn chiếu điện: remote và bộ phận kết nối điều khiển có dây. - Tình trạng: mới 100% - Năm sản xuất: Từ năm 2024 trở đi. - Bảo hành: Theo nhà sản xuất và phải ≥ 12 tháng. Tài liệu yêu cầu: Nhà thầu phải scan catalogue hàng hóa mà nhà thầu tham dự thầu (catalogue phải có đầy đủ thông số kỹ thuật, hình ảnh phù hợp theo thông số mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT).
------	--	--

*** Ghi chú:**

- Trường hợp bảng mô tả chi tiết hàng hóa về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ có tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc catalogue của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalogue khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại E-HSMT.

- Định nghĩa “hoặc tương đương” là tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ.

Hàng hóa và dịch vụ được cung cấp phải có xuất xứ rõ ràng bao gồm: Tên hãng sản xuất, Tên nước sản xuất, Tên và mã hiệu của thiết bị, năm sản xuất. Nếu hàng hóa được lắp đặt từ những chi tiết thiết bị do nhiều hãng (nhà máy) chế tạo thì phải có tài liệu chứng minh rằng bản thân hàng hóa gốc được lắp đặt từ những chi tiết, thiết bị đó chứ không phải là thiết bị thay thế. Ưu tiên những thiết bị được lắp ráp từ ít nguồn chi tiết, thiết bị nhất.

Yêu cầu xuất xứ hàng hóa phải đủ điều kiện chứng tỏ rằng: Hàng hóa được sản xuất từ năm 2024 và mới 100%.

Các thiết bị được cung cấp phải là những thiết bị mới sản xuất, chưa qua sử dụng và phải phù hợp với chức năng công nghệ hiện đại, tiêu hao năng lượng điện thấp, vận hành an toàn, có tuổi thọ cao. Thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn của Hãng sản xuất và phải phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam khi nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Nhà thầu cần nêu đầy đủ chi tiết các đặc tính kỹ thuật và có gửi kèm theo Catalogue của nhà sản xuất.

- Nhà thầu cần nêu nội dung đào tạo, hướng dẫn sử dụng của thiết bị chào thầu.

- Nhà thầu phải ghi rõ thời gian bảo hành thiết bị.

1.3 Bảng Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: Sản phẩm (Mỗi sản phẩm được tính theo công thức: $1,5 \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/165)$):

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu hoặc Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất
1.1	Thang máy 5 điểm dừng, tải trọng 1000kg, tốc độ 1.0m/s	bộ	1
1.2	Máy phát điện 3Pha - 380V Standby 66kVA (bao gồm vật tư phụ)	bộ	1
1.3	Tủ báo cháy trung tâm 24 kênh (bao gồm bộ nguồn + bộ lưu điện + bộ sạc...)	bộ	1
1.4	Camera IP thân Bullet, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR, LENS 2.7~12MM, có vỏ che bảo vệ ngoài trời IP66	bộ	5
1.5	Camera IP FIX DOME, chuẩn HD 2.0MP CMOS, IR, LENS 4MM, nguồn POE	bộ	1
1.6	SWITCH 24 PORT - PoE	bộ	1
1.7	Đầu ghi hình NVR 32 CHANNEL - HDD 2x4TB	bộ	1
1.8	Màn hình LED 32"	bộ	1
1.9	Bộ converter quang	bộ	2
1.10	Loa hộp hành lang 10W	bộ	6
1.11	Loa âm trần nhà vệ sinh 3W	bộ	5
1.12	Bộ điều khiển trung tâm 6 vùng loa - 360W	bộ	1
1.13	Bộ phát nhạc nền DVD	bộ	1
1.14	Bàn gọi chọn vùng	bộ	1
1.15	Cung cấp và lắp đặt loa âm trần	bộ	52

	công suất 60/110 W		
1.16	Bộ xử lý tăng âm điện	bộ	12
1.17	Thiết bị khuếch đại âm tần	bộ	12
1.18	Bộ thu + phát micro không dây	bộ	12
1.19	Thiết bị chuyển mạch tòa nhà	bộ	1
1.20	Thiết bị chuyển mạch nhánh 48G PoE	bộ	2
1.21	Transceiver 10Gb cho Core Switch Aruba 5406R	bộ	1
1.22	Thiết bị phát sóng wifi	bộ	17
1.23	Bản quyền phần mềm quản lý wifi 3 năm	bản quyền	17
1.24	Máy chủ ứng dụng	bộ	1
1.25	Bản quyền hệ điều hành Window Server	bộ	1
1.26	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	bộ	1
1.27	Dây nhảy quang	sợi	11
1.28	Thiết bị lưu điện 10KVA	bộ	1
1.29	Patch panel loại 24 port	bộ	4
1.30	Chuông điện báo giờ học	bộ	3
1.31	AC-CSL 14KW/ CU 1P 5.47kW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	3
1.32	AC-CSL 12.5KW/ CU-1P 4.18KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	12
1.33	AC-CSL 10KW/ 2.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	9
1.34	AC-CSL 7.1KW/ 1.93KW (Dàn lạnh cassette âm trần đa hướng thổi)	bộ	2
1.35	Bơm cấp nước sinh hoạt lên bồn nước mái, công suất 5,5 kW	cái	1
1.36	Tủ điều khiển bơm	cái	1
1.37	Cây nước uống nóng-lạnh	cái	3
1.38	Rèm cuốn cầu vồng	m2	207
1.39	Bàn giáo viên:	cái	12
1.40	Bàn sinh viên 02 chỗ (loại 1)	cái	219
1.41	Bàn sinh viên (loại 2)	m	44

1.42	Ghế sinh viên	cái	492
1.43	Ghế giáo viên	cái	12
1.44	Bảng 2 mặt, di động	cái	12
1.45	Màn chiếu điện treo tường 100" đường chéo	cái	10
1.46	Màn chiếu điện treo tường 120" đường chéo	cái	1
1.47	Màn chiếu điện treo tường 135" đường chéo	cái	2

2. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, thiết bị:

Nhà thầu phải liệt kê (đề xuất) đầy đủ các loại vật tư, thiết bị chủ yếu, có nguồn cung cấp, nhà cung cấp (có chức năng sản xuất cung cấp hoặc có chức năng cung cấp) theo quy định, có xuất xứ, đặc tính kỹ thuật phù hợp với hồ sơ thiết kế và các quy trình quy phạm hiện hành. Có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có chức năng cung cấp tất cả vật tư, thiết bị (trừ vật tư, thiết bị nhà thầu là nhà sản xuất).

Danh mục chủng loại vật tư chính thi công công trình

STT	TÊN VẬT TƯ	CHUNG LOẠI
1	Bê tông thương phẩm	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
2	Đá dăm các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
3	Xi măng các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
4	Cát mịn, cát tô, cát xây, cát bê tông, cát nền	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
5	Gạch xây không nung các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
6	Gạch ốp lát các loại (trong nhà và ngoài sân)	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
7	Sơn tường các loại, bột bả các loại (trong nhà và ngoài nhà)	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
8	Thép tấm, thép hình, thép tròn, thép hình mạ kẽm	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
9	Cửa đi, cửa sổ, khung vách các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
10	Lan can, tay vịn các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
11	Dây điện các loại (kể cả dây điện chống cháy, dây mạng các loại), ống luồn dây điện, máng cáp các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành

12	MCB, MCCB, RCBO, Ổ cắm, công tắc điện, dimmer các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
13	Tủ điện các loại (Bao gồm tủ điện tổng, tủ điện điều khiển, tủ điện tầng, tủ điện phòng)	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
14	Đèn chiếu sáng các loại, quạt các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
15	Ổng cấp thoát nước các loại, van khóa và phụ kiện các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
16	Thiết bị vệ sinh và phụ kiện các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
17	Ổng STK cấp nước chữa cháy các loại, trụ tiếp nước cứu hỏa, trụ chữa cháy ngoài nhà	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
18	Cống và gôì cống các loại	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
19	Cọc DULT	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành
20	Cây xanh, thảm cỏ	Đáp ứng theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn – quy chuẩn hiện hành

3. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Áp dụng các Quy chuẩn, TCVN, TCN được nêu trong tập Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Chỉ dẫn kỹ thuật phát hành cho nhà thầu.

4. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

a. Yêu cầu chung:

- Nhà thầu phải thi công và hoàn thiện công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo đúng hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu cũng như phù hợp với điều kiện riêng của công trình và theo chỉ dẫn của cán bộ giám sát về mọi vấn đề nêu hay không nêu trong hợp đồng.

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động của công trường trong suốt thời gian thi công, hoàn thiện công trình và trong giai đoạn bảo hành công trình.

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ công trình, nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thi công xây dựng công trình kể từ ngày khởi công xây dựng công trình đến ngày nghiệm thu bàn giao công trình.

- Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính kinh phí của mình.

- Cung cấp toàn bộ nguyên vật liệu đúng yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế đưa vào thi công công trình.

- Tổ chức thực hiện thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.
- Cung cấp danh sách Ban chỉ huy trường công trường có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng dẫn và đúng thời hạn nghĩa vụ của nhà thầu theo hợp đồng.
- Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện trong công trường trong suốt quá trình thi công.
- Nếu chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận nhân viên của nhà thầu mà theo ý kiến của chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực thực hiện đúng nhiệm vụ thì nhà thầu không được phép cho người đó làm việc ở công trường nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.
- Nhà thầu phải báo cáo chi tiết bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong hoặc ngoài công trường. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng, chết người, nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.
- Sau khi thi công hoàn thiện công trình và trước khi nghiệm thu công trình, nhà thầu phải thu dọn, san trả hiện trường và làm cho khu vực công trường được sạch sẽ,
- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình theo đúng yêu cầu của chủ đầu tư và các tiêu chuẩn nghiệm thu công trình.
- Nhà thầu phải lắp đặt hàng rào kiên cố ngăn cách giữa công trình xây dựng và khu vực hoạt động của Nhà trường.
- Nhà thầu có trách nhiệm đầu tư dây dẫn điện, thiết bị đóng cắt, hệ thống đo đếm điện năng, thiết bị đóng cắt điện, tủ bảo vệ,... để đấu nối nguồn điện từ vị trí do Chủ đầu tư chỉ định đến công trình xây dựng. Thanh toán tiền điện hàng tháng cho Chủ đầu tư theo chỉ số tiêu thụ điện.
- Nhà thầu phải tự bảo đảm nguồn nước phục vụ cho công tác thi công công trình.

b. Giám sát thi công:

- Giám sát kỹ thuật công trình được quyền bất cứ lúc nào cũng được tiếp cận các vị trí thi công để kiểm tra công tác của nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hỗ trợ giám sát kỹ thuật công trình trong công tác trên.
- Toàn bộ vật liệu, thiết bị, bán thành phẩm sản xuất chỉ được đưa vào công trình sau khi có văn bản nghiệm thu của giám sát kỹ thuật công trình. Mọi vật liệu, thiết bị bán thành phẩm không được giám sát kỹ thuật chấp nhận phải chuyển khỏi phạm vi công trường.
- Khi phát hiện những bất hợp lý trong thiết kế thi công có thể gây tổn hại đến công trình hoặc thiệt hại vật chất cho chủ đầu tư phải thông báo cho tổ chức thiết kế có biện pháp xử lý.
- Mọi vật tư thay thế chất lượng tương đương phải có chứng chỉ của nhà sản xuất và phải được tổ chức thiết kế, chủ đầu tư cho phép bằng văn bản mới được đưa vào công trường.
- Các phần khuất của công trình trước khi lắp phải có biên bản nghiệm thu. Nếu không tuân theo những quy định trên thì mọi tổn thất phục hồi công trình do nhà thầu chịu.

- Nhà thầu phải chấp nhận tạm thời đình chỉ hoặc hoãn thi công không được đòi hỏi bồi hoàn thiệt hại theo yêu cầu của giám sát thi công và chủ đầu tư trong những trường hợp sau:

+ Do lý do an ninh và an toàn bảo vệ môi trường.

+ Do nguyên nhân thời tiết, khí hậu.

5. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật phát hành cho Nhà thầu.

6. Yêu cầu về vận hành, thử nghiệm, an toàn: Theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

7. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm bố trí lối đi riêng cho công nhân ra vào công trình. Nhà thầu bố trí bãi giữ xe và nhân sự trông giữ xe cho công nhân cách biệt với khu vực hoạt động của Nhà trường.

- Nhà thầu phải có biện pháp và phương tiện hữu hiệu đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và công trình trong suốt quá trình thi công. Công nhân sử dụng thiết bị cơ giới phục vụ thi công phải có bằng cấp.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước cùng các phí tổn về việc không đảm bảo an toàn, cháy nổ trên công trường.

- Tại những vị trí nguy hiểm nhà thầu phải có biển báo, cấm cò hiệu, rào chắn.

- Nhà thầu phải chịu mọi phí tổn trong việc xây dựng hệ thống an toàn thi công, an toàn giao thông, hệ thống phòng chống cháy nổ trên công trường của mình và trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước về việc xảy ra tai nạn.

- Tuyệt đối đảm bảo an toàn lao động cho người trong quá trình thi công.

- Các thiết bị điện phải có biển báo, dây tiếp đất, che đậy cách ly phù hợp.

- Trang bị bình chữa cháy, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy đối với các phương tiện, cụm thiết bị có khả năng gây ra hỏa hoạn.

- Công tác phòng chống cháy nổ đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành.

- Ngoài ra tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành

8. Yêu cầu về vệ sinh môi trường: Nhà thầu phải thực hiện đảm bảo đầy đủ các công việc và nhiệm vụ về vệ sinh môi trường theo hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được duyệt.

- Trước khi dự thầu nhà thầu phải xem xét, tham quan địa điểm xây dựng để nghiên cứu đánh giá hiện trạng công trình, mặt bằng công trường, điều kiện tự nhiên, lối ra vào, đường thi công dẫn vào công trình, các công trình lân cận, và các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến việc thi công. Do đó, sau này nhà thầu không được đòi hỏi thêm các chi phí phát sinh do những điều kiện tự nhiên, hiện trạng của công trường và công trình gây nên.

- Nhà thầu phải xây dựng nhà vệ sinh tạm cho công nhân trong khu vực xây dựng, cử nhân sự thường xuyên lau dọn đảm bảo không bốc mùi hôi thối làm ảnh hưởng đến mọi hoạt động của Chủ đầu tư.

- Nhà thầu có trách nhiệm dọn dẹp mặt bằng trước lúc thi công và dỡ bỏ từng phần thiết bị, phương tiện, làm sạch mặt bằng trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành công việc, kể cả lều, lán không cần thiết, các vật liệu thừa, chất thải sinh ra trong thi công và sinh hoạt.

- Nhà thầu cần đề xuất các biện pháp nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường gây ra từ đầu như quy hoạch biện pháp thi công, thời gian thi công. Nhà thầu phải có các biện pháp che chắn, hạn chế bụi làm ảnh hưởng đến các hoạt động của Chủ đầu tư.

- Đơn vị thi công cần xây dựng kế hoạch thi công và kế hoạch cung cấp vật tư thích hợp.

- Khi vận chuyển vật liệu phải phủ kín bằng bạt, tránh rơi vãi vật tư trên đường. Khi bốc dỡ, công nhân phải được trang bị đồ bảo hộ lao động.

- Trong quá trình thi công sẽ sinh tiếng ồn và rung động cho các khu vực và nhà dân xung quanh. Để giảm bớt tiếng ồn và rung động cần có giải pháp thi công hợp lý. Nhà thầu phải đảm bảo công nhân không có các hành vi như cờ bạc, nhậu nhẹt, gây rối, đánh nhau, tàng trữ chất cấm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trong phạm vi công trình của Chủ đầu tư.

9. Yêu cầu về an toàn lao động:

Nhà thầu phải lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động và theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/08/2021 và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, một số quy chuẩn, quy phạm chính như sau:

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động trong xây dựng.	QCVN 18:2021/BXD
2	Thông tư số 16/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Ban hành QCVN 18:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng	16/2021/TT-BXD
3	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng	TCVN 5308:1991

10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

- Căn cứ vào khối lượng, đặc thù công việc, mặt bằng thi công và thời gian hoàn thành, nhà thầu cần có;

- Thiết bị: Phải bố trí đầy đủ các loại thiết bị cho từng công tác thi công xây lắp.

- Nhân công: Cán bộ kỹ thuật phải phù hợp với chuyên ngành; công nhân kỹ thuật phải lành nghề.

11. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

- Tùy theo năng lực và tiến độ của nhà thầu đề ra mà nhà thầu có thể tổ chức thi công theo một trong các phương pháp sau:

- + Tuần tự;
- + Song song;
- + Dây chuyền;
- + Hỗn hợp.

Tuy nhiên, dù cho nhà thầu thực hiện theo bất kỳ phương pháp nào nhưng chất lượng - kỹ thuật, mỹ thuật công trình phải đảm bảo theo yêu cầu của Hồ sơ thiết kế được duyệt.

12. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

- Lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với yêu cầu hợp đồng giao nhận thầu xây dựng trong đó bộ phận giám sát chất lượng gồm những người có đủ năng lực theo qui định.

- Báo cáo đầy đủ qui trình, phương án và và kết quả tự kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện và sản phẩm xây dựng với Chủ đầu tư để kiểm tra và giám sát.
- Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và và kiểm tra sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt công trình.
- Lập bản vẽ hoàn công các công tác Thi công xây lắp, giai đoạn xây lắp hạng mục công trình hoàn thành và công trình hoàn thành.
- Chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu theo qui định và đề nghị Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu sản phẩm các công tác Thi công xây lắp, giai đoạn xây lắp hạng mục công trình hoàn thành và công trình hoàn thành sau khi đã nghiệm thu nội bộ.
- Báo cáo Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng Thi công xây dựng định kỳ.

13. Yêu cầu khác: Theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế được duyệt.

14. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì

- Thời gian bảo hành lớn hơn hoặc bằng 12 tháng. Đối với các thiết bị bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì theo quy định của nhà sản xuất tuy nhiên không nhỏ hơn 12 tháng.

- Bảo trì định kỳ 01 tháng/01 lần trong thời gian bảo hành và không được tính phí bảo trì;

15. Yêu cầu các thông số bảo hành

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

STT	Các thông số/yêu cầu	Yêu cầu tối thiểu	Đề xuất của nhà thầu
I	Yêu cầu về bảo hành đối với phần xây lắp (C)		
1	Toàn bộ công trình	Bảo hành 12 tháng	
II	Yêu cầu về bảo hành đối hàng hóa (P)		
1	Tất cả thiết bị thuộc gói thầu	Đối với các thiết bị bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì theo quy định của nhà sản xuất tuy nhiên không nhỏ hơn 12 tháng.	

E-HSĐT có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong từng E-HSĐT sẽ được đánh giá theo nguyên tắc trên cùng một mặt bằng và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III của E-HSMT.

IV. Các bản vẽ

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
1	Bản vẽ	Thiết kế bản vẽ thi công	Ban hành theo Quyết định số 741/QĐ-XHNV-QTTB ngày 16/7/2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc phê duyệt thiết kế xây

			dụng triển khai sau thiết kế sơ sở công trình Nhà NV.B4-2 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
--	--	--	--

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Các từ và cụm từ sử dụng cho hợp đồng này sẽ có ý nghĩa như diễn giải sau đây (trừ khi ngữ cảnh diễn đạt rõ một ý nghĩa khác):

- i. Chủ đầu tư là tổ chức [quy định tại **E-ĐKCT**].
- ii. Nhà thầu là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) [quy định tại **E-ĐKCT**].
- iii. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng xây dựng với Nhà thầu trúng thầu.
- iv. Đại diện Chủ đầu tư là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được chỉ định theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- v. Đại diện Nhà thầu là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu chỉ định bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- vi. Nhà tư vấn là tổ chức do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng này.
- vii. Đại diện Nhà tư vấn là người được Nhà tư vấn chỉ định làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do tư vấn giao.
- viii. Dự án là Dự án [quy định tại **E-ĐKCT**].
- ix. Công việc được hiểu là các công việc cung cấp vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình, sẽ được Nhà thầu thực hiện phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư một cách hợp lý, với mục đích cuối cùng là cung cấp cho Chủ đầu tư một công trình hoàn chỉnh, an toàn và vận hành một cách hiệu quả.
- x. Tài liệu hợp đồng là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 1.
- xi. Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư].
- xii. Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu là đơn dự thầu được Nhà thầu ký và tất cả các văn bản khác mà Nhà thầu trình cho Chủ đầu tư được đưa vào trong hợp đồng theo quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất) của Nhà thầu].
- xiii. Tiêu chuẩn dự án là các quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, trình tự thực hiện các công việc, các chỉ tiêu, các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số về điều kiện tự nhiên áp dụng cho dự án/công trình như được mô tả tại Phụ lục về [Tiêu chuẩn dự án].
- xiv. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn dự án để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng như được mô tả tại Phụ lục về [Chỉ dẫn kỹ thuật].

xv. Hồ sơ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán, thuyết minh kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan đến Công trình đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

xvi. Thiết kế FEED là thiết kế được triển khai ở giai đoạn sau khi dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt để làm cơ sở triển khai thiết kế chi tiết đối với các công trình do tư vấn nước ngoài thực hiện theo thông lệ quốc tế.

xvii. Đơn dự thầu là đề xuất của Nhà thầu đã được Chủ đầu tư chấp thuận trong đó ghi giá dự thầu để cung cấp vật tư, thiết bị và thi công, hoàn thiện công trình, sửa chữa mọi sai sót của công trình theo đúng các thỏa thuận của hợp đồng.

xviii. Bên là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

xix. Ngày bắt đầu công việc là ngày được thông báo theo khoản 1 Điều 10, trừ khi được nêu khác trong thỏa thuận hợp đồng.

xx. Thời hạn hoàn thành là thời gian để hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình (tùy từng trường hợp) theo khoản 2 Điều 10 bao gồm cả thời gian được gia hạn theo khoản 4 Điều 10, được tính từ ngày khởi công (hoặc một ngày cụ thể do các bên thỏa thuận).

xxi. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 9.

xxii. Ngày trừ khi được quy định khác, “ngày” được hiểu là ngày dương lịch và “tháng” được hiểu là tháng dương lịch.

xxiii. Ngày làm việc là ngày theo dương lịch trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của luật pháp Việt Nam.

xxiv. Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thực hiện, hoàn thành công việc theo hợp đồng và sửa chữa sai sót (nếu có).

xxv. Công trình chính là các công trình [quy định tại **E-DKCT**] mà Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng.

xxvi. Hạng mục công trình là một công trình chính hoặc một phần công trình chính đơn lẻ được nêu trong hợp đồng (nếu có).

xxvii. Công trình tạm là tất cả các công trình phục vụ thi công công trình chính.

xxviii. Công trình là công trình chính và công trình tạm.

xxix. Thiết bị của Chủ đầu tư là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thực hiện công việc, như đã nêu trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư].

xxx. Bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 23.

xxxi. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

xxxii. Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

xxxiii. Thay đổi, điều chỉnh là sự thay đổi, điều chỉnh phạm vi công việc, Giá hợp đồng hoặc Tiến độ thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Hồ sơ hợp đồng [quy định tại **E-ĐKCT**] bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng; các điều khoản, điều kiện của hợp đồng này, các tài liệu với thứ tự ưu tiên như sau;

- a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ;
- b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng, Điều kiện chung, các điều khoản tham chiếu;
- c) Dự án đầu tư được phê duyệt;
- d) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư;
- đ) Tiêu chuẩn dự án, chỉ dẫn kỹ thuật và hồ sơ thiết kế;
- e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;
- g) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
- h) Các phụ lục của hợp đồng;
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

Nguyên tắc những tài liệu cấu thành nên hợp đồng là bộ phận không tách rời của hợp đồng, quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không nhất quán thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp thay đổi thứ tự ưu tiên nêu trên, các bên thống nhất [quy định tại **E-ĐKCT**] trong hợp đồng.

Điều 3. Các quy định chung

3.1. Luật và ngôn ngữ áp dụng cho hợp đồng

- a) Hợp đồng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- b) Ngôn ngữ áp dụng và giao dịch hợp đồng là tiếng Việt (đối với các hợp đồng có sự tham gia của phía nước ngoài thì ngôn ngữ giao dịch là tiếng Việt và tiếng nước ngoài do các bên thỏa thuận. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì bản tiếng Việt được coi là bản gốc, việc xử lý tranh chấp phải căn cứ vào bản tiếng Việt).

3.2. Chuyển nhượng hợp đồng

Không bên nào được tự ý chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần hợp đồng hoặc bất cứ phần lợi ích hoặc quyền lợi theo hợp đồng. Tuy nhiên các bên có thể chuyển nhượng một phần hợp đồng nhưng phải phù hợp với các quy định của pháp luật và phải được bên kia chấp thuận trước khi chuyển nhượng. Các bên có thể sử dụng hợp đồng làm bảo đảm đối với một ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính.

3.3. Việc bảo mật

Ngoại trừ trường hợp cần thiết để thực hiện theo nghĩa vụ hoặc tuân thủ các quy định của pháp luật, cả hai bên đều phải cân nhắc các nội dung hợp đồng liên quan

đến bí mật và quyền sở hữu của mình. Nhà thầu không được tiết lộ bất kỳ chi tiết nào của công trình cho bên thứ 3 khi chưa có sự thỏa thuận trước với Chủ đầu tư.

3.4. Tuân thủ pháp luật

Khi thực hiện hợp đồng phải tuân thủ pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và các nghĩa vụ sau:

- a) Chủ đầu tư phải đảm bảo điều kiện khởi công công trình theo quy định của pháp luật;
- b) Nhà thầu phải thông báo, nộp tất cả các loại thuế, lệ phí, phí và xin tất cả giấy tờ (giấy phép) theo quy định của pháp luật liên quan đến công việc; Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại phát sinh cho Chủ đầu tư do sai sót vì không tuân thủ pháp luật.

3.5. Trách nhiệm riêng rẽ và trách nhiệm liên đới

Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì:

- a) Hợp đồng này ràng buộc trách nhiệm riêng rẽ và liên đới của mỗi thành viên trong liên danh.
- b) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về nhà thầu đứng đầu liên danh, chịu trách nhiệm liên kết các thành viên trong liên danh;
- c) Nhà thầu đứng đầu liên danh được chấp thuận có đầy đủ thẩm quyền để ràng buộc tất cả các thành viên tạo thành Nhà thầu trong tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng.
- d) Nhà thầu không được thay đổi cơ cấu hoặc tư cách pháp lý của mình nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư.

Để tránh hiểu lầm, trách nhiệm riêng rẽ và liên đới của mỗi thành viên liên danh Nhà thầu sẽ không được cố ý để bị ảnh hưởng hoặc chịu ảnh hưởng bởi nội dung của Thỏa thuận liên danh tại Phụ lục.

3.6. Các cách trao đổi thông tin

Bất cứ nội dung nào tại các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này quy định việc các bên đưa ra các yêu cầu, đề nghị hoặc ban hành, chấp thuận một vấn đề nào đó, thì các bên phải thông tin cho nhau bằng một trong các cách sau:

- a) Bằng văn bản và chuyển trực tiếp (theo giấy biên nhận), được gửi bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email.
- b) Được gửi, chuyển đến địa chỉ để thông tin được với người nhận.

Trường hợp bên nhận thông báo một địa chỉ khác (địa chỉ mới) thì sau đó thông tin phải được chuyển theo địa chỉ mới này. Nếu không, thì bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu nào của một bên cho bên kia sẽ được gửi tới các địa chỉ tương ứng của các bên [quy định tại E-ĐKCT].

Điều 4. Phạm vi công việc

Nhà thầu sẽ thực hiện việc mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình được mô tả trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư] trên cơ sở giá hợp đồng theo Điều 12, như được mô tả chung, nhưng không giới hạn bởi các nội dung dưới đây và sẽ sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của mình.

Các công việc mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình nói trên được gọi chung là Công việc sẽ được thực hiện phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư một cách hợp lý, với mục đích cuối cùng là cung cấp cho Chủ đầu tư một công trình hoàn chỉnh, an toàn và vận hành một cách hiệu quả. Nhà thầu sẽ:

- a) Cung cấp hoặc thu xếp để cung cấp tất cả các lao động, quản lý, thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện Công việc ngoại trừ trường hợp đặc biệt được quy định trong hợp đồng;
- b) Mua sắm, xúc tiến, kiểm tra và thu xếp để giao đến công trường tất cả vật tư, thiết bị cho công trình và Công việc, tất cả các công trình tạm và các vật tư cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình phù hợp với hồ sơ thiết kế và hợp đồng;
- c) Lập biện pháp tổ chức thi công và thi công xây dựng công trình như được mô tả trong Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư];
- d) Thiết lập các qui trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng và tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Chủ đầu tư đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá về chất lượng và tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập;
- đ) Thi công xây dựng tất cả các công trình tạm và duy trì tất cả các hạng mục đó một cách an toàn và hiệu quả cho việc thực hiện Công việc cho đến khi chúng được đưa ra khỏi công trường hoặc hoàn trả theo yêu cầu của hợp đồng;
- e) Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý và giám sát Nhà thầu phụ và lao động trên công trường phục vụ cho Công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động, vệ sinh môi trường;
- g) Cung cấp, quản lý và quy định việc đi lại trong khu vực công trường; việc đến và đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Nhà thầu bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp, nhà thầu phụ;
- h) Chuẩn bị chạy thử (vận hành) công trình như quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư];
- i) Thực hiện chạy thử công trình như quy định tại Phụ lục về [Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư];
- k) Giám sát và chỉ đạo việc chạy thử công trình;
- l) Thu xếp các thủ tục hải quan bao gồm cả việc thu xếp các loại bảo đảm, lưu kho, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đối với tất cả vật tư, thiết bị, hàng hóa nhập khẩu nào phục vụ cho thi công xây dựng công trình;

- m) Phối hợp với các Nhà thầu phụ, nhà cung cấp, các Bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến Công việc và với các Nhà cung cấp bản quyền công nghệ (nếu có) nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, thiết bị sử dụng vào công trình đúng theo quy định của hợp đồng;
- n) Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ khác cần thiết để đạt được nghiệm thu bàn giao công trình theo hợp đồng;
- o) Luôn luôn thực hiện Công việc một cách an toàn.
- p) Đào tạo, hướng dẫn nhân lực của Chủ đầu tư để vận hành và bảo trì công trình trong phạm vi được quy định cụ thể trong các yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).
- q) Thực hiện việc hoàn công theo đúng quy định hiện hành.
- r) Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này nhưng có thể diễn giải từ hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Nhà thầu sẽ thực hiện và chi phí cho công việc đó được coi như là đã tính trong giá hợp đồng, trừ khi có quy định khác trong hợp đồng.

Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình: không áp dụng)

Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị

- a) Tất cả các loại vật tư, thiết bị công nghệ trước khi cung cấp tới công trình, phải được kiểm định (trường hợp cần thiết đơn vị kiểm định do Chủ đầu tư chỉ định, chi phí Nhà thầu chịu) đảm bảo đạt chất lượng, chủng loại, xuất xứ theo đúng hợp đồng này.
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính ổn định, an toàn của tất cả các thiết bị trong suốt thời gian thi công, hoàn thiện công trình trong giai đoạn bảo hành và thực hiện chế độ hậu mãi (Nhà thầu chịu trách nhiệm về kỹ thuật, nhân sự như chuyên gia, kỹ thuật viên sửa chữa để hỗ trợ Chủ đầu tư trong quá trình vận hành, khắc phục sự cố, bảo trì bảo dưỡng) với thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] kể từ ngày hết hạn bảo hành.
- c) Các máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ được lắp đặt phải là thiết bị như đã mô tả trong hợp đồng và theo đúng các yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp nhận (theo tiêu chuẩn, đặc điểm kỹ thuật), hợp pháp và phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) của nước sản xuất và chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ). Nhà thầu phải cung cấp chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn của nước sản xuất hoặc tương đương.
- d) Các thiết bị chuyển đến công trình phải có chứng thư giám định đối với các thiết bị có thỏa thuận yêu cầu về giám định [quy định tại **E-ĐKCT**] của cơ quan giám định về xuất xứ, chủng loại, số lượng đạt yêu cầu theo hợp đồng và hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu), hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất), các cam kết, văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu.
- đ) Các thiết bị lắp đặt vào công trình phải có công suất, thông số kỹ thuật đúng theo hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt.

e) Công việc lắp đặt các thiết bị, máy móc cần đảm bảo chính xác để việc vận hành bình thường, kéo dài tuổi thọ của máy móc. Việc lắp đặt thiết bị phải được thực hiện theo thiết kế và các bản vẽ chế tạo đồng thời phải tuân thủ các quy định đã ghi trong tài liệu hướng dẫn lắp đặt và vận hành, lý lịch thiết bị. Nếu yêu cầu kỹ thuật nào trong thiết kế và hướng dẫn lắp đặt vận hành không có thì theo Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

g) Các thiết bị lắp đặt không đạt yêu cầu kỹ thuật (không đúng thiết kế, không phù hợp với tài liệu hướng dẫn vận hành của nhà chế tạo, không đáp ứng quy định của tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật áp dụng ...) sẽ bị từ chối nghiệm thu và phải chuyển khỏi công trường trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**].

h) Nhà thầu phải chuẩn bị hiện trường thuộc phần lắp đặt thiết bị, cán bộ kỹ thuật, công nhân vận hành, công nhân sửa chữa thiết bị, các nguồn năng lượng, vật liệu cần thiết để phục vụ việc nghiệm thu tĩnh, nghiệm thu không tải đơn động thiết bị.

i) Trong thời gian chạy thử không tải liên động và chạy thử có tải, Nhà thầu phải bố trí đủ cán bộ kỹ thuật và công nhân trực để kịp thời xử lý các sự cố và các khiếm khuyết phát sinh.

k) Nhà thầu có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đúng thiết kế, đúng thuyết minh kỹ thuật của nhà chế tạo, có trách nhiệm cùng các bên liên quan chạy thử thiết bị đúng công suất thiết kế, giúp Chủ đầu tư đánh giá đúng chất lượng lắp đặt thiết bị.

l) Nhà thầu có trách nhiệm tự kiểm tra hoàn chỉnh việc lắp đặt thiết bị, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nghiệm thu (biên bản, sơ đồ hoàn công, nhật ký công trình...); việc lắp đặt thiết bị thực hiện đúng kỹ thuật và chạy thử đạt yêu cầu thiết kế.

Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình

a) Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn dự án như được mô tả tại Phụ lục về [Tiêu chuẩn dự án] và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Đảm bảo công trình vận hành tốt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu), hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất), các cam kết của Nhà thầu, văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu.

c) Nhà thầu phải có biện pháp tổ chức thi công, tập kết thiết bị, vật tư; sắp xếp thiết bị, vật tư xây lắp tại công trường sao cho không làm ảnh hưởng đến hoạt động xung quanh; biện pháp tổ chức thi công phù hợp với yêu cầu công nghệ, phù hợp với tiến độ cung cấp thiết bị, phù hợp với tiến độ xây dựng và điều kiện thực tế tại công trường.

d) Lập tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thể và chi tiết theo tháng trình cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) chấp thuận làm căn cứ thực hiện hợp đồng. Có biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong quá trình thi công xây dựng.

đ) Căn cứ vào tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu, hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt, Nhà thầu phải có quy trình và phương án kiểm tra chất lượng công trình, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

e) Nhà thầu phải thi công, hoàn thiện công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào trong công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt và tuân thủ các quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành của Nhà nước cũng như phù hợp với điều kiện của công trình và theo sự chỉ dẫn Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn).

g) Quá trình thi công lắp đặt và vận hành các trang thiết bị phải tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu của hồ sơ thiết kế đã được Chủ đầu tư phê duyệt và chỉ dẫn của nhà sản xuất.

h) Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

i) Nhà thầu có trách nhiệm tổ chức thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hợp đồng.

k) Sau khi thi công xây dựng công trình, Nhà thầu phải có kế hoạch đào tạo, hướng dẫn vận hành cho Chủ đầu tư. Cung cấp tài liệu hướng dẫn vận hành, quy trình vận hành, tài liệu hướng dẫn bảo trì công trình.

l) Sau khi vận hành thử trong thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], nếu công trình vận hành tốt đạt yêu cầu, thì Chủ đầu tư sẽ tiến hành nghiệm thu công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

m) Sau khi nghiệm thu công trình, Nhà thầu phải tiếp tục giám sát sự vận hành của công trình liên tục trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] và có những báo cáo về hiệu quả vận hành của công trình cho Chủ đầu tư.

n) Bảo đảm sự vận hành hiệu quả của toàn bộ công trình, thỏa mãn được các yêu cầu của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành

8.1. Nghĩa vụ của Nhà thầu

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về ngày mà Nhà thầu đã sẵn sàng tiến hành các thử nghiệm khi hoàn thành. Trừ khi đã có thỏa thuận khác, các lần thử nghiệm khi hoàn thành sẽ được tiến hành trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau ngày đã thông báo hoặc vào ngày mà Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu.

8.2. Việc thử nghiệm khi hoàn thành bị chậm trễ

Nếu các lần thử nghiệm khi hoàn thành bị chậm do Nhà thầu, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể yêu cầu Nhà thầu phải tiến hành các cuộc thử nghiệm khi hoàn thành. Sau một khoảng thời gian kể từ khi nhận được thông báo [quy định tại **E-ĐKCT**], Nhà thầu phải tiến hành các cuộc thử nghiệm khi hoàn thành trong thời gian đó.

Nếu Nhà thầu không tiến hành các cuộc thử nghiệm khi hoàn thành sau khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về ngày thử nghiệm khi hoàn thành, thì Chủ đầu tư có thể tiến hành các cuộc thử nghiệm này và Nhà thầu phải chịu rủi ro, chi phí cho các cuộc thử nghiệm đó. Các cuộc thử nghiệm khi hoàn thành khi đó sẽ được coi là đã tiến hành và Nhà thầu phải đồng ý kết quả đó.

8.3. Thử nghiệm lại

Nếu công trình hoặc hạng mục công trình thử nghiệm khi hoàn thành không đạt yêu cầu, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành lại các cuộc thử nghiệm không đạt và các công việc có liên quan theo những quy trình và điều kiện tương tự trước đó đã thực hiện.

8.4. Không đạt yêu cầu các lần thử nghiệm khi hoàn thành

Nếu công trình hay hạng mục không đạt yêu cầu các lần thử nghiệm khi hoàn thành đã được tiến hành lại theo khoản 3 Điều 8, khi đó Chủ đầu tư có quyền:

- a) Yêu cầu Nhà thầu tiếp tục tiến hành thử nghiệm lại theo khoản 3 Điều 8;
- b) Nếu công trình hay hạng mục không đạt yêu cầu các lần thử nghiệm khi hoàn thành và làm ảnh hưởng cơ bản đến lợi ích của Chủ đầu tư, khi đó Chủ đầu tư có quyền loại bỏ công trình hoặc hạng mục (tùy theo từng trường hợp), trong trường hợp đó Chủ đầu tư được quyền yêu cầu Nhà thầu bồi thường như điểm (c) khoản 4 Điều 21.

Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư

9.1. Nghiệm thu công trình

Sau khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ:

- a) Cấp Biên bản nghiệm thu công trình cho Nhà thầu, nêu rõ ngày mà công trình hay hạng mục đã được hoàn thành theo hợp đồng, hoặc
- b) Không đồng ý và đưa ra lý do nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu cần phải làm để được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Nhà thầu sẽ phải hoàn thành những công việc này trước khi đưa ra thông báo tiếp theo Khoản này.

Trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], Chủ đầu tư phải cấp hoặc đưa ra các lý do không đồng ý cấp Biên bản nghiệm thu công trình cho Nhà thầu. Ngoài khoảng thời gian này, nếu công trình hay hạng mục (tùy theo từng trường hợp) về cơ bản Nhà thầu đã thực hiện đúng với hợp đồng, mà Chủ đầu tư không có ý kiến thì Biên bản nghiệm thu công trình coi như đã được cấp.

9.2. Nghiệm thu bộ phận công trình

Chủ đầu tư sẽ cấp biên bản nghiệm thu cho từng phần của Công trình chính. Chủ đầu tư sẽ không sử dụng bất cứ phần nào của công trình (trừ trường hợp sử dụng tạm thời như đã được nêu cụ thể trong hợp đồng hoặc hai bên cùng đồng ý) trừ khi và cho đến khi được cấp Biên bản nghiệm thu phần công trình đó. Tuy nhiên, nếu

Chủ đầu tư sử dụng bất cứ phần nào của công trình trước khi Biên bản nghiệm thu đã được cấp thì:

- a) Phần công trình được sử dụng sẽ được coi là đã được tiếp nhận kể từ ngày phần công trình đó được đưa vào sử dụng;
- b) Nhà thầu sẽ không chịu trách nhiệm về phần công trình đó kể từ ngày này, khi đó trách nhiệm thuộc về Chủ đầu tư, và
- c) Nếu Nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư sẽ phải cấp Biên bản nghiệm thu cho phần công trình này.

Nếu Nhà thầu phải chịu các chi phí do việc tiếp nhận và / hoặc sử dụng của Chủ đầu tư mà không phải là việc sử dụng được nêu cụ thể trong hợp đồng và được hai bên đồng ý, khi đó Nhà thầu sẽ (i) thông báo cho Chủ đầu tư và (ii) theo khoản 4 Điều 24 được quyền thanh toán các chi phí đó cộng với lợi nhuận hợp lý và được tính vào giá hợp đồng. Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc xác định chi phí này và lợi nhuận theo khoản 4 Điều 13.

9.3. Can thiệp vào các lần chạy thử khi hoàn thành

Sau khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] mà Nhà thầu không tiến hành chạy thử khi hoàn thành được do lỗi của Chủ đầu tư, thì khi đó Chủ đầu tư sẽ coi như đã nghiệm thu công trình hay hạng mục công trình (tùy từng trường hợp) vào ngày mà lẽ ra các cuộc chạy thử khi hoàn thành đã được tiến hành xong.

Theo đó Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ cấp Biên bản nghiệm thu công trình và Nhà thầu sẽ tiến hành ngay các cuộc chạy thử khi hoàn thành càng sớm càng tốt trước ngày hết hạn của thời hạn thông báo sai sót. Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ thông báo trước khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] về yêu cầu tiến hành các cuộc chạy thử khi hoàn thành theo những điều khoản của hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ hay phải chịu các chi phí do sự chậm trễ tiến hành các cuộc chạy thử khi hoàn thành gây ra, Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn biết và được quyền:

- a) Gia hạn thời gian để bù lại cho sự chậm trễ đó, nếu như việc hoàn thành đang hoặc sẽ bị chậm trễ theo khoản 4 Điều 10 và
- b) Thanh toán các chi phí cộng thêm lợi nhuận hợp lý, tính vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc xác định những vấn đề này theo khoản 4 Điều 13.

9.4. Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng

Việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu sẽ không được coi là đã hoàn thành nếu Nhà thầu chưa được Chủ đầu tư cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, nêu rõ ngày mà Nhà thầu đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo đúng hợp đồng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau ngày hết hạn của Thời hạn thông báo sai sót hoặc ngay sau khi Nhà thầu đã cung cấp tất cả các tài

liệu của Nhà thầu và đã hoàn thành và thử nghiệm khi hoàn thành tất cả công trình, hạng mục công trình bao gồm cả việc sửa chữa các sai sót.

9.5. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện (ghi trong biên bản nghiệm thu) tại thời điểm đó.

9.6. Hoàn trả mặt bằng

Khi nhận được Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Nhà thầu sẽ dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Nhà thầu, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường.

Nếu Nhà thầu không dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Nhà thầu, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi Chủ đầu tư cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ các vật đó. Chủ đầu tư có quyền được thanh toán các chi phí phát sinh từ việc bán hoặc thải bỏ hay lưu các vật dụng đó trên công trường.

Việc cân đối các khoản tiền thu được từ việc bán các vật dụng trên sẽ được trả cho Nhà thầu. Nếu số tiền này ít hơn các chi phí mà Chủ đầu tư phải trả, Nhà thầu sẽ trả phần chi phí phát sinh dôi ra cho Chủ đầu tư.

9.7. Chạy thử từng phần của công trình

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong hợp đồng, ngoài việc chạy thử sau khi hoàn thành (nếu có).

Nhà thầu phải hỗ trợ, cung cấp các máy móc, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử cụ thể của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình khác.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) theo Điều 16 có thể thay đổi địa điểm hoặc chi tiết của các lần chạy thử hoặc hướng dẫn Nhà thầu để tiến hành các lần chạy thử bổ sung. Nếu các lần chạy thử bổ sung hoặc thay đổi này cho thấy thiết bị, vật liệu hoặc trình độ của Nhà thầu không phù hợp với hợp đồng thì các chi phí cho việc tiến hành những thay đổi này sẽ do Nhà thầu chịu, kể cả khi những điều khoản khác của hợp đồng có quy định khác.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải thông báo cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**]. Nếu như Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn).

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà

thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) biết và được hưởng quyền theo khoản 1 Điều 24 để:

- a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo khoản 4 Điều 10, và
- b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ theo khoản 4 Điều 13 đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Nhà thầu phải trình ngay cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử đã được tiến hành xong, Chủ đầu tư sẽ phê duyệt biên bản chạy thử của Nhà thầu. Nếu như Chủ đầu tư không tham gia vào các cuộc chạy thử, coi như đã chấp nhận các báo cáo.

9.8. Từ chối

Nếu như kết quả của cuộc kiểm tra, giám sát, đo đạc hay thử nghiệm cho thấy có những lỗi của thiết bị, vật liệu hay tay nghề không phù hợp với hợp đồng, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể từ chối các thiết bị, vật liệu hoặc nhân lực tay nghề bằng cách thông báo lý do cho Nhà thầu. Nhà thầu phải sửa chữa sai sót ngay lập tức và đảm bảo các hạng mục bị bác bỏ được xử lý phù hợp với hợp đồng.

Nếu Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu thiết bị, vật liệu hay tay nghề cần được thử nghiệm lại, các cuộc thử nghiệm sẽ được tiến hành lại theo đúng những trình tự và điều kiện đã làm trước đó. Nếu như việc từ chối và thử nghiệm lại dẫn đến những chi phí thêm cho Chủ đầu tư thì Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí này cho Chủ đầu tư theo khoản 2 Điều 13.

9.9. Công việc sửa chữa

Mặc dù đã có những cuộc thử nghiệm khi hoàn thành trước đó hay đã cấp chứng chỉ, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể chỉ dẫn Nhà thầu tiến hành:

- a) Đưa đi khỏi công trường hoặc thay thế các thiết bị, vật liệu không phù hợp với hợp đồng,
- b) Dỡ bỏ và tiến hành lại công việc nếu không phù hợp với hợp đồng, và
- c) Tiến hành công việc cần gấp để đảm bảo an toàn công trình.

Nhà thầu làm theo chỉ dẫn đó trong một thời gian hợp lý, đó là thời gian (nếu có) được xác định trong chỉ dẫn hoặc phải tiến hành ngay, nếu tính cấp bách được xác định theo điểm (c) trên đây.

Nếu Nhà thầu không tuân theo chỉ dẫn, Chủ đầu tư theo khoản 3 Điều 13 sẽ có quyền thuê và trả lương cho người khác tiến hành các công việc. Trừ khi Nhà thầu được hưởng quyền thanh toán cho công việc, Nhà thầu sẽ phải trả theo khoản 2 Điều 13 tiền thanh toán cho Chủ đầu tư cho toàn bộ chi phí do không tuân thủ chỉ dẫn gây ra.

9.10. Quyền sở hữu thiết bị và vật liệu

Mỗi danh mục thiết bị và vật liệu trong phạm vi phù hợp với hợp đồng, sẽ trở thành tài sản của Chủ đầu tư khi Nhà thầu đã được thanh toán cho giá trị của thiết bị và các vật liệu này.

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

10.1. Ngày bắt đầu và hoàn thành toàn bộ công việc

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu Công việc [quy định tại **E-ĐKCT**] trong khoảng thời gian không ít hơn số ngày [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi hợp đồng có hiệu lực.

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình ngay sau ngày bắt đầu công việc và hoàn thành toàn bộ công việc thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] hoặc thời hạn hoàn thành được điều chỉnh theo đúng tiến độ thực hiện hợp đồng được Chủ đầu tư chấp thuận.

10.2. Thời hạn hoàn thành

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc và từng phần công việc (nếu có) trong khoảng thời hạn hoàn thành công việc bao gồm:

- a) Đã qua các lần thử nghiệm khi hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình tùy từng trường hợp, và
- b) Hoàn thành tất cả các công việc đã được nêu trong hợp đồng hoặc hạng mục công trình để được xem xét là đã hoàn thành và được nghiệm thu theo khoản 1 Điều 9.

10.3. Tiến độ thực hiện công việc

Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) tiến độ thực hiện công việc chi tiết, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau ngày bắt đầu công việc. Nhà thầu cũng sẽ trình tiến độ thực hiện công việc đã được sửa đổi nếu tiến độ trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ sẽ bao gồm:

- a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian dự tính cho mỗi giai đoạn chính;
- b) Quá trình và thời gian thử nghiệm khi hoàn thành được nêu cụ thể trong hợp đồng, và
- c) Báo cáo hỗ trợ trong đó bao gồm:
 - Mô tả chung về các phương pháp mà Nhà thầu định áp dụng và các giai đoạn chính trong việc mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng công trình, và
 - Các chi tiết cho thấy sự ước tính hợp lý của Nhà thầu về số lượng mỗi loại nhân lực và mỗi loại thiết bị của Nhà thầu cần thiết để thực hiện công việc cho mỗi giai đoạn chính.

Nhà thầu sẽ thực hiện theo tiến độ này và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng đã quy định, trừ khi Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn), trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau khi nhận được bản tiến độ thông báo cho Nhà thầu biết phạm vi

mà bản tiến độ này không phù hợp với hợp đồng. Người của Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ này để vạch ra kế hoạch cho các hoạt động của họ.

Nhà thầu phải thông báo ngay lập tức cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về các sự kiện hoặc tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thực hiện công việc hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các sự kiện hoặc tình huống trong tương lai và/hoặc đề xuất theo khoản 3 Điều 16.

Bất cứ thời điểm nào Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) thông báo cho Nhà thầu là tiến độ thực hiện đã không tuân thủ (trong phạm vi đã định) đúng hợp đồng hoặc phù hợp với tiến độ thực tế và với các kế hoạch mà Nhà thầu đệ trình, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ sửa đổi phù hợp với khoản này.

10.4. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Nhà thầu sẽ được phép theo khoản 1 Điều 24 gia hạn thời gian hoàn thành nếu và ở phạm vi mà việc hoàn thành cho mục đích của khoản 1 Điều 9 đang hoặc sẽ bị chậm trễ do một trong những lý do sau đây:

- a) Có sự thay đổi (trừ khi việc điều chỉnh thời gian hoàn thành đã được thống nhất theo khoản 3 Điều 16 hoặc một sự thay đổi quan trọng của một phần công việc có trong hợp đồng;
- b) Nguyên nhân của sự chậm trễ dẫn đến việc được kéo dài thêm về mặt thời gian theo một khoản của những điều kiện này;
- c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra.
- d) Việc thiếu nhân lực hay hàng hóa không thể lường trước được do các hoạt động của Chính phủ;
- đ) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 23.

Nếu Nhà thầu cho rằng mình được phép gia hạn thời gian hoàn thành, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) theo khoản 1 Điều 24. Khi xác định việc kéo dài thời gian theo khoản này, Chủ đầu tư (hoặc nhà tư vấn) phải xem xét lại những quyết định trước đó và có thể tăng, chứ không được giảm tổng thời gian kéo dài.

10.5. Chậm trễ do Nhà chức trách

Nếu 02 điều kiện sau đây cùng được áp dụng, cụ thể như:

- a) Nhà thầu đã thực hiện đúng các thủ tục do Nhà nước quy định, nhưng Nhà chức trách thực hiện không đúng với thời hạn quy định hoặc không thực hiện công việc do Nhà thầu đã đề nghị, và
- b) Một Nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được việc thực hiện chậm hoặc không thực hiện công việc đó khi nộp Hồ sơ dự thầu.

Khi đó việc chậm trễ hoặc không thực hiện công việc này sẽ được coi là nguyên nhân gây chậm trễ theo khoản 4 Điều 10.

10.6. Tiến độ thực hiện thực tế

Bất cứ thời điểm nào:

- a) Tiến độ thực hiện thực tế quá chậm để hoàn thành công việc trong khoảng thời gian hoàn thành, và / hoặc
- b) Tiến độ thực tế đã bị hoặc sẽ bị chậm hơn so với tiến độ thực hiện theo kế hoạch (dự kiến) của công việc đó theo khoản 3 Điều 10 mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 4 Điều 10, khi đó Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể hướng dẫn cho Nhà thầu, theo khoản 3 Điều 10, trình một bản tiến độ được sửa đổi và báo cáo mô tả các biện pháp được sửa đổi mà Nhà thầu đề xuất áp dụng để thực hiện tiến độ và hoàn thành trong thời gian hoàn thành.

Trừ khi Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thông báo khác, Nhà thầu sẽ áp dụng những phương pháp đã được sửa đổi này, kể cả khi tăng số giờ làm việc và số lượng nhân lực của Nhà thầu và/hoặc hàng hóa mà Nhà thầu phải chịu rủi ro và mọi chi phí. Nếu những phương pháp được sửa đổi này dẫn đến những chi phí tăng thêm cho Chủ đầu tư, theo khoản 2 Điều 13, Nhà thầu sẽ phải thanh toán những chi phí này cho Chủ đầu tư, ngoài những thiệt hại do việc chậm trễ gây ra (nếu có) theo khoản 7 Điều 10 dưới đây.

10.7. Những thiệt hại do chậm trễ

Nếu Nhà thầu không tuân thủ khoản 2 Điều 10, thì Nhà thầu theo khoản 2 Điều 13 sẽ phải chi trả cho Chủ đầu tư đối với những thiệt hại do lỗi này. Những thiệt hại này sẽ là số tiền được nêu trong Phụ lục về [Tiến độ thực hiện công việc] sẽ được trả trong khoảng thời gian giữa thời gian hoàn thành theo hợp đồng và ngày đã nêu trong Biên bản nghiệm thu công việc. Tuy nhiên, tổng số tiền theo khoản này sẽ không vượt quá tổng số tiền tối đa do thiệt hại vì chậm trễ gây ra (nếu có) được nêu tại Phụ lục.

Những thiệt hại này sẽ chỉ là những thiệt hại do Nhà thầu đền bù vì lỗi đã gây ra, chứ không phải là việc chấm dứt theo khoản 7 Điều 18 trước khi hoàn thành Công việc. Việc bồi thường thiệt hại này không làm giảm nhẹ đi cho Nhà thầu nghĩa vụ hoàn thành công việc hoặc bất cứ trách nhiệm, nhiệm vụ nào theo hợp đồng.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

11.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo đảm thực hiện hợp đồng tương ứng với giá trị và loại tiền tệ [quy định tại **E-ĐKCT**] của hợp đồng.

Nhà thầu phải gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi cả hai bên đã ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải do một ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp theo mẫu tại Phụ lục hoặc theo mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng bảo đảm thực hiện có hiệu lực cho tới khi Nhà thầu đã thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa xong các sai sót. Nếu các điều khoản của Bảo đảm thực hiện nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa được nhận Chứng nhận thực hiện vào thời điểm [quy định tại **E-ĐKCT**] trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của Bảo đảm thực hiện cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Chủ đầu tư không được thu bảo đảm thực hiện hợp đồng, ngoại trừ số tiền mà Chủ đầu tư được quyền hưởng theo hợp đồng trong trường hợp:

- a) Nhà thầu không gia hạn được hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng, trong trường hợp đó Chủ đầu tư có thể thu toàn bộ số tiền của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- b) Nhà thầu không thanh toán cho Chủ đầu tư khoản nợ như Nhà thầu thỏa thuận hoặc được xác định phải trả tại khoản 2 Điều 13 hoặc Điều 24, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả.
- c) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư yêu cầu sửa chữa sai sót, hoặc
- d) Trường hợp cho phép Chủ đầu tư được chấm dứt hợp đồng theo khoản 7 Điều 18, bất kể có thông báo chấm dứt hay chưa.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những thiệt hại cho Nhà thầu về những hư hỏng, tổn thất và chi phí (bao gồm chi phí và lệ phí tư pháp) do việc khiếu nại về bảo đảm thực hiện hợp đồng gây nên thuộc phạm vi mà Chủ đầu tư không được phép khiếu nại.

Chủ đầu tư phải trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào khai thác sử dụng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành công trình theo đúng quy định của hợp đồng.

11.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tiền tạm ứng, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], sau khi hợp đồng có hiệu lực với tương ứng với giá trị và loại tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải có hiệu lực cho đến khi việc thu hồi tiền tạm ứng kết thúc và sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng được thu hồi.

Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

12.1. Giá hợp đồng

- a) Trừ khi các bên có quy định khác [quy định tại **E-ĐKCT**], hợp đồng này là hợp đồng trọn gói và chỉ được điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng.
- b) Sau khi đánh giá toàn bộ công việc mà Nhà thầu đã thực hiện và đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu giá hợp đồng

c) Trừ khi có các quy định khác rõ ràng trong hợp đồng, giá hợp đồng bao gồm tất cả các chi phí để thực hiện công việc: toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo đúng quy định của pháp luật;

d) Giá hợp đồng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến bản quyền,...

đ) Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong hợp đồng, Nhà thầu phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện công việc và Nhà thầu được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả các tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.

12.2. Tạm ứng hợp đồng

Tạm ứng hợp đồng [quy định tại **E-ĐKCT**], theo đó:

a) Sau khi nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng, Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Nhà thầu (tổng giá trị tạm ứng hợp đồng không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng).

b) Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi được quy định trong Phụ lục về [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán]. Tiền tạm ứng hợp đồng sẽ được thu hồi hết khi giá trị thanh toán/ giải ngân đạt 80% giá hợp đồng như được quy định chi tiết tại Phụ lục về [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán].

c) Trường hợp sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, vật liệu xây dựng phải dự trữ theo mùa được tạm ứng để thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, hồ sơ tạm ứng phải liệt kê danh mục, đơn giá và tổng giá trị từng loại vật liệu, cấu kiện, bán thành phẩm. Khi thanh toán phải giảm trừ giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu tương ứng với phần giá trị đã được tạm ứng theo nội dung hợp đồng.

12.3. Thanh toán

a) Đồng tiền và hình thức thanh toán

i. Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam và đồng tiền [quy định tại **E-ĐKCT**].

ii. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản hoặc bằng hình thức [quy định tại **E-ĐKCT**], riêng đối với phần thiết bị thực hiện theo hình thức mở L/C không hủy ngang.

b) Tiến độ thanh toán

Việc thanh toán thực hiện giai đoạn và được chia làm các lần [quy định tại **E-ĐKCT**], chi tiết như quy định của tiến độ thanh toán được nêu cụ thể tại Phụ lục về [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán hợp đồng]

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ giá hợp đồng đã ký sau khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng đã được nghiệm thu, các bên đã hoàn thành việc quyết toán hợp đồng theo Điều 25 và sau khi Chủ đầu tư nhận được bảo đảm bảo hành công trình của Nhà thầu.

Các đợt thanh toán thực hiện theo tiến độ thanh toán này. Trường hợp, tiến độ thực hiện công việc thực tế chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng, Chủ đầu tư có thể đồng ý xác định mức thanh toán theo tiến độ thanh toán của hợp đồng hoặc thanh toán theo tiến độ thực hiện thực tế khi Nhà thầu hoàn thành công việc.

c) Tạm thanh toán

Việc tạm thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng lần tạm thanh toán để quyết định giá trị tạm thanh toán và biện pháp bảo đảm đối với các khoản tạm thanh toán.

Đối với các sản phẩm, công việc, công tác đang trong quá trình thi công, chưa hoàn thành theo đúng yêu cầu của hợp đồng thì căn cứ mức độ hoàn thành đối với từng trường hợp cụ thể và chi tiết đơn giá sản phẩm, công việc, công tác đó trong hợp đồng để thực hiện tạm thanh toán.

c) Hồ sơ thanh toán

Nhà thầu sẽ nộp các bộ hồ sơ thanh toán [quy định tại **E-ĐKCT**] lên Chủ đầu tư sau khi đến thời hạn thanh toán nêu trong hợp đồng. Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau (và các tài liệu khác) [quy định tại **E-ĐKCT**]:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện Nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng (không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết);
- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Nhà thầu như Phụ lục số 3;
- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu như Phụ lục số 1 gồm các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng như Phụ lục số 2, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

d) Thời hạn thanh toán

Trừ trường hợp có quy định khác với khoản 2 Điều 13, sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**].

đ) Thanh toán bị chậm trễ

Nếu Nhà thầu không nhận được tiền thanh toán theo khoản 3 Điều 12, Chủ đầu tư sẽ phải bồi thường thiệt hại về tài chính cho Nhà thầu trên cơ sở số tiền đã không được thanh toán trong thời gian chậm trễ theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại nơi Nhà thầu mở tài khoản thanh toán công bố cho đến khi Chủ đầu tư đã thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu.

e) Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 20.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

13.1. Nhân lực của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo người của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên công trường:

i. Hợp tác với Nhà thầu theo khoản 3 Điều 15.

ii. Hành động tương tự như những nội dung yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo điểm a, b và c của khoản 5 Điều 15 và theo khoản 13 Điều 15.

b) Đại diện của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chỉ định người đại diện để thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu thông báo về tên, địa chỉ, nhiệm vụ và quyền hạn của người đại diện.

Đại diện của Chủ đầu tư sẽ phải thực thi các nhiệm vụ đã được phân công cho mình và sẽ thực hiện các quyền lực được ủy quyền bởi Chủ đầu tư. Trừ khi và cho đến khi Chủ đầu tư thông báo khác cho Nhà thầu, Đại diện của Chủ đầu tư được coi là có toàn quyền của Chủ đầu tư theo hợp đồng, ngoại trừ chi tiết cụ thể trong khoản 7 Điều 18.

Nếu Chủ đầu tư muốn thay thế bất cứ người nào được chỉ định làm đại diện cho mình thì trong khoảng thời gian [quy định tại **E-DKCT**], Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu một thông báo về tên, địa chỉ, nhiệm vụ và quyền hạn cùng ngày chỉ định người thay thế.

c) Nhân viên khác của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chỉ định nhân viên đại diện để thực hiện một số công việc cụ thể của hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về tên, các thông tin để liên lạc, nhiệm vụ và quyền hạn của nhân viên này.

Những nhân viên này phải là những người có trình độ thích hợp, có đủ trình độ thực hiện những nhiệm vụ và những quyền hạn được giao và thông thạo ngôn ngữ giao tiếp được quy định tại khoản 1 Điều 3.

d) Người được ủy quyền

Tất cả những người bao gồm đại diện Chủ đầu tư và những người được phân công nhiệm vụ hoặc ủy quyền của Chủ đầu tư, sẽ chỉ có quyền đưa ra các chỉ dẫn cho Nhà thầu trong trường hợp được nêu rõ trong việc ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, xem xét, xác nhận, đồng ý, kiểm tra, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc các hành động tương tự của người được ủy quyền, để phù hợp với việc ủy quyền, sẽ có cùng hiệu lực như do chính Chủ đầu tư thực hiện. Tuy nhiên:

- i. Nó sẽ không làm giảm bớt bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng của Nhà thầu, bao gồm trách nhiệm về lỗi, sự bỏ sót, sự không nhất quán và không đúng yêu cầu, trừ khi có quy định khác trong thông báo có liên quan đến người được ủy quyền về các hành động này,
- ii. Bất kỳ một sự thất bại nào trong việc không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không đồng nghĩa với việc phê duyệt và, do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Chủ đầu tư trong việc bác bỏ công việc, thiết bị, hoặc vật liệu đó;
- iii. Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào của người được ủy quyền thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Chủ đầu tư, để nhanh chóng khẳng định, sửa đổi hoặc thay thế quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

13.2. Khiếu nại của Chủ đầu tư

Nếu Chủ đầu tư nhận thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào của những Điều kiện này hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng, và/ hoặc đối với việc kéo dài thời gian thông báo sai sót, Chủ đầu tư phải thông báo và cung cấp chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

Chủ đầu tư phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài Thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể về điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác, và phải bao gồm chứng minh về số tiền và/hoặc sự kéo dài mà Chủ đầu tư nhận thấy mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải tiến hành theo khoản 4 Điều 13 để nhất trí hoặc quyết định (i) số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán và/hoặc (ii) kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót theo khoản 2 Điều 21.

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này.

13.3. Các chỉ dẫn của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể đưa ra cho Nhà thầu những chỉ dẫn cần thiết để Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Mỗi một chỉ dẫn phải được viết thành văn bản và phải nêu rõ nghĩa vụ liên quan và các khoản (hoặc điều khoản khác của hợp đồng) mà trong đó các nghĩa vụ được ghi rõ. Nếu việc chỉ dẫn dẫn đến một thay đổi thì áp dụng Điều 16.

Nhà thầu phải tiếp nhận các chỉ dẫn của Chủ đầu tư, đại diện Chủ đầu tư hoặc những người có quyền hạn phù hợp được ủy quyền theo Điều này.

13.4. Quyết định

Bất kể khi nào điều kiện này quy định rằng Chủ đầu tư phải đồng ý hoặc quyết định vấn đề, Chủ đầu tư phải trao đổi với Nhà thầu để cố gắng đi đến thỏa thuận.

Nếu không đạt được thỏa thuận, Chủ đầu tư phải đưa ra một quyết định khách quan phù hợp hợp đồng trên cơ sở xem xét kỹ tất cả các bối cảnh liên quan.

Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về từng thỏa thuận hoặc quyết định cùng với các thông tin cụ thể để chứng minh. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi Nhà thầu đưa ra một thông báo cho Chủ đầu tư về sự không thỏa mãn của mình với quyết định trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] kể từ khi nhận được thông báo. Sau đó, bên kia có thể chuyển sự bất đồng cho Ban xử lý tranh chấp (nếu có) theo khoản 4 Điều 24.

13.5. Nghĩa vụ cho Nhà thầu quyền tiếp cận công trường

Chủ đầu tư phải cho Nhà thầu quyền tiếp cận và sử dụng toàn bộ các phần của công trường trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Nếu không quy định thời gian trong Phụ lục về [Hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư], Chủ đầu tư phải cho phép Nhà thầu quyền tiếp cận và quyền sử dụng công trường để triển khai thi công xây dựng công trình đúng theo tiến độ thực hiện công việc đã trình cho Chủ đầu tư theo khoản 3 Điều 10.

Trường hợp Nhà thầu không nhận được quyền tiếp cận và sử dụng công trường do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và được quyền theo khoản 1 Điều 24 yêu cầu:

- a) Kéo dài thời gian thi công do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm, theo khoản 4 Điều 10.
- b) Được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải thực hiện theo khoản 4 Điều 13 để chấp thuận hoặc quyết định vấn đề này.

Tuy nhiên, nếu và trong phạm vi việc Chủ đầu tư không cho phép những quyền này cho Nhà thầu là do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu, bao gồm một sai sót, hoặc chậm trễ trong việc nộp bất cứ tài liệu nào của Nhà thầu, thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

13.6. Hỗ trợ Nhà thầu trong việc xin phép cơ quan có thẩm quyền

Chủ đầu tư phải (trong trường hợp có thể) hỗ trợ hợp lý cho Nhà thầu theo đề nghị của Nhà thầu trong việc xin giấy phép hoặc văn bản chấp thuận để thực hiện công việc theo quy định của pháp luật.

13.7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn

14.1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao theo hợp đồng tư vấn. Nhà tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

Nhà tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Nhà tư vấn như đã được xác định hoặc do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được quy định rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt thêm những hạn chế về quyền hạn của Nhà tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này, thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư.
- b) Nhà tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, cho một bên nào, và
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, thẩm tra, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của Nhà tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

14.2. Ủy quyền của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà tư vấn thường trú và/hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát và/hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị và/hoặc vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của Nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào cả hai bên nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên, Nhà tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì theo khoản 4 Điều 13.

Các cá nhân này phải là những người có trình độ phù hợp, đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền, đồng thời phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp như đã được xác định tại khoản 1 Điều 3.

Mỗi người được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong giấy ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, thử nghiệm hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không đồng nghĩa là việc phê duyệt, và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó.

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của người được ủy quyền thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà tư vấn để nhanh chóng khẳng định, điều chỉnh hoặc thay thế quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

14.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

Nhà tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu (bất kỳ lúc nào) các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền. Nếu có bất kỳ sự chỉ dẫn nào tạo nên sự thay đổi thì sẽ áp dụng theo Điều 16.

Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn do Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra, về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Nếu Nhà tư vấn hoặc một người được ủy quyền:

- a) Đưa ra chỉ dẫn bằng miệng
- b) Nhận được sự đề nghị hoặc yêu cầu bằng văn bản về chỉ dẫn nhưng không trả lời bằng cách đưa ra ý kiến bằng văn bản trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT], sau khi nhận được đề nghị hoặc yêu cầu đó.

Thì sự đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền (tùy trường hợp).

14.4. Thay thế Nhà tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà tư vấn thì trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT] trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu biết chi tiết tương ứng của Nhà tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối thông qua văn bản thông báo gửi cho Chủ đầu tư kèm theo các lý do phù hợp để làm rõ ý kiến của mình.

14.5. Quyết định của Nhà tư vấn

Những điều kiện này quy định rằng, Nhà tư vấn (thay mặt cho Chủ đầu tư) sẽ tiến hành công việc theo Khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, Nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung.

Nhà tư vấn cần thông báo cho hai bên về từng thỏa thuận hay quyết định với lập luận của mình. Mỗi bên phải cố gắng tôn trọng hiệu lực của mỗi thỏa thuận hoặc quyết định, trừ khi và cho tới khi được xem xét theo Điều 24.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

15.1. Trách nhiệm chung của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp thiết bị công nghệ và thi công công trình theo hợp đồng và phải sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình. Khi đã hoàn thành, công trình phải đúng theo mục đích sử dụng như xác định trong hợp đồng.

Nhà thầu phải cung cấp thiết bị và tài liệu của Nhà thầu được nêu trong hợp đồng và toàn bộ người của Nhà thầu, hàng hóa, vật liệu tiêu hao, những thứ khác và dịch vụ bất kể là tạm thời hay lâu dài được yêu cầu trong và cho thi công, hoàn thành và sửa chữa sai sót.

Công trình này phải bao gồm tất cả công việc cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Chủ đầu tư, hoặc được đề cập đến trong hợp đồng và tất cả các công việc (kể cả không được nêu trong hợp đồng) cần thiết cho sự ổn định hoặc việc hoàn thành hoặc sự an toàn và bản thân sự vận hành tốt công trình.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự thỏa đáng, ổn định và an toàn cho việc hoạt động trên công trường, các phương pháp xây dựng và toàn bộ công trình.

Nhà thầu, bất cứ khi nào Chủ đầu tư yêu cầu, phải đệ trình các chi tiết của việc bố trí và các phương pháp mà Nhà thầu đề xuất áp dụng cho việc thi công công trình. Không được thay đổi đáng kể những sự bố trí và các phương pháp nếu không thông báo trước với Chủ đầu tư.

15.2. Đại diện Nhà thầu

Nhà thầu phải chỉ định đại diện Nhà thầu và ủy quyền cho người đại diện thay mặt Nhà thầu quản lý thực hiện hợp đồng.

Trừ khi đại diện Nhà thầu được nêu tên trong hợp đồng, trước ngày khởi công, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư tên và các chi tiết của người mà Nhà thầu đề nghị làm Đại diện của Nhà thầu để xem xét và đồng ý. Nếu người này không được chấp nhận hoặc sau đó bị hủy bỏ hoặc nếu người được bổ nhiệm không đảm bảo hoạt động với tư cách là người đại diện Nhà thầu thì, tương tự như vậy, Nhà thầu phải trình tên và các thông tin chi tiết của người đại diện khác thích hợp cho vị trí này.

Nếu không được sự đồng ý trước của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được bãi nhiệm đại diện Nhà thầu hoặc bổ nhiệm người khác thay thế.

Đại diện của Nhà thầu, thay mặt Nhà thầu, phải tiếp nhận các chỉ dẫn theo khoản 3 Điều 13 hoặc khoản 3 Điều 14.

Đại diện của Nhà thầu có thể ủy quyền chức năng và thẩm quyền cho những người có năng lực và có thể hủy bỏ việc ủy quyền này tại bất cứ thời điểm nào. Việc ủy quyền hoặc hủy bỏ sẽ chỉ có hiệu lực khi Chủ đầu tư nhận được thông báo trước do đại diện Nhà thầu ký, nêu tên người này và quy định quyền, chức năng và thẩm quyền được giao hoặc hủy bỏ.

Đại diện Nhà thầu và những người này phải thông thạo ngôn ngữ giao tiếp được xác định tại khoản 1 Điều 3.

15.3. Hợp tác

Như đã được quy định trong hợp đồng hoặc chỉ dẫn của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn), Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với:

- a) Nhân lực của Chủ đầu tư,
- b) Các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê, và

c) Các nhân viên của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, là những người có thể được thuê hoặc cử đến để thực hiện công việc không có trong hợp đồng ở trên.

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, và phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

Theo hợp đồng, nếu có yêu cầu Chủ đầu tư trao cho Nhà thầu quyền sử dụng bất cứ nền móng, kết cấu, nhà xưởng hoặc phương tiện tiếp cận nào theo đề nghị của Nhà thầu, Nhà thầu phải nộp những hồ sơ đề nghị này cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) theo đúng thời gian và thể thức quy định trong Hồ sơ mời thầu.

15.4. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc phóng tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu cũng phải cố gắng kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và / hoặc phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) và có quyền thực hiện theo khoản 1 Điều 24 về:

a) Gia hạn thời gian cho sự chậm trễ đó, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ theo khoản 4 Điều 10 và

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ tiến hành theo khoản 4 Điều 13 để đồng ý hoặc quyết định (i) xem có phải và (nếu đúng như vậy) thì tới mức nào mà sai sót không thể phát hiện được một cách hợp lý, và (ii) những vấn đề được mô tả ở đoạn a và b trên đây liên quan đến mức độ sai sót này.

15.5. Các quy định về an toàn

Nhà thầu phải:

a) Tuân thủ tất cả quy định an toàn lao động hiện hành;

b) Chịu trách nhiệm về an toàn cho tất cả những người được phép có mặt trên công trường;

c) Có biện pháp nhằm đảm bảo an toàn cho công trình và cho những người được phép có mặt trên công trường.

15.6. Điều kiện về công trường

Chủ đầu tư phải cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Trong phạm vi có thể thực hiện được (có tính đến chi phí và thời gian), Nhà thầu được coi là đã có được tất cả những thông tin cần thiết về những rủi ro, bất trắc và những tình huống khác có thể ảnh hưởng hoặc tác động đến hồ sơ dự thầu hoặc công trình. Tương tự, Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, về tất cả những khía cạnh có liên quan, bao gồm (không hạn chế) về:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót;
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã đủ thông tin về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định Giá hợp đồng.

15.7. Điều kiện vật chất không lường trước được

Trong khoản này, “các điều kiện vật chất” là các điều kiện vật chất tự nhiên và nhân tạo, những trở ngại vật chất khác cũng như gây ô nhiễm mà Nhà thầu gặp phải tại công trường khi thi công công trình, bao gồm cả các điều kiện ngầm dưới đất, điều kiện thủy văn nhưng không bao gồm các điều kiện khí hậu.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện vật chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) biết một cách sớm nhất có thể được. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện vật chất sao cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện vật chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và là thích ứng với điều kiện vật chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 16.

Nếu và tới mức độ khi mà Nhà thầu, gặp phải các điều kiện vật chất thuộc loại không lường trước được, gửi thông báo về việc đó, bị chậm trễ và / hoặc gánh chịu chi phí do các điều kiện này gây nên, thì Nhà thầu được hưởng quyền theo khoản 1 Điều 24 về:

a) Gia hạn thời gian để bù cho bất kỳ sự chậm trễ nào như vậy, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10, và

b) Thanh toán bất kỳ chi phí có liên quan và được đưa vào giá hợp đồng

Tuy nhiên trước khi chi phí bổ sung được chấp thuận hoặc quyết định lần cuối cùng theo đoạn (b), Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) cũng có thể xem xét lại về những điều kiện vật chất khác ở các phần tương tự của công trình (nếu có) là thuận lợi hơn và đã được Nhà thầu dự tính trước khi nộp hồ sơ dự thầu một cách hợp lý hay chưa. Nếu những điều kiện vật chất đó thuận lợi hơn, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể thực hiện theo khoản 4 Điều 13 để đồng ý hoặc quyết định giảm bớt chi phí phát sinh cho những điều kiện này, có thể được thêm vào (trừ bớt) trong giá hợp đồng và chúng chỉ thanh toán. Tuy nhiên, kết quả của việc thực hiện toàn bộ các điều chỉnh theo đoạn (b) và toàn bộ khoản khấu trừ này, đối với các điều kiện tự nhiên gặp phải trong các phần tương tự của công trình, sẽ không dẫn đến việc giảm giá trong giá hợp đồng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể tính đến bất kỳ bằng chứng nào về những điều kiện vật chất được Nhà thầu thấy trước khi nộp hồ sơ dự thầu và có thể có được nhưng không bị ràng buộc bởi những bằng chứng này.

15.8. Quyền về đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng và/hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu, tự mình, cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng rủi ro và kinh phí của mình.

15.9. Tránh ảnh hưởng đến các công trình và dân cư

Nhà thầu không được can thiệp một cách không cần thiết hoặc không thích hợp vào:

a) Sự thuận tiện của công chúng, hoặc

b) Việc tiếp cận, sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác.

Nhà thầu phải bồi thường và đảm bảo cho Chủ đầu tư không bị mọi thiệt hại gây ra do tất cả các hư hỏng, tổn thất và chi phí (bao gồm các lệ phí và chi phí pháp lý) do bất kỳ sự can thiệp không cần thiết và không phù hợp nào gây ra.

15.10. Đường vào công trường

Nhà thầu về nguyên tắc đã chấp nhận sự có sẵn và phù hợp của các tuyến đường tới công trường. Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện này:

a) Nhà thầu (trong quan hệ giữa các bên) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

- b) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- c) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- d) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào, và
- đ) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường vào cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

15.11. Vận chuyển Hàng hóa

Trừ khi có quy định khác:

- a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT] mà mọi thiết bị hoặc hạng mục hàng hóa chính khác được vận chuyển tới công trường;
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ toàn bộ hàng hóa và các vật dụng khác cần cho công trình; và
- c) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển hàng hóa và phải thương lượng và thanh toán toàn bộ yêu cầu đòi đền bù phát sinh từ việc vận tải của họ.

15.12. Thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của Nhà thầu. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải là để dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một hạng mục thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn). Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý đối với các xe cộ vận chuyển hàng hóa hoặc Nhân lực Nhà thầu ra khỏi công trường.

15.13. Bảo vệ Môi trường

Nhà thầu phải thực hiện các giải pháp hợp lý để bảo vệ môi trường (cả trên và ngoài công trường) và hạn chế thiệt hại và ảnh hưởng tới con người và tài sản do ô nhiễm, tiếng ồn và các hậu quả khác từ hoạt động của Nhà thầu gây ra.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng các khí thải, chất thải trên mặt đất và dòng thải do hoạt động của Nhà thầu không được vượt quá mức quy định trong các yêu cầu của Chủ đầu tư và không được vượt quá mức quy định của Luật hiện hành.

15.14. Điện, nước và dịch vụ khác

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng cho mục đích thi công Công trình việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhà thầu, phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả (theo giá cả này) cho các dịch vụ phải được chấp thuận hoặc xác định theo khoản 2 Điều 13 và khoản 4 Điều 13. Nhà thầu phải thanh toán những khoản tiền này.

15.15. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

Chủ đầu tư phải có sẵn các thiết bị của mình (nếu có) để Nhà thầu dùng cho thi công công trình phù hợp với các chi tiết nội dung, bố trí sắp xếp và giá cả được nêu trong đặc tính kỹ thuật. Trừ khi có quy định khác trong các đặc tính kỹ thuật thì:

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của Chủ đầu tư, trừ trường hợp nêu tại tiết (b) dưới đây.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư phải được đồng ý hoặc quyết định theo khoản 2 Điều 13 và khoản 4 Điều 13. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

15.16. Báo cáo Tiến độ

Trừ khi có quy định khác [quy định tại **E-ĐKCT**], các báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng sẽ được Nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Nhà đầu tư với số lượng bản [quy định tại **E-ĐKCT**]. Báo cáo đầu tiên phải tính từ ngày khởi công đến ngày cuối cùng của tháng đầu. Sau đó, các báo cáo phải được nộp hàng tháng, mỗi báo cáo phải nộp trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau ngày cuối cùng (của khoảng thời gian liên quan) của tháng.

Báo cáo phải liên tục cho tới khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc còn tồn lại tại thời điểm hoàn thành được nêu trong Biên bản nghiệm thu công trình.

Trừ khi có quy định khác [quy định tại **E-ĐKCT**], mỗi báo cáo phải có:

- a) Sơ đồ và mô tả chi tiết tiến độ, bao gồm từng giai đoạn mua sắm thiết bị, gia công, vận chuyển tới công trình, thi công, lắp dựng, kiểm tra và vận hành thử;
- b) Ảnh mô tả tình trạng gia công chế tạo và tiến độ trên công trường;
- c) Đối với việc gia công chế tạo thiết bị thì tiến độ còn phải mô tả chủng loại vật tư, xuất xứ, tỷ lệ (%) hoàn thành tiến độ và ngày đã bắt đầu hoặc dự kiến sẽ bắt đầu, gồm:
 - i. Bắt đầu gia công chế tạo,
 - ii. Thử nghiệm của Nhà thầu,
 - iii. Kiểm định của Chủ đầu tư và
 - iv. Vận chuyển và tới công trường;
- d) Các chi tiết về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu;
- đ) Bản sao tài liệu đảm bảo chất lượng, kết quả thử và chứng chỉ của vật liệu;
- e) Danh mục các thay đổi, thông báo được đưa ra theo khoản 2 Điều 13 và thông báo được đưa ra theo khoản 1 Điều 24;
- g) Số liệu thống kê về an toàn, gồm chi tiết của các hoạt động và các trường hợp nguy hại liên quan đến yếu tố môi trường và quan hệ công cộng; và
- h) So sánh tiến độ theo kế hoạch và tiến độ thực tế, với chi tiết của mọi sự việc hoặc tình huống có thể gây nguy hại đến việc hoàn thành theo hợp đồng, và các biện pháp đang (hoặc sẽ) được áp dụng để khắc phục sự chậm trễ.

15.17. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác [quy định tại **E-ĐKCT**]:

- a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc không cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường, và
- b) Những người có nhiệm vụ được giới hạn trong phạm vi nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người đại diện) thông báo cho Nhà thầu biết, là những người có nhiệm vụ của các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê làm việc trên công trường.

15.18. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường, và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải chú ý giữ cho thiết bị và nhân lực của mình chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận.

Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không bị các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của Nhà thầu. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi Biên bản nghiệm thu đã được cấp cho công trình, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi

và công trình tạm. Nhà thầu phải giữ công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những hàng hóa cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

15.19. Đào tạo

Nhà thầu sẽ tiến hành đào tạo nhân lực của Chủ đầu tư để vận hành và bảo trì công trình trong phạm vi được quy định cụ thể trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Nếu hợp đồng nêu rõ việc đào tạo phải được tiến hành trước khi nghiệm thu công trình, công trình sẽ không được coi là hoàn thành để bàn giao theo khoản 1 Điều 9 cho đến khi đào tạo được hoàn thành.

15.20. Tài liệu hoàn công

Nhà thầu sẽ chuẩn bị và kịp thời cập nhật một bộ hồ sơ đầy đủ các tài liệu hoàn công về công tác thi công công trình, chỉ rõ chính xác các vị trí, kích cỡ và các chi tiết của công trình xây dựng như đã được thi công. Những tài liệu này sẽ được giữ ở công trường và được sử dụng riêng cho những mục đích của Khoản này. Chủ đầu tư sẽ được cung cấp số lượng bản hồ sơ [quy định tại **E-ĐKCT**] của những hồ sơ này trước khi tiến hành kiểm định khi hoàn thành.

Ngoài ra, Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các bản vẽ hoàn công của các công trình, cho thấy tất cả những chi tiết công trình được thực hiện và trình những bản vẽ đó cho Chủ đầu tư để xem xét phê duyệt theo Điều 5. Nhà thầu sẽ nhận được sự chấp thuận của Chủ đầu tư về kích thước, hệ thống tham chiếu và các chi tiết liên quan khác.

Trước khi cấp biên bản nghiệm thu công trình, Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư những số liệu cụ thể và các bản vẽ hoàn công theo các yêu cầu của Chủ đầu tư. Công trình sẽ không được coi là hoàn thành để nghiệm thu theo khoản 1 Điều 9 khi Chủ đầu tư chưa nhận được những tài liệu này.

15.21. Hướng dẫn vận hành và bảo trì

Trước khi tiến hành vận hành thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư những tài liệu hướng dẫn vận hành và bảo trì tạm thời đầy đủ các chi tiết để Chủ đầu tư có thể vận hành, bảo dưỡng, tháo dỡ, lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa các thiết bị.

Công trình sẽ không được coi là hoàn thành để nghiệm thu theo khoản 1 Điều 9 khi Chủ đầu tư chưa nhận được những tài liệu hướng dẫn chi tiết cuối cùng về vận hành và bảo trì và những tài liệu hướng dẫn khác được nêu cụ thể trong các yêu cầu của Chủ đầu tư cho những mục đích này.

15.22. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/ hoặc phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo tiếp cho Chủ đầu tư và có quyền theo khoản 1 Điều 24 yêu cầu:

a) Kéo dài thời gian bù cho sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm theo khoản 4 Điều 10.

b) Thanh toán các chi phí đó và sẽ được tính vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo tiếp theo này, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải tiến hành theo khoản 4 Điều 13 để đồng ý hoặc quyết định về những vấn đề này.

15.23. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng

16.1. Điều chỉnh giá hợp đồng

a) Giá hợp đồng được điều chỉnh khi bổ sung khối lượng công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký hoặc trường hợp [quy định tại **E-ĐKCT**] (nếu có). Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) thì các bên phải lập Phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung (hoặc không phải thực hiện theo thiết kế) và đơn giá áp dụng.

b) Trường hợp bất khả kháng thực hiện theo Điều 23.

16.2. Điều chỉnh hợp đồng

Việc thay đổi có thể được Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) triển khai vào bất cứ thời điểm nào trước khi cấp Biên bản nghiệm thu công trình theo khoản 1 Điều 9 bằng việc yêu cầu thay đổi hoặc do Nhà thầu đề xuất.

Nhà thầu chỉ được phép tiến hành thay đổi hoặc sửa chữa các công việc khi có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn). Mọi sửa đổi này không làm giảm hoặc vô hiệu hóa hiệu lực hợp đồng.

Trường hợp, Nhà thầu không thực hiện được bất kỳ thay đổi nào theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) và nêu rõ lý do (i) Nhà thầu không thể có được nhưng phương tiện cần thiết theo yêu cầu cho việc thay đổi, (ii) Việc đó sẽ làm giảm sự an toàn hoặc ổn định của công trình hoặc (iii) Việc đó sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc đạt được các bảo lãnh thực hiện. Khi nhận được thông báo này Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ xem xét quyết định hoặc thay đổi hướng dẫn.

Trường hợp điều chỉnh hợp đồng khác [quy định tại **E-ĐKCT**].

16.3. Thủ tục điều chỉnh hợp đồng

Khi Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu thay đổi hoặc Nhà thầu đề xuất thay đổi, Nhà thầu sẽ trả lời bằng văn bản lý do tại sao Nhà thầu không thể đáp ứng (nếu là trường hợp đó) hoặc trình:

- a) Bản mô tả thiết kế được đề xuất và/hoặc công việc sẽ được tiến hành và kế hoạch thực hiện chúng,
- b) Đề xuất của Nhà thầu về các thay đổi cần thiết cho Tiến độ thực hiện công việc và thời gian hoàn thành theo Điều 10, và
- c) Đề xuất của Nhà thầu về việc điều chỉnh Giá hợp đồng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) ngay sau khi nhận được đề xuất đó sẽ trả lời nêu rõ đồng ý hay không đồng ý hoặc có ý kiến khác. Nhà thầu sẽ không được trì hoãn công việc nào trong khi đợi sự phản hồi từ phía Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn).

Điều 17. Nhà thầu phụ

17.1. Quy định chung về nhà thầu phụ

- a) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo hợp đồng cho thầu phụ thực hiện và phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ, an toàn của tất cả công việc hoặc sai sót do thầu phụ của mình thực hiện.
- b) Nhà thầu sẽ không cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) về các nhà cung cấp vật liệu hoặc về một hợp đồng thầu phụ mà trong đó Nhà thầu phụ đã được ghi tên trong hợp đồng.
- c) Cần phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) đối với bất kỳ Nhà thầu phụ nào chưa được nêu trong hợp đồng.
- d) Nhà thầu phải gửi thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] trước ngày dự định bắt đầu công việc của mỗi Nhà thầu phụ.
- đ) Mỗi hợp đồng thầu phụ phải có quy định có thể cho phép Chủ đầu tư yêu cầu hợp đồng thầu phụ được nhượng lại cho Chủ đầu tư theo khoản 2 Điều 17 (nếu hoặc khi có thể áp dụng được), hoặc trong trường hợp chấm dứt hợp đồng theo khoản 7 Điều 18.

17.2. Nhượng lại lợi ích của hợp đồng thầu phụ

Nếu nghĩa vụ của Nhà thầu phụ kéo dài đến sau ngày hết hạn của thời hạn thông báo sai sót có liên quan, và trước ngày hết hạn, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) chỉ dẫn cho Nhà thầu nhượng lại lợi ích của các nghĩa vụ đó cho Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải thực hiện. Trừ khi được quy định khác về việc nhượng lại, Nhà thầu sẽ không còn nghĩa vụ pháp lý với Chủ đầu tư về công việc do Nhà thầu phụ thực hiện, sau khi việc nhượng lại có hiệu lực.

17.3. Định nghĩa “Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định”

Trong hợp đồng, “Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định” là một nhà thầu:

- a) Do Chủ đầu tư chỉ định làm nhà thầu phụ cho Nhà thầu để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu, hoặc
- b) Được Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) chỉ dẫn cho Nhà thầu thuê làm nhà thầu phụ.

17.4. Quyền phản đối việc chỉ định

Nhà thầu không có bất kỳ nghĩa vụ nào phải thuê một Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định khi Nhà thầu nêu ra ý kiến từ chối hợp lý bằng cách thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) càng sớm càng tốt với những lý lẽ chi tiết để chứng minh. Việc phản đối được coi là hợp lý, nếu được đưa ra dựa trên những lý do phù hợp trong đó bao gồm những lý do được nêu ra tại đây, trừ khi Chủ đầu tư đồng ý bồi thường cho Nhà thầu về những vấn đề, hoặc hậu quả từ vấn đề nảy sinh:

- a) Có lý do để tin rằng Nhà thầu phụ không đủ khả năng, nguồn lực hoặc sức mạnh tài chính;
- b) Hợp đồng thầu phụ không nêu ra là Nhà thầu phụ được chỉ định sẽ bồi thường cho Nhà thầu về những hậu quả từ sự thiếu thận trọng hoặc sử dụng hàng hóa không đúng mục đích, do Nhà thầu phụ, các đại lý hoặc nhân viên của Nhà thầu phụ gây ra;
- c) Hợp đồng thầu phụ không nêu ra rằng, đối với công việc của hợp đồng thầu phụ Nhà thầu phụ được chỉ định sẽ:
 - i. Cam kết với Nhà thầu những trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý sẽ giúp Nhà thầu miễn được nghĩa vụ và trách nhiệm theo hợp đồng, và
 - ii. Bồi thường cho Nhà thầu về tất cả trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hợp đồng hoặc có liên quan đến hợp đồng và từ những hậu quả hoặc bất kỳ sự không thành công nào của Nhà thầu phụ trong việc thực hiện các trách nhiệm hoặc hoàn thành nghĩa vụ pháp lý đó.

17.5. Thanh toán cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định

Nhà thầu sẽ thanh toán cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định các khoản tiền mà Nhà tư vấn xác định là phải trả theo hợp đồng thầu phụ. Các khoản tiền này cộng với các khoản thanh toán khác sẽ được đưa vào trong giá hợp đồng theo điểm b của khoản 2 Điều 12, trừ trường hợp được nêu trong khoản 6 Điều 17.

17.6. Bằng chứng đã thanh toán cho Nhà thầu phụ được chỉ định

Trước khi phát hành một giấy thanh toán bao gồm một khoản tiền có thể trả cho Nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chỉ định, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp bằng chứng hợp lý rằng Nhà thầu phụ được chỉ định đã nhận được tất cả các khoản phù hợp với những giấy thanh toán trước đây, trừ đi khoản bị giảm trừ được áp dụng để giữ lại hoặc các hình thức khác. Trừ khi Nhà thầu:

- a) Nộp cho Nhà tư vấn bằng chứng hợp lý, hoặc
- b) Giải thích rõ với Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) bằng văn bản rằng Nhà thầu được hưởng một cách hợp lý quyền giữ lại hoặc từ chối thanh toán các khoản này và nộp cho Nhà tư vấn bằng chứng hợp lý rằng Nhà thầu phụ được chỉ định đã được thông báo về việc Nhà thầu được hưởng các quyền đó.

Sau đó Chủ đầu tư có thể tự thanh toán, trực tiếp cho Nhà thầu phụ được chỉ định, một phần hoặc toàn bộ các khoản tiền đã được xác nhận trước đây (trừ phần giữ

lại vẫn thường áp dụng) là khoản được hưởng của Nhà thầu phụ được chỉ định mà Nhà thầu đã không đề trình được các bằng chứng đã nêu ở điểm a hoặc b trên đây. Nhà thầu sau đó phải thanh toán lại cho Chủ đầu tư khoản tiền mà Chủ đầu tư đã thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ được chỉ định.

Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

18.1. Thông báo sửa chữa

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót, hỏng hóc trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**].

18.2. Tạm ngừng công việc

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) vào bất cứ thời điểm nào đều có thể hướng dẫn Nhà thầu tạm ngừng thực hiện công việc của một hạng mục hay toàn bộ công trình khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ và an toàn lao động theo hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian tạm ngừng đó, Nhà thầu phải bảo vệ, đảm bảo hạng mục hoặc công trình không bị xuống cấp, mất mát hay bị hư hỏng.

Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) sẽ thông báo nguyên nhân tạm ngừng. Nếu và ở phạm vi nguyên nhân được thông báo và là trách nhiệm của Nhà thầu, khi đó Nhà thầu phải chịu hậu quả của việc tạm ngừng.

18.3. Hậu quả của việc tạm ngừng

Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và/hoặc phải chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) theo khoản 2 Điều 18 và/hoặc từ việc tiến hành lại công việc, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) và theo quy định của khoản 1 Điều 24 được:

- a) Gia hạn thời gian để bù cho chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm theo khoản 4 Điều 10, và
- b) Thanh toán các chi phí liên quan được cộng thêm vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) phải tiến hành theo khoản 4 Điều 13 để thống nhất hoặc quyết định những vấn đề này.

Nhà thầu sẽ không được quyền kéo dài thời gian hay thanh toán các chi phí cho việc sửa các hậu quả do lỗi của Nhà thầu.

18.4. Thanh toán tiền thiết bị và các vật liệu trong trường hợp tạm ngừng công việc

Nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư thanh toán giá trị của thiết bị và các vật liệu chưa được vận chuyển đến công trường (vào ngày tạm ngừng) nếu:

- a) Công việc sử dụng thiết bị hoặc sự cung cấp thiết bị và / hoặc các vật liệu đã bị trì hoãn trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], và
- b) Thiết bị và / hoặc các vật liệu này đã được Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn và Nhà thầu chấp thuận và là tài sản của Chủ đầu tư.

18.5. Việc tạm ngừng kéo dài quá thời gian quy định

Nếu việc tạm ngừng theo khoản 2 Điều 18 đã tiếp tục diễn ra quá khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], Nhà thầu có thể yêu cầu Chủ đầu tư cho phép tiếp tục tiến hành công việc. Nếu Chủ đầu tư không chấp thuận trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi Nhà thầu đã yêu cầu, Nhà thầu có thể thông báo cho Chủ đầu tư và coi như việc tạm ngừng sẽ không còn hiệu lực. Nếu việc tạm ngừng ảnh hưởng đến toàn bộ công trình, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19.

18.6. Tiếp tục tiến hành công việc

Sau khi được sự chấp thuận hay hướng dẫn tiếp tục tiến hành công việc của Chủ đầu tư, các bên sẽ cùng kiểm tra công trình, thiết bị và các vật liệu bị ảnh hưởng do việc tạm ngừng. Nhà thầu sẽ sửa chữa chỗ xuống cấp, hư hỏng hay mất mát của công trình, thiết bị hoặc các vật liệu đã xảy ra trong thời gian tạm ngừng.

18.7. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không tuân thủ khoản 1 Điều 11 hoặc với một thông báo theo khoản 1 Điều 18,
- b) Bỏ dở Công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**],
- c) Không có lý do chính đáng mà lại không tiếp tục công trình theo Điều 10,
- d) Giao lại cho thầu phụ toàn bộ công việc hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư,
- đ) Bị phá sản.

Nếu thuộc một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], về việc chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp tại phần (đ), Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư, theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời Công trường và chuyển các hàng hóa cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo (i) chuyển nhượng hợp đồng thầu phụ, và (ii) bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành Công trình và/hoặc sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ hàng hóa, tài liệu nào của Nhà thầu nào và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các Công trình tạm sẽ được trả lại cho Nhà thầu ở tại hoặc gần Công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu

tại thời điểm đó Nhà thầu vẫn còn nợ Chủ đầu tư một hoặc nhiều khoản thanh toán thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền, số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

18.8. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 7 Điều 18 có hiệu lực, Chủ đầu tư theo khoản 4 Điều 13 sẽ đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, hàng hóa và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

18.9. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 7 Điều 18 có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Tiến hành theo khoản 2 Điều 13,
- b) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chịu đã được thiết lập và/hoặc
- c) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành Công trình, sau khi rà soát các khoản nợ của Nhà thầu theo khoản 8 Điều 18. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối cho Nhà thầu.

18.10. Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT] sau ngày đến sau của các thời điểm (i) Nhà thầu nhận được thông báo này của Chủ đầu tư hoặc (ii) Chủ đầu tư trả lại Bảo lãnh thực hiện. Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp cho để Nhà thầu khác thi công công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiến hành theo khoản 3 Điều 19 và sẽ được thanh toán theo khoản 9 Điều 18.

Điều 19. Tạm ngừng chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

19.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 3 Điều 12, Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT], sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được tạm ứng, thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính theo điểm đ khoản 3 Điều 12 và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19.

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được tạm ứng hoặc thanh toán (như đã nêu trong Khoản tương ứng và trong thông báo trên) trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và/hoặc các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo Khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo khoản 1 Điều 24 có quyền:

a) Gia hạn thời gian để bù cho sự chậm trễ như vậy, nếu việc hoàn thành đang hoặc sẽ bị chậm trễ theo khoản 4 Điều 10, và

b) Thanh toán cho chi phí đó cộng thêm lợi nhuận hợp lý, được tính vào giá hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc quyết định các vấn đề nêu theo khoản 4 Điều 13.

19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán đúng theo khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi hết hạn thời gian thanh toán được nêu trong điểm b khoản 3 Điều 12 mà việc thanh toán phải được tiến hành trong thời gian đó (trừ việc giảm trừ theo khoản 2 Điều 13,

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng,

c) Nhà thầu phải ngừng công việc liên tục trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] do lỗi của Chủ đầu tư,

d) Việc tạm ngừng bị kéo dài ảnh hưởng đến toàn bộ công trình như được mô tả trong khoản 5 Điều 18, hoặc

đ) Chủ đầu tư bị phá sản hoặc giải thể.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể thông báo trước khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (đ) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

19.3. Ngừng Công việc và di dời thiết bị của Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 10 Điều 18 hoặc khoản 2 Điều 19 đã có hiệu lực, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình.

b) Chuyển giao toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán, và

c) Di dời tất cả hàng hóa khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho an toàn và rời khỏi công trường.

19.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 2 Điều 19 đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng và các bảo đảm khác có liên quan cho Nhà thầu,
- b) Thanh toán cho Nhà thầu theo khoản 9 Điều 18, và
- c) Thanh toán cho Nhà thầu những thiệt hại hoặc mất mát hư hỏng khác mà Nhà thầu phải chịu do việc chấm dứt hợp đồng này.

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình

20.1. Bảo hiểm

Các bên phải mua các loại bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp Luật; các loại bảo hiểm tự nguyện khác do các bên tự thỏa thuận.

20.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng Nhà thầu phải:

- Thực hiện thời gian bảo hành công trình [quy định tại **E-ĐKCT**]; Bảo hành thiết bị theo quy định của nhà sản xuất;
- Nộp cho Chủ đầu tư Bảo đảm thực hiện bảo hành công trình trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau ngày nhận được Biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo đảm thực hiện bảo hành này phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu quy định trong Phần 5 về [Các biểu mẫu] hoặc mẫu khác thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;
- Trong thời gian bảo hành công trình, bảo hành thiết bị Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công xây dựng công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu. Nhà thầu phải thanh toán cho bên thứ ba trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các khoản thanh toán này. Trường hợp, hết hạn thanh toán mà Nhà thầu vẫn không thanh toán các khoản chi phí này thì Chủ đầu tư sẽ thực hiện theo Điều 24 để yêu cầu Nhà thầu phải thanh toán.

Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót

21.1. Hoàn thành Công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót

Để công trình và tài liệu của Nhà thầu và mỗi hạng mục luôn ở trong tình trạng theo hợp đồng quy định (trừ trường hợp bị hỏng) đến ngày hết hạn của thời hạn thông báo sai sót, Nhà thầu sẽ phải:

- a) Hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong Biên bản nghiệm thu trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu, và
- b) Thực hiện các công việc sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng do Chủ đầu tư thông báo vào ngày hoặc trước thời hạn thông báo sai sót của công trình hay hạng mục hết hạn.

Nếu sai sót xuất hiện hoặc hư hỏng xảy ra, Nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư thông báo.

21.2. Chi phí sửa chữa sai sót

Tất cả công việc được nêu trong điểm b của khoản 1 Điều 21 sẽ được tiến hành và Nhà thầu phải chịu rủi ro và các chi phí, nếu và trong trường hợp:

- a) Thiết bị, các vật liệu hoặc tay nghề không phù hợp với hợp đồng,
- b) Nhà thầu không tuân thủ các nghĩa vụ khác.

Nếu và trong trường hợp sai sót là do nguyên nhân khác, Nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư thông báo ngay lập tức và khi đó sẽ áp dụng khoản 3 Điều 16.

21.3. Kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót

Theo khoản 2 Điều 13 Chủ đầu tư sẽ được quyền kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót về công trình hoặc hạng mục nếu và trong trường hợp công trình, hạng mục công trình hay một bộ phận chính của Nhà máy (tùy từng trường hợp và sau khi đã nghiệm thu) không thể sử dụng được theo đúng mục đích đã định do sai sót hoặc hư hỏng. Tuy nhiên, thời gian thông báo sai sót sẽ không được kéo dài quá khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**].

Nếu việc cung cấp và/hoặc lắp đặt thiết bị và / hoặc các vật liệu bị tạm ngừng theo khoản 2 Điều 18 hay khoản 1 Điều 19, theo Điều này nghĩa vụ của Nhà thầu sẽ không áp dụng cho những sai sót hoặc hư hỏng xảy ra quá khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi Thời gian thông báo sai sót hết hiệu lực.

21.4. Không sửa chữa được sai sót

Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng. Nhà thầu sẽ được thông báo về ngày này.

Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã thông báo và việc sửa chữa sẽ được thực hiện mà Nhà thầu phải chịu chi phí theo khoản 2 Điều 21, Chủ đầu tư (tùy theo lựa chọn) có thể:

- a) Tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác theo cách thức hợp lý và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí, nhưng Nhà thầu sẽ không chịu trách nhiệm về công việc này; và Nhà thầu theo khoản 2 Điều 13 phải trả cho Chủ đầu tư những chi phí hợp lý phát sinh từ việc Chủ đầu tư sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng;

- b) Khấu trừ hợp lý trong Giá hợp đồng theo khoản 4 Điều 13; hoặc
- c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, sẽ chấm dứt toàn bộ hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, kể cả trường hợp không được quy định tại hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho Nhà thầu để xây dựng công trình hoặc một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm chi phí tài chính và chi phí tháo dỡ phần công trình đó, dọn dẹp công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Nhà thầu.

21.5. Di chuyển sản phẩm bị sai sót

Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư chấp thuận, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa. Việc chấp thuận của Chủ đầu tư, trong trường hợp cần thiết, sẽ cần bảo đảm thông qua việc tăng số tiền bảo lãnh hợp đồng của Nhà thầu tương đương với khoản chi phí thay thế toàn bộ các phần này, hay đưa ra các hình thức bảo đảm phù hợp khác.

21.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng có thể ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và/hoặc kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này có thể được thông báo trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT] sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng sự rủi ro và kinh phí của bên chịu trách nhiệm theo khoản 2 Điều 21.

21.7. Nhà thầu tìm nguyên nhân

Nhà thầu sẽ, nếu Chủ đầu tư (hoặc Nhà tư vấn) yêu cầu, tìm nguyên nhân dẫn đến sai sót theo chỉ dẫn của Nhà tư vấn. Trừ khi sai sót đã được sửa chữa bằng chi phí của Nhà thầu theo khoản 2 Điều 21, chi phí của việc tìm kiếm nguyên nhân cộng với lợi nhuận hợp lý sẽ được Chủ đầu tư đồng ý hoặc quyết định theo khoản 4 Điều 13 và sẽ được tính vào Giá hợp đồng.

Điều 22. Thưởng, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

22.1. Thưởng hoàn thành tốt hợp đồng

Nhà thầu thực hiện hợp đồng đảm bảo chất lượng theo quy định với thời gian sớm hơn thời gian quy định tại hợp đồng này thì được Chủ đầu tư xem xét thưởng hợp đồng với mức thưởng [quy định tại E-ĐKCT] cho mỗi (ngày, tuần, tháng ...) thực hiện xong sớm hơn và tối đa [quy định tại E-ĐKCT].

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Nếu Nhà thầu vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ đầu tư gây ra, Nhà thầu sẽ chịu phạt [quy định tại **E-ĐKCT**]. Tổng giá trị phạt không quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Nếu Nhà thầu vi phạm chất lượng theo quy định tại hợp đồng này cũng như theo các quy định hiện hành thì Nhà thầu phải phá đi làm lại, chi phí cho việc phá đi làm lại và thiệt hại khác do Nhà thầu chịu. Ngoài ra, nếu chậm hoàn thành công trình, Nhà thầu còn chịu phạt vi phạm thời gian hợp đồng nêu trên.

22.3. Bồi thường thiệt hại

Ngoài mức phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 22, các bên còn phải chịu trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng được quy định cụ thể tại Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

22.4. Sự cẩn trọng của Nhà thầu đối với công trình

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành Biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 1 Điều 9 cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu Biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm cho toàn bộ công việc còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong Biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, hàng hóa hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, do bất cứ lý do nào không được liệt kê trong khoản 1 Điều 23, Nhà thầu sẽ phải sửa chữa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, hàng hóa và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ hỏng hóc hay mất mát do các hoạt động mà Nhà thầu thực hiện sau khi Biên bản nghiệm thu đã được phát hành. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi Biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó mà trách nhiệm thuộc Nhà thầu.

22.5. Quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ

Trong khoản này, “sự xâm phạm” nghĩa là sự xâm phạm (hay bị cho là xâm phạm) bất cứ một bằng sáng chế, thiết kế đã đăng ký, quyền sao chụp, nhãn hiệu, mác thương mại, bí mật thương mại hay quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ khác liên quan đến công trình; và “ khiếu nại” nghĩa là sự đòi hỏi quyền lợi (hay kiện tụng đòi hỏi quyền lợi) do thấy rằng bị xâm phạm.

Khi một Bên không gửi thông báo cho Bên kia về bất cứ khiếu nại nào trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] từ khi tiếp nhận khiếu nại, Bên thứ nhất sẽ bị coi là không phải bồi thường theo khoản này.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu tổn hại cho Nhà thầu đối với bất kỳ khiếu nại cho rằng bị xâm phạm trên cơ sở:

a) Một kết quả không tránh khỏi từ sự tuân thủ của Nhà thầu đối với các yêu cầu của Chủ đầu tư, hay

b) Kết quả của việc công trình đang được sử dụng bởi Chủ đầu tư:

i. Vì một mục đích khác so với mục đích được chỉ ra hoặc được diễn giải một cách hợp lý từ hợp đồng, hoặc

ii. Những thứ liên quan không được cung cấp bởi Nhà thầu, trừ khi việc sử dụng như vậy được thông báo cho Nhà thầu trước Ngày khởi công hay được nêu trong hợp đồng.

Nhà thầu sẽ bồi thường và gánh chịu mọi tổn hại cho Chủ đầu tư đối với bất cứ khiếu nại khác phát sinh hoặc liên quan đến (i) thiết kế, chế tạo, xây dựng hoặc thực hiện Công trình của Nhà thầu, (ii) sử dụng thiết bị của Nhà thầu hoặc (iii) sử dụng Công trình.

Nếu một bên có quyền được đền bù theo khoản này, Bên bồi thường có thể (bằng chi phí của mình) tiến hành các cuộc đàm phán để giải quyết các khiếu nại và kiện tụng hay phân xử phát sinh. Bên khác sẽ, theo yêu cầu và bằng chi phí của Bên đền bù, hỗ trợ trong tranh cãi về khiếu nại. Bên khác (cùng với nhân viên của mình) sẽ không được làm bất cứ điều gì có thể làm tổn hại đến Bên đền bù, trừ khi Bên đền bù không thực hiện bất kỳ cuộc đàm phán, kiện tụng hay giải quyết tranh chấp khi được Bên kia yêu cầu.

22.6. Giới hạn của trách nhiệm bồi thường

Toàn bộ trách nhiệm pháp lý của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư theo hoặc liên quan đến hợp đồng ngoài khoản 14 và 15 Điều 15, khoản 3 Điều 22 và khoản 5 Điều 25 phải không được vượt quá mức [quy định tại **E-ĐKCT**].

Khoản này sẽ không giới hạn trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp gian dối, bỏ cuộc cố ý hay cư xử sai trái bởi Bên phạm lỗi.

Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng

23.1. Rủi ro và bất khả kháng

a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng.

b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước khi ký kết hợp đồng và không thể khắc phục được mặc dù đã áp mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, như: động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

c) Khi một Bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

23.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu trong trường hợp mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 1 Điều 23 trên đây dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

Nếu Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí do sửa chữa những mất mát hay hư hỏng này, Nhà thầu phải gửi một thông báo cho Chủ đầu tư và sẽ có quyền theo khoản 1 Điều 24 để:

a) Kéo dài thời gian vì việc chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị hoặc sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10;

b) Thanh toán mọi chi phí sẽ được cộng vào Giá hợp đồng.

Sau khi nhận thông báo tiếp theo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

23.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành Biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo Điều 9 cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu Biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm các hạng mục của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển giao một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm toàn bộ công việc còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong Biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi Biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

23.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi là kết quả của việc cưỡng ép, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hồng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hồng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

23.5. Thông báo về Bất khả kháng

Nếu một Bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, Bên đó phải gửi thông báo cho Bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi Bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Kể cả trong trường hợp khoản này có quy định khác thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ Bên nào cho Bên kia theo hợp đồng.

23.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 5 Điều 23, và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo khoản 1 Điều 24.

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo khoản 4 Điều 10;

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các điểm b khoản 1 Điều 23 được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

23.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong khoảng thời gian [quy định tại E-ĐKCT] do Bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 5 Điều 23, hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số thời gian [quy định tại E-ĐKCT] do cùng bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai Bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho Bên kia. Trong trường hợp

này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi bên kia nhận được thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

- a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;
- b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán, và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;
- c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;
- d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình và trả lại các hạng mục thiết bị này cho công trình của Nhà thầu;
- đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Nhà thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

24.1. Khiếu nại của Nhà thầu

Trong trường hợp Nhà thầu cho rằng mình có quyền đối với bất kỳ sự gia hạn thời gian hoàn thành và/hoặc bất cứ sự thanh toán thêm theo bất kỳ Điều khoản nào có liên quan tới hợp đồng, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư mô tả sự việc hay trường hợp dẫn tới việc phát sinh khiếu nại. Thông báo phải được đưa ra ngay và trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi Nhà thầu nhận thấy hoặc lẽ ra đã ý thức được sự việc hoặc trường hợp này.

Nếu Nhà thầu không thông báo về khiếu nại trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] thì thời gian hoàn thành sẽ không được kéo dài, Nhà thầu sẽ không được quyền thanh toán thêm và Chủ đầu tư không phải chịu mọi trách nhiệm về khiếu nại. Nếu không sẽ áp dụng những quy định sau đây của khoản này.

Nhà thầu cũng phải trình các thông báo khác theo hợp đồng yêu cầu và các chi tiết bổ sung cho việc khiếu nại, tất cả đều có liên quan tới sự việc hoặc trường hợp này.

Nhà thầu phải giữ các bản hồ sơ hiện có ở tại công trường hoặc là ở một nơi mà Chủ đầu tư có thể chấp nhận vì có thể sẽ cần thiết để minh chứng cho khiếu nại. Với việc không thừa nhận trách nhiệm của Chủ đầu tư có thể sau khi nhận được bất cứ một thông báo nào theo khoản này, phải giám sát việc lưu giữ các hồ sơ và/hoặc hướng dẫn Nhà thầu tiếp tục lưu giữ lâu hơn các hồ sơ hiện có. Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư kiểm tra tất cả các hồ sơ, và phải nộp các bản sao (nếu được yêu cầu) cho Chủ đầu tư.

Trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi Nhà thầu ý thức được (hoặc lẽ ra đã phải ý thức được), về sự việc hoặc trường hợp đưa đến khiếu nại,

hoặc là trong khoảng thời gian khác tương tự mà có thể được Nhà thầu đưa ra và được Chủ đầu tư phê duyệt, Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư đầy đủ chi tiết khiếu nại bao gồm cả các chi tiết hỗ trợ về cơ sở của việc khiếu nại và của yêu cầu kéo dài thời gian và/hoặc thanh toán thêm. Nếu sự việc hoặc trường hợp dẫn đến khiếu nại vẫn tiếp tục có hiệu lực thì:

- a) Các chi tiết đầy đủ của khiếu nại sẽ được xem xét như là tạm thời;
- b) Nhà thầu phải gửi trực tiếp các khiếu nại tạm thời hàng tháng cho thấy sự chậm trễ dồn lại và/hoặc khoản tiền khiếu nại và những chi tiết cụ thể mà Chủ đầu tư có thể yêu cầu; và
- c) Nhà thầu phải gửi bản khiếu nại cuối cùng trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi hết ảnh hưởng do sự việc hoặc trường hợp gây ra, hoặc trong khoảng thời gian khác có thể được Nhà thầu đề xuất và được Chủ đầu tư đồng ý.

Trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được một khiếu nại hoặc các chi tiết hỗ trợ thêm cho khiếu nại trước đây, hoặc trong khoảng thời gian khác có thể được Chủ đầu tư đề xuất và Nhà thầu chấp nhận, Chủ đầu tư phải trả lời về việc tán thành hay không tán thành và đưa ra các nhận xét chi tiết. Họ cũng có thể yêu cầu cung cấp thêm chi tiết nhưng tuy nhiên phải được trả lời trên các nguyên tắc của vụ khiếu nại trong khoảng thời gian đó.

Mỗi Chứng chỉ thanh toán phải bao gồm các khoản tiền khiếu nại như đã được chứng minh hợp lý đúng với các điều khoản liên quan của hợp đồng. Ngoại trừ và cho đến khi các chi tiết được cung cấp đầy đủ để chứng minh toàn bộ khiếu nại, Nhà thầu sẽ chỉ được quyền thanh toán cho phần của khiếu nại mà đã có thể chứng minh được.

Chủ đầu tư sẽ phải tiến hành theo khoản 3 Điều 14 để thống nhất hoặc quyết định (i) gia hạn (nếu có) thời gian hoàn thành (trước hoặc sau hạn định) theo khoản 4 Điều 10 và /hoặc (ii) thanh toán thêm (nếu có) mà Nhà thầu được quyền theo hợp đồng.

Các yêu cầu của khoản này là phân bổ sung thêm cho mọi khoản khác có thể áp dụng cho một khiếu nại. Nếu Nhà thầu không tuân thủ các điều khoản có liên quan đến khiếu nại, thì bất cứ sự kéo dài thời gian hoàn thành và / hoặc khoản thanh toán thêm sẽ phải được xét đến mức độ (nếu có) mà sự vi phạm này đã cản trở hoặc làm ảnh hưởng đến việc điều tra khiếu nại, trừ khi khiếu nại không thông báo đúng như mô tả trong đoạn thứ hai của khoản này.

24.2. Việc cử Ban xử lý tranh chấp

Trường hợp các bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp hợp đồng thông qua hòa giải bằng ban xử lý tranh chấp, thì các tranh chấp phải được phân xử bởi Ban xử lý tranh chấp theo khoản 4 Điều 24. Các bên sẽ cùng chỉ định ra Ban xử lý tranh chấp trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi một bên thông báo cho Bên kia về ý định của mình về việc đưa tranh chấp lên Ban xử lý tranh chấp.

Ban xử lý tranh chấp gồm, như [quy định tại **E-ĐKCT**], một hoặc ba người có trình độ phù hợp (“những thành viên”). Nếu số lượng thành viên không được quy

định từ trước và các Bên không thống nhất, thì Ban xử lý tranh chấp sẽ gồm ba người.

Nếu Ban xử lý tranh chấp bao gồm ba người, thì mỗi Bên sẽ cử một thành viên để cho bên kia chấp thuận. Các bên sẽ lấy ý kiến của hai thành viên này và sẽ thỏa thuận về thành viên thứ ba, người sẽ được chỉ định làm Chủ tịch.

Tuy nhiên, nếu như có danh sách các thành viên hiện có trong hợp đồng, thì các thành viên sẽ được chọn từ danh sách này thay vì một người khác không thể hoặc không tự nguyện chấp nhận sự chỉ định vào Ban xử lý tranh chấp.

Sự thống nhất giữa các Bên và cả thành viên duy nhất (“người xử lý tranh chấp”) hoặc là từng người một trong ba thành viên được sẽ kết hợp chặt chẽ bằng việc tham khảo Điều kiện của thỏa thuận xử lý tranh chấp với các sửa đổi được thống nhất giữa các thành viên.

Các khoản thù lao cho thành viên duy nhất hoặc của từng thành viên sẽ được các bên thống nhất khi thỏa thuận các mục chỉ định. Mỗi bên sẽ chịu trách nhiệm trả một nửa khoản thù lao này.

Nếu ở thời điểm nào đó mà các bên thỏa thuận, họ có thể chỉ định một người thích hợp hoặc các người để thay thế một hoặc nhiều thành viên của Ban Xử lý. Trừ khi các Bên thỏa thuận khác, việc chỉ định sẽ có hiệu lực nếu một thành viên từ chối đảm nhận hoặc không thể đảm nhận bởi nguyên nhân tử vong, không có năng lực, từ chức hoặc kết thúc nhiệm kỳ. Việc thay thế phải được chỉ định theo cách tương tự như đối với việc chỉ định hoặc thỏa thuận người bị thay thế như mô tả trong khoản này.

Việc chỉ định bất cứ thành viên nào có thể bị kết thúc bằng sự nhất trí của cả hai Bên, nhưng Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu không được tự ý hành động. Mặt khác trừ khi có sự đồng ý của cả hai Bên, việc chỉ định Ban xử lý tranh chấp (gồm mỗi thành viên) sẽ chấm dứt khi Ban xử lý tranh chấp đã đưa ra quyết định về việc phân xử tranh chấp.

24.3. Không thỏa thuận được về Ban xử lý tranh chấp

Nếu có bất cứ điều kiện nào dưới đây gồm:

- a) Các Bên bất đồng trong việc chỉ định thành viên duy nhất của Ban xử lý tranh chấp vào thời hạn được nêu trong khoản 2 Điều 24;
- b) Một trong hai Bên không đề cử được thành viên (để bên kia chấp thuận) cho Ban xử lý tranh chấp gồm ba người vào thời hạn đó;
- c) Các Bên không thống nhất việc chỉ định thành viên thứ ba (để giữ vai trò Chủ tịch của Ban xử lý tranh chấp) vào thời hạn đó;
- d) Các Bên không thống nhất việc chỉ định một người thay thế trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] ngay sau ngày mà thành viên duy nhất hoặc một trong ba thành viên từ chối hoặc không thể đảm nhận công việc do tử vong, không đủ khả năng, từ chức hoặc hết nhiệm kỳ, thì cơ quan chỉ định hoặc viên chức [quy định tại **E-ĐKCT**], dựa trên yêu cầu của một Bên nào hoặc cả hai Bên và sau khi trao đổi thỏa đáng với hai Bên, sẽ chỉ định thành viên vào Ban xử lý tranh chấp.

Việc chỉ định này sẽ là kết luận cuối cùng. Mỗi Bên phải có trách nhiệm trả một nửa tiền thù lao cho cơ quan hoặc viên chức được quyền chỉ định này.

24.4. Có kết luận của Ban xử lý tranh chấp

Nếu một tranh chấp (bất cứ loại nào) xảy ra giữa các Bên liên quan đến, hoặc phát sinh từ hợp đồng, bao gồm bất cứ tranh chấp nào liên quan đến việc chứng nhận, xác định, hướng dẫn, ý kiến hoặc đánh giá của Chủ đầu tư, thì ngay sau khi Ban xử lý tranh chấp được chỉ định theo khoản 2 và 3 Điều 24 mỗi bên có thể đề đạt tranh chấp bằng văn bản cho Ban xử lý tranh chấp để xem xét và ra kết luận. Các ý kiến này phải được nêu rõ là được thực hiện theo khoản này.

Đối với Ban xử lý tranh chấp có ba người thì Ban xử lý tranh chấp sẽ được coi như đã nhận các ý kiến này vào ngày Chủ tịch Ban xử lý tranh chấp cũng nhận được.

Hai Bên phải ngay lập tức có đủ mọi thông tin cho Ban xử lý tranh chấp, tạo điều kiện tiếp cận công trường và các phương tiện phù hợp mà Ban xử lý tranh chấp có thể yêu cầu cho mục đích đưa ra quyết định cho việc tranh chấp, Ban xử lý tranh chấp phải được coi là không hành động như các trọng tài.

Trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được các ý kiến, hoặc nhận được khoản tạm ứng theo như Phụ lục về [Ban xử lý tranh chấp]. Những Điều kiện trong hợp đồng của thỏa thuận xử lý tranh chấp, bất cứ kỳ hạn nào muộn hơn, hoặc trong khoảng thời gian khác có thể được Ban xử lý tranh chấp đề xuất và được hai Bên chấp thuận Ban xử lý tranh chấp phải đưa ra quyết định của mình, những quyết định này phải hợp lý và phải được công bố phù hợp với khoản này. Tuy nhiên nếu như không Bên nào thanh toán đầy đủ các hóa đơn được nộp bởi mỗi thành viên đúng theo Phụ lục về [Ban xử lý tranh chấp], Ban xử lý tranh chấp sẽ không có nghĩa vụ phải đưa ra quyết định cho đến khi hóa đơn được thanh toán đầy đủ. Quyết định sẽ ràng buộc hai Bên phải thực hiện ngay lập tức trừ khi và cho đến khi được xem xét lại theo sự hòa giải hoặc một quyết định trọng tài như được mô tả dưới đây. Trừ khi hợp đồng đã chấm dứt, khước từ hoặc hủy bỏ, Nhà thầu phải tiếp tục thực hiện công trình theo hợp đồng.

Nếu một Bên không thỏa mãn với quyết định của Ban xử lý tranh chấp, thì Bên đó trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được quyết định, có thể thông báo cho Bên kia về việc chưa thỏa mãn của mình. Nếu Ban xử lý tranh chấp không đưa ra quyết định trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được hồ sơ hoặc khoản thanh toán như vậy thì Bên này, sau khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], có thể thông báo cho Bên kia về việc chưa thỏa mãn.

Trong mỗi sự kiện, thông báo về việc chưa thỏa mãn phải công bố phù hợp với khoản này, và trình bày những vấn đề của Tranh chấp và những lý do chưa thỏa mãn. Ngoại trừ những quy định trong khoản 7 và 8 Điều 24, không bên nào được quyền khởi xướng phân xử tranh chấp trừ khi một thông báo về việc chưa thỏa mãn đã được đưa ra theo khoản này.

Nếu Ban xử lý tranh chấp đã đưa ra quyết định của mình về một vấn đề tranh chấp cho hai bên, và không có thông báo việc chưa thỏa mãn do các bên đưa ra trong

khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được quyết định của Ban xử lý tranh chấp, thì quyết định sẽ là cuối cùng và ràng buộc cả hai bên.

24.5. Hòa giải

Nếu có bất kỳ nội dung được đưa ra trong kết luận của Ban xử lý tranh chấp mà một bên thông báo không thỏa mãn kết theo khoản 4 Điều 24 nêu trên, các Bên phải cố gắng để giải quyết tranh chấp bằng hòa giải trước khi khởi kiện. Tuy nhiên trừ khi các Bên thỏa thuận khác, việc Trọng tài phân xử có thể tiến hành vào hoặc, trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên, ngay cả khi không có hòa giải.

24.6. Giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài

Hình thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài [quy định tại **E-ĐKCT**]. Trừ khi tranh chấp được giải quyết thông qua kết luận của Ban xử lý tranh chấp hoặc hòa giải, còn bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến kết luận của Ban xử lý tranh chấp (nếu có) chưa phải là cuối cùng và nếu còn tranh chấp thì phải được giải quyết thông qua Trọng tài hoặc Tòa án. Khi đó, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp phải tuân thủ quy định của pháp luật hoặc quy tắc Trọng tài.

24.7. Không tuân thủ kết luận của Ban xử lý tranh chấp

Trong trường hợp mà:

- a) Không Bên nào đưa ra thông báo không thỏa mãn trong thời gian được quy định tại khoản 4 Điều 24,
- b) Kết luận có liên quan của Ban xử lý tranh chấp (nếu có) là cuối cùng và bắt buộc thực hiện.
- c) Khi một Bên không tuân thủ kết luận của Ban xử lý tranh chấp thì Bên kia có thể đưa việc không tuân thủ này lên Trọng tài hoặc Tòa án phân xử theo khoản 4, 5 và 6 Điều 24 sẽ không được áp dụng cho việc này.

24.8. Hết hạn việc chỉ định của Ban xử lý tranh chấp

Nếu tranh chấp xảy ra giữa các bên liên quan đến hoặc phát sinh ngoài hợp đồng hoặc việc thực hiện công trình và không có Ban xử lý tranh chấp thường xuyên, do bởi hết hạn chỉ định hay lý do khác thì:

- a) Khoản 4 và 5 Điều 24 sẽ không áp dụng, và
- b) Tranh chấp có thể được đưa lên Trọng tài hoặc Tòa án phân xử theo khoản 6 Điều 24.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

Trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**] sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư rằng Nhà thầu đã hoàn thành tất cả các công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư, [quy định tại **E-ĐKCT**], các bộ hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận về giá trị của tất cả các công việc được

làm theo đúng hợp đồng, và số tiền khác mà Nhà thầu coi là đến hạn thanh toán theo hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác, bao gồm các tài liệu sau:

- a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- b) Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- c) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà bên Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- d) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- đ) Các tài liệu khác (theo thỏa thuận trong hợp đồng nếu có).

Nếu Chủ đầu tư không đồng ý hoặc cho rằng Nhà thầu chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của hồ sơ quyết toán hợp đồng, Nhà thầu sẽ cung cấp thêm thông tin khi Chủ đầu tư có yêu cầu hợp lý và sẽ chỉnh sửa hồ sơ quyết toán theo sự nhất trí của hai bên. Nhà thầu sẽ chuẩn bị và trình cho Chủ đầu tư quyết toán hợp đồng như hai bên đã nhất trí.

Tuy nhiên nếu sau khi có những cuộc thảo luận giữa các bên và bất kỳ thay đổi nào trong hồ sơ quyết toán hợp đồng mà hai bên đã nhất trí, Chủ đầu tư sẽ thanh toán các phần đã thống nhất này của hồ sơ quyết toán hợp đồng phù hợp với khoản 3 Điều 12.

Khi trình quyết toán hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình Bản thanh toán trên giấy tờ khẳng định rằng toàn bộ Quyết toán hợp đồng thể hiện việc thanh toán đầy đủ và giải quyết xong tất cả số tiền phải trả cho Nhà thầu theo hoặc liên quan đến hợp đồng. Bản thanh toán này có thể nêu rằng nó sẽ có hiệu lực khi Nhà thầu đã nhận lại Bảo lãnh hợp đồng và việc cân bằng nợ nần của số tiền này mà Bản thanh toán sẽ có hiệu lực vào ngày đó.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 12, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ số tiền còn nợ sau khi trừ đi tất cả số tiền mà Chủ đầu tư được quyền theo khoản 3 Điều 12.

25.2. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hoặc liên quan đến hợp đồng, trừ khi Nhà thầu đã nêu cụ thể một số tiền dùng cho việc đó:

- a) Trong Quyết toán hợp đồng, và
- b) Trừ những vấn đề và việc nảy sinh sau khi ký Biên bản nghiệm thu công trình trong bản quyết toán hợp đồng được nêu trong khoản 1 Điều 25.

Tuy nhiên, khoản này không giới hạn trách nhiệm của Chủ đầu tư về các nghĩa vụ bồi thường hay trách nhiệm của Chủ đầu tư trong các trường hợp gian dối, cố ý vi phạm hay tiến hành sai công việc do lơ là của Chủ đầu tư.

25.3. Thanh lý hợp đồng

Các bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng trong khoảng thời gian [quy định tại **E-ĐKCT**], kể từ ngày:

- a) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- b) Hợp đồng bị chấm dứt theo khoản 7 Điều 18 hoặc khoản 2 Điều 19 hoặc hợp đồng bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng xây dựng là tiếng Việt, số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng trường hợp hợp đồng xây dựng có sự tham gia của bên nước ngoài [quy định tại **E-ĐKCT**].

26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm [quy định tại **E-ĐKCT**] và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo khoản 1 Điều 11.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- (i) Chủ đầu tư là: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn.
- (ii) Nhà thầu là: *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]*.
- (viii) Dự án: Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2.
- (xxv) Công trình chính (Gói thầu): Thi công xây dựng và thiết bị thuộc công trình Đầu tư xây dựng công trình nhà NV.B4-2.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng:

- a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và Thông báo trúng thầu;
- b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng, Điều kiện chung, các điều khoản tham chiếu;
- c) Dự án đầu tư được phê duyệt;
- d) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư;
- đ) Tiêu chuẩn dự án, chỉ dẫn kỹ thuật và hồ sơ thiết kế;
- e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;
- g) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- h) Các phụ lục của hợp đồng;
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

2.2. Thứ tự ưu tiên:

Điều 3. Các quy định chung

6. Các cách trao đổi thông tin:

- Chủ đầu tư:

- + Địa chỉ: Chủ đầu tư Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn.
- + Điện thoại:
- + Email:.....

Nhà thầu (trường hợp là nhà thầu liên danh thì ghi đầy đủ thông tin của các thành viên trong liên danh)

- Tại nước ngoài (nếu là Nhà thầu nước ngoài):

- + Địa chỉ: _____ *[ghi đầy đủ địa chỉ]*.
- + Điện thoại: _____ *[ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]*.
- + Email: _____ *[ghi địa chỉ email (nếu có)]*
- + Fax: _____ *[ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]*

+ Website: _____ *[ghi địa chỉ email (nếu có)]*.

- Tại Việt Nam:

+ Địa chỉ: _____ *[ghi đầy đủ địa chỉ]*.

+ Điện thoại: _____ *[ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]*.

+ Email: _____ *[ghi địa chỉ email (nếu có)]*

+ Fax: _____ *[ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố]*

+ Website: _____ *[ghi địa chỉ email (nếu có)]*

Điều 5. Các yêu cầu đối với công tác thiết kế xây dựng công trình (không áp dụng)

Điều 6. Các yêu cầu đối với công tác cung cấp và lắp đặt thiết bị

b) Thời gian thực hiện chế độ hậu mãi *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu tháng]*.

d) Các thiết bị yêu cầu giám định là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể tên, xuất xứ, chủng loại, số lượng thiết bị]*

h) Thời gian chuyển các thiết bị lắp đặt không đạt yêu cầu khỏi công trường là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.

Điều 7. Các yêu cầu đối với công tác thi công xây dựng công trình

l) Thời gian tiến hành nghiệm thu là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi vận hành thử]*.

m) Thời gian tiếp tục giám sát sự vận hành của công trình là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nghiệm thu]*.

Điều 8. Thử nghiệm, hiệu chỉnh và vận hành thử khi hoàn thành

8.1. Nghĩa vụ của Nhà thầu

Thời gian tiến hành các lần thử nghiệm khi hoàn thành là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày đã thông báo hoặc vào ngày yêu cầu]*.

Điều 9. Nghiệm thu của Chủ đầu tư

9.1. Nghiệm thu công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu]*.

9.4. Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng

Thời gian cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày hết hạn của Thời hạn thông báo sai sót hoặc ngay sau khi Nhà thầu đã cung cấp tất cả các tài liệu của Nhà thầu]*.

9.6. Hoàn trả mặt bằng

Thời hạn dọn khỏi công trường của Nhà thầu là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Chủ đầu tư cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng]*.

9.7. Chạy thử từng phần của công trình

Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần chạy thử là 48 giờ *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu giờ trước lần chạy thử]*.

Điều 10. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

10.1. Ngày bắt đầu và hoàn thành toàn bộ công việc

- Ngày bắt đầu Công việc là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian bao gồm ngày, tháng, năm]*.
- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là ____ *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.
- Ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.
- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian bao gồm ngày, tháng, năm]*.

10.3. Tiến độ thực hiện công việc

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là 03 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày bắt đầu công việc]*.
- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bản tiến độ của Nhà thầu]*.

Điều 11. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

11.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 5% giá hợp đồng tương đương ____ *[ghi cụ thể giá trị và loại tiền tệ]*.
- Thời gian gửi bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi cả hai bên đã ký hợp đồng]*.
- Thời gian Nhà thầu phải gia hạn Bảo đảm thực hiện là 07 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước ngày hết hạn Bảo đảm thực hiện]*.
- b) Thời gian thanh toán nợ cho Chủ đầu tư là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi thỏa thuận hoặc quyết định phải trả]*.
- c) Thời gian sửa chữa sai sót là 02 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư]*.
- Thời gian trả lại bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu là: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm

hơn 07 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành và đã nhận được bảo đảm bảo hành]*.

11.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Thời gian nộp bảo lãnh tiền tạm ứng là *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]**[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực]*.

Điều 12. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

12.1. Giá hợp đồng

a) Hợp đồng này là hợp đồng *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* *[ghi cụ thể loại giá hợp đồng]*

b) Giá hợp đồng gồm:

i. Bằng Việt Nam Đồng: *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* Đồng.

Trong đó (nếu các bên có thỏa thuận tách riêng từng phần công việc):

- Phần mua sắm vật tư, thiết bị: *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* Đồng,

- Phần thi công xây dựng công trình: *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]* Đồng.

ii. Bằng Ngoại tệ: Không áp dụng

iii. Khoản bổ sung hay giảm trừ: *[Chủ đầu tư sẽ điền vào khi trao hợp đồng]*

12.2. Tạm ứng hợp đồng

i. Bằng Việt Nam: Đồng, tương ứng với 30% giá hợp đồng *[Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho nhà thầu sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng (Các bên sẽ thống nhất nội dung trên trong quá trình hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng)]*.

Trong đó (nếu các bên có thỏa thuận tách riêng từng phần công việc):

- Phần mua sắm vật tư, thiết bị: ____ Đồng, tương ứng với 30% giá trị phần mua sắm vật tư, thiết bị;

- Phần thi công xây dựng công trình: ____ Đồng, tương ứng với 30% giá trị phần thi công xây dựng công trình;

ii. Bằng Ngoại tệ: Không áp dụng.

iii. Chi tiết của các lần tạm ứng như Phụ lục số ____ *[Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán hợp đồng]*.

12.3. Thanh toán

a) Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán *bằng chuyển khoản*.

b) Tiến độ thanh toán được chia làm: Số lần thanh toán theo giai đoạn thi công thực tế được nghiệm thu, theo phần công việc đã hoàn thành thực tế được nghiệm thu *[ghi cụ thể số lần thanh toán]*.

Trong đó:

i. Đối với phần thiết kế: Không áp dụng.

ii. Đối với phần mua sắm vật tư, thiết bị:

- Lần 1: Thanh toán ____% giá trị hợp đồng sau khi Nhà thầu cung cấp đến công trình thiết bị của hạng mục công trình ____ *[ghi cụ thể nội dung do các bên thỏa thuận]*;

- Lần 2: Thanh toán ____% giá trị hợp đồng sau khi Nhà thầu cung cấp đến công trình thiết bị của hạng mục công trình ____ *[ghi cụ thể nội dung do các bên thỏa thuận]*;

- Lần...

- Lần cuối: Thanh toán ____% giá trị hợp đồng sau khi Nhà thầu cung cấp đến công trình toàn bộ thiết bị theo hợp đồng.

iii. Đối với phần thi công xây dựng công trình:

- Lần 1: Thanh toán ____% giá trị hợp đồng (hoặc giá trị hạng mục hoàn thành) sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục công trình ____ *[ghi cụ thể tên hạng mục công trình]*.

- Lần 2: thanh toán ____% giá trị hợp đồng (hoặc giá trị hạng mục hoàn thành) sau khi Nhà thầu hoàn thành hạng mục công trình ____ *[ghi cụ thể tên hạng mục công trình]*.

- Lần...

- Lần cuối: thanh toán ____% giá trị hợp đồng (hoặc toàn bộ giá trị còn lại) sau khi Nhà thầu hoàn thành các công việc và thỏa thuận theo hợp đồng.

c) Hồ sơ thanh toán: Thực hiện theo các Thông tư và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính *[ghi cụ thể bao nhiêu bộ hồ sơ]*.

Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau: thực hiện theo các Thông tư và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính *[ghi cụ thể tên các tài liệu]*.

d) Thời hạn thanh toán là: thực hiện theo các Thông tư và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng]*.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

13.1. Nhân lực của Chủ đầu tư

Thời gian thông báo về đại diện của Chủ đầu tư là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.

13.4. Quyết định

Thời gian thông báo về việc không thỏa mãn với quyết định của Chủ đầu tư là 03 ngày làm việc *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo về quyết định của Chủ đầu tư]*.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà tư vấn

14.3. Chỉ dẫn của Nhà tư vấn

b) Thời gian đưa ra ý kiến bằng văn bản là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hoặc yêu cầu]*.

14.4. Thay thế Nhà tư vấn

Thời gian thông báo về việc thay thế Nhà tư vấn là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi dự định thay thế]*.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

15.11. Vận chuyển Hàng hóa

a) Thời gian thông báo về việc hàng hóa được vận chuyển tới công trường là 10 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày - thường không muộn hơn 21 ngày]*.

15.16. Báo cáo Tiến độ

- Tần suất lập báo cáo tiến độ là 01 tháng *[ghi cụ thể tần suất theo tháng, quý, năm]*.

- Số lượng báo cáo tiến độ nộp cho Nhà tư vấn là 03 bản *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]*.

- Thời gian nộp báo cáo tiến độ thực hiện là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày cuối cùng của tháng, quý, năm]*.

- Nội dung báo cáo tiến độ bao gồm: Không có yêu cầu khác *[ghi cụ thể các nội dung yêu cầu trừ khi khác với các nội dung tại phần điều kiện chung]*.

15.17. An ninh công trường

- Quy định về an ninh công trường bao gồm: Không có quy định khác ____ *[ghi cụ thể nội dung, biện pháp, đơn vị thực hiện và các nội dung có liên quan]*.

15.20. Tài liệu hoàn công

- Số lượng hồ sơ tài liệu hoàn công là 07 bản *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]*.

Điều 16. Điều chỉnh giá và điều chỉnh hợp đồng

16.1. Điều chỉnh giá hợp đồng

Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng: Không có quy định khác *[ghi cụ thể các trường hợp được điều chỉnh giá hợp đồng gắn với nội dung, phương pháp, thời gian, công thức, nguồn dữ liệu điều chỉnh và các nội dung có liên quan đảm bảo phù hợp với nguyên tắc điều chỉnh của từng loại giá hợp đồng theo quy định pháp luật]*.

16.2. Điều chỉnh hợp đồng

Trường hợp điều chỉnh hợp đồng: Không có quy định khác *[ghi cụ thể các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng gắn với quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan đảm bảo phù hợp với nguyên tắc điều hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật]*.

Điều 17. Nhà thầu phụ

17.1. Quy định chung về nhà thầu phụ

d) Thời gian thông báo về Nhà thầu phụ là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước ngày dự định bắt đầu công việc của mỗi Nhà thầu phụ]*.

Điều 18. Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

18.1. Thông báo sửa chữa

- Thời gian yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót, hỏng hóc là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.

18.4. Thanh toán tiền thiết bị và các vật liệu trong trường hợp tạm ngừng công việc

a) Thời gian tạm ngừng công việc là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ khi công việc sử dụng thiết bị hoặc sự cung cấp thiết bị và/hoặc các vật liệu bị trì hoãn]*.

18.5. Việc tạm ngừng kéo dài quá thời gian quy định

- Thời gian thông báo chấp thuận cho Nhà thầu tiếp tục tiến hành công việc là 10 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ khi nhận được yêu cầu]*.

18.7. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

b) Thời gian liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng là 15 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.

đ) Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi chấm dứt hợp đồng và trục xuất ra khỏi công trường]*.

18.10. Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư

Thời gian có hiệu lực của việc chấm dứt hợp đồng là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày đến sau của các thời điểm mà Nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư trả lại Bảo lãnh thực hiện]*.

Điều 19. Tạm ngừng chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

19.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Thời gian tạm ngừng công việc là 10 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày thông báo cho Chủ đầu tư]*.

19.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán đúng theo khoảng thời gian là 20 ngày

c) Thời gian ngừng công việc liên tục do lỗi của Chủ đầu tư là 30 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày]*.

đ) Thời gian thông báo trước cho Chủ đầu tư là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi chấm dứt hợp đồng]*.

Điều 20. Bảo hiểm và bảo hành công trình

20.2. Bảo hành

- Thời gian bảo hành công trình là ≥ 12 tháng

- Thời gian nộp Bảo đảm thực hiện bảo hành công trình là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được Biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng]*.

- Thời gian sửa chữa lỗi là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được thông báo]*.

- Thời gian thanh toán cho bên thứ ba là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư]*.

Điều 21. Trách nhiệm đối với các sai sót

21.3. Kéo dài thêm thời hạn thông báo sai sót

- Thời gian gia hạn thông báo sai sót là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày, tháng sau khi thời gian thông báo sai sót hết hiệu lực - tối đa 2 năm]*.

21.6. Các kiểm định thêm

Thời gian thông báo yêu cầu kiểm định thêm là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng]*.

Điều 22. Thưởng, phạt do vi phạm hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

22.1. Thưởng hoàn thành tốt hợp đồng

Mức thưởng hợp đồng là: Không áp dụng *[ghi cụ thể % giá hợp đồng cho mỗi khoảng thời gian (ngày, tuần, tháng...) thực hiện xong sớm hơn]* và tối đa là Không áp dụng *[ghi cụ thể % giá hợp đồng thưởng tối đa]*.

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Mức phạt hợp đồng là 0,5% giá trị hợp đồng bị vi phạm trong mỗi 01 tuần chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn *[ghi cụ thể % giá hợp đồng cho một tuần trễ hạn]*.

22.5. Quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ

Thời gian gửi thông báo về khiếu nại là 10 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày trước khi khiếu nại không còn hiệu lực]*.

22.6. Giới hạn của trách nhiệm bồi thường

Toàn bộ trách nhiệm pháp lý của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư theo hoặc liên quan đến hợp đồng ngoài khoản 14 và 15 Điều 15, khoản 3 Điều 22 và khoản 5 Điều 25 phải không được vượt quá mức 50% giá trị hợp đồng.

Điều 23. Rủi ro và bất khả kháng

23.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

- Thời gian cản trở thực hiện công trình là 45 ngày *[ghi cụ thể thời gian là liên tục bao nhiêu ngày]* hoặc tổng số thời gian là 90 ngày *[ghi cụ thể tổng thời gian của các lần bị cản trở là bao nhiêu ngày]*.

- Thời gian có hiệu lực của việc chấm dứt hợp đồng là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi bên kia nhận được thông báo]*.

Điều 24. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp

24.1. Khiếu nại của Nhà thầu

- Thời gian thông báo về khiếu nại là 07 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Nhà thầu nhận thấy hoặc ý thức được sự việc hoặc trường hợp khiếu nại]*.

c) Thời gian gửi bản khiếu nại cuối cùng là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi hết ảnh hưởng do sự việc hoặc trường hợp gây ra]*.

- Thời gian trả lời khiếu nại của Chủ đầu tư là 07 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được một khiếu nại hoặc các chi tiết hỗ trợ thêm cho khiếu nại trước đây]*.

24.2. Việc cử Ban xử lý tranh chấp

- Thời gian các bên sẽ cùng chỉ định ra Ban xử lý tranh chấp là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày một bên thông báo về việc đưa tranh chấp lên Ban xử lý tranh chấp]*.

- Thành viên Ban xử lý tranh chấp bao gồm 03 người *[ghi cụ thể thông tin của các thành viên, bao gồm nhưng không giới hạn bởi tên, chức danh, nghề nghiệp, năng lực chuyên môn]*

24.3. Không thỏa thuận được về Ban xử lý tranh chấp

d) Thời gian thông báo về việc chỉ định người thay thế là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày mà thành viên duy nhất hoặc một trong ba thành viên từ chối hoặc không thể đảm nhận công việc]*.

24.4. Có kết luận của Ban xử lý tranh chấp

- Thời gian ra kết luận của Ban xử lý tranh chấp là 05 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được các ý kiến đề nghị xử lý tranh chấp, hoặc nhận được khoản tạm ứng]*.

- Thời gian thông báo việc chưa thỏa mãn kết luận của Ban xử lý tranh chấp là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi nhận được kết luận, hoặc sau khi Ban xử lý tranh chấp nhận được hồ sơ nhưng chưa ra kết luận]*.

- Thời gian bắt đầu hiệu lực của quyết định của Ban xử lý tranh chấp là 03 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau khi Ban xử lý tranh chấp đưa ra quyết định và không có thông báo về việc chưa thỏa mãn]*.

24.5. Hòa giải

Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là 20 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên]*.

24.6. Giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài

Hình thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án *[ghi cụ thể hình thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài và thông tin cụ thể đối với hình thức xử lý tranh chấp lựa chọn bao gồm nhưng không giới hạn Trọng tài viên, Tòa án]*.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

25.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ quyết toán hợp đồng là 30 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày kể từ ngày nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư]*.

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là 10 bộ *[ghi cụ thể là bao nhiêu bộ]*.

25.3. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là 90 ngày *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày - nhưng không quá 90 ngày]*

Điều 26. Hiệu lực của hợp đồng

26.1. Hợp đồng này bao gồm ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu trang]*, và ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu Phụ lục]* được lập thành ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]* bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau, và ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]* bằng tiếng ____ *[ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt]*.

- Chủ đầu tư sẽ giữ ____ *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu bản]* bằng tiếng Việt và ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]* bằng tiếng ____ *[ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt]*.

- Nhà thầu sẽ giữ ____ *[ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu bản]* bằng tiếng Việt và ____ *[ghi cụ thể là bao nhiêu bản]* bằng tiếng ____ *[ghi cụ thể ngôn ngữ hợp đồng khác ngoài tiếng Việt]*.

26.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ____ *[ghi cụ thể thời gian ngày, tháng, năm]* và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo khoản 1 Điều 11.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽¹⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ [ghi giá trị cụ thể căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu] và thời gian hiệu lực ____ [căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện

pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(2) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận này được lập vào ngày ____/____/____ giữa

(1) [Chủ đầu tư], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Chủ đầu tư)

và

(2) [Nhà thầu], một tổ chức thành lập theo luật pháp [...] và có trụ sở chính tại [...] (sau đây sẽ được gọi là Nhà thầu)

Căn cứ vào việc Chủ đầu tư giao Nhà thầu thực hiện các công tác chế tạo, cung cấp, giao hàng, bốc dỡ tại Công trường, xây dựng, lắp đặt, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu, chạy thử và bảo hành Công trình/Vật tư, Thiết bị cho [Dự án] như được quy định trong Tài liệu Hợp đồng và các văn bản khác có liên quan (sau đây sẽ được gọi là Công trình) trên cơ sở Hợp đồng PC và Nhà thầu đồng ý thực hiện theo các điều khoản nêu trong Hợp đồng

Các Bên thống nhất như sau:

Điều 1. Tài liệu Hợp đồng	1.1. Tài liệu Hợp đồng (Điều [...] ĐKC) Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục; b) ĐKCT đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện thỏa thuận khung (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) ĐKC; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. 1.2. Thứ tự ưu tiên (Điều [...] ĐKC) Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các Tài liệu Hợp đồng nêu trên, thứ tự ưu tiên sẽ xếp theo thứ tự liệt kê tại Điều 1.1 (Tài liệu Hợp đồng). 1.3. Định nghĩa (Điều [...] ĐKC) Các từ, cụm từ in hoa được sử dụng trong Hợp đồng sẽ có ý nghĩa tương tự như quy định trong phần [...] ĐKC.
----------------------------------	--

Điều 2. Loại hợp đồng, giá hợp đồng và thanh toán	2.1. Loại hợp đồng và Giá hợp đồng (Điều [...] ĐKC) - Loại hợp đồng được áp dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của E-HSMT. - Giá hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành các hạng mục công việc của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương V của E-HSMT và bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. 2.2. Thanh toán (Điều [...] ĐKC) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng trên cơ sở Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ của mình. Quy trình và thủ tục thanh toán quy định tại Phụ lục kèm theo (tham khảo ví dụ tại Phụ lục 1.2 thuộc Phụ lục 1 của Hồ sơ mời thầu).
Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại ĐKC, E-HSMT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên
Điều 4. Thông tin trao đổi	4.1. Địa chỉ của Chủ đầu tư dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Chủ đầu tư]</i> 4.2. Địa chỉ của Nhà thầu dùng để thông báo, theo Điều [...] ĐKC là: _____ <i>[địa chỉ của Nhà thầu]</i>
Điều 5. Các Phụ lục	5.1. Các phụ lục được liệt kê trong danh sách đính kèm sẽ được xem như là một phần không tách rời của Thỏa thuận hợp đồng. 5.2. Tham chiếu trong hợp đồng đến bất kỳ Phụ lục nào sẽ có nghĩa là các Phụ lục kèm theo Thỏa thuận hợp đồng, và hợp đồng sẽ được diễn giải trên cơ sở đó.
Điều 6. Hiệu lực hợp đồng	6.1. Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng 6.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định

Chủ đầu tư và Nhà thầu đã ký kết hợp đồng bởi người đại diện có thẩm quyền:

Đại diện của Chủ đầu tư

[Chức danh]

[Chữ ký]

Đại diện của Nhà thầu

[Chức danh]

[Chữ ký]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mẫu số 14 Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* phù hợp với hợp đồng đã ký.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Điều [...] E-ĐKC và E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____ *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.

- Ký hợp đồng⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ *[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới,

giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.